CK.0000053142

(Biên soạn)

TẬP VIẾT 7000 CHỮ TIẾNG HOA THÔNG DỤNG

(Theo ba thể chữ Khải, Hành, Thảo)

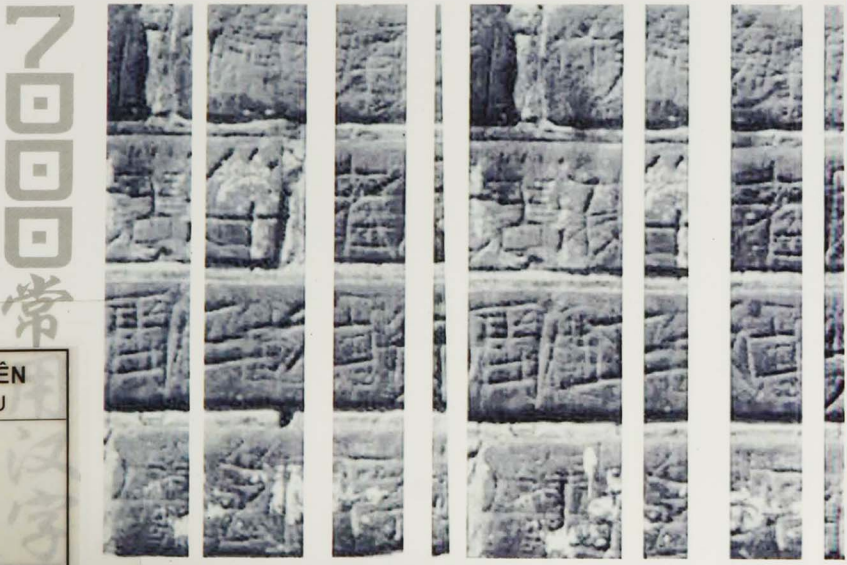

GUYÊN
C LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Tập viết 7000 chữ tiếng Hoa thông dụng

Thạc sỹ NGUYỄN MẠNH LINH
(Biên soạn)

TẬP VIẾT
7000 CHỮ TIẾNG HOA
THÔNG DỤNG

(Theo ba thể chữ Khải, Hành, Thảo)

7000 常用汉字

- Sắp xếp theo bộ thủ, rất dễ tra tìm
- Kèm phiên âm tiêu chuẩn & mã đánh máy
- Thiết kế khoa học, thuận lợi cho người mới học
- Áp dụng chuẩn của Uỷ ban ngôn ngữ Trung Quốc

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI NÓI ĐẦU

Một trong những khó khăn của người học tiếng Hoa là làm thế nào để viết đúng, viết đủ các nét, sau đó làm sao để viết cho đẹp. Xuất phát từ nhu cầu đó chúng tôi biên soạn cuốn "**Tập viết 7000 chữ tiếng Hoa thông dụng**" này. Nội dung cuốn sách dựa theo "Bảng chữ tiếng Hoa thông dụng" của Uỷ ban ngôn ngữ Trung Quốc, tổng cộng có 7000 chữ, là những chữ có tần số sử dụng tương đối cao trong công việc cũng như trong cuộc sống hàng ngày.

Mỗi chữ được viết theo ba kiểu chữ thông dụng là thể chữ Khải, chữ Hành và chữ Thảo. Có thể nói cuốn "**Tập viết 7000 chữ tiếng Hoa thông dụng**" này không những thực dụng mà còn được thể hiện hết sức tinh tế.

Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là, cách trình bày cuốn sách này vừa độc đáo vừa mới mẻ: Trước tiên, nội dung được sắp xếp theo bộ thủ nên sẽ thể hiện rõ hơn tính quy luật cũng như sự thay đổi trong quá trình tập viết chữ, giúp người tập viết, nhất là người mới học có được phương pháp học hữu hiệu nhất, từ đó nhanh chóng nắm bắt được những kỹ năng thư pháp để nâng cao hiệu quả học tập. Tiếp theo, phương pháp viết mô phỏng trực tiếp rất tiện lợi cho người luyện viết chữ, hơn nữa nét chữ cũng rõ ràng, điều đó giúp người học có thể nhanh chóng nâng cao trình độ viết chữ tiếng Hoa.

Ngoài ra, bảng tra chữ theo bộ cũng giúp người học nhanh chóng tìm được chữ cần học. Bên cạnh mỗi chữ còn có phần phiên âm, số nét, khá tiện cho việc đọc và kiểm tra của mọi người.

Phần hướng dẫn cách viết đã giới thiệu trong cuốn "Tập viết 3500 chữ tiếng Hoa thông dụng" nên ở đây chúng tôi không viết lại nữa.

Cuối sách có thêm phần phụ lục, thể hiện một số bài thơ trong "Nhật ký trong tù" theo thư pháp chữ Thảo.

Chỉ cần chuyên tâm tập viết theo các mẫu chữ giới thiệu trong sách thì tin rằng các bạn sẽ viết được những chữ vừa đẹp vừa có hồn, khiến ai cũng phải khâm phục.

Trong quá trình biên soạn chắc không tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến góp ý để lần tái bản được hoàn thiện hơn.

TÁC GIẢ

一 1—3
丨 3—4
丿 4—5
丶 5—6
亠(冖乛亡乙)6—7
十 7
厂(厂)7—9
匚 9
卜 9
卩 9—10
冂 10
八 10
冫 10—11
人 11—12
入 12
亻 12—21
勹 21
儿 21
匕 21—22
几 22
凵 22
刀 22—23
力 23—24
勹 24—25
冖 25—30
言 30
凵 30—31
阝 31
阝 31
阝(在左)31—33
阜 33
阝(在右)33—36
邑 36
刀 36
夕 36
阝 36—38
力 38—39
厶 39—40
又 40—41
廴 41
干 41
土 41—46
士 46—47
工 47
艹 47—61
寸 61
廾 61
大 61—62
尢 63
兀 63
弋 63
小 63
⺌ 63—64
口 64—76
凵 76—77
山 77—80
巾 80—81
彳 81—83
彡 83
夕 83
夂 84
饣 84—86
食 86
⺈ 86
⺼ 86
广 86—88
门 88—90
宀 90—93
辶 93—97
彐 97
灬 97
尸 97—98
弓 98—99
己 99
巳(巳)99
子(孑)99—100
女 100—105
飞 105
马 105—107
纟 107—112
糸 112
幺 113
巛 113
王 113—117
玉 117
无 117
⺕ 117
韦 117
木 117—128
支 128
犬 128—129
犭 129—131
歹 131—132
车 132—134
牙 134
戈 134—135
比 135
瓦 135—136
止 136
攵 136—137
日 137—141
曰 141
贝 141—143
水 143
氵 143—158
灬 158
见 158—159
手 159
扌 159-170
牛(牜)170—171
毛 171
气 171—172
长 172
髟 172
片 172
斤 172—173
爪(爫)173
父 173
月(⺼)173—179
氏 179
风 179—180
欠 180
殳 180—181
文 181
方 181—182
火 182—185
灬 185—186
斗 186
户 186—187
心 187—189
忄 189—194
小 194

毋(母)194
示 194
礻 194－196
甘 196
石 196－200
龙 200
业 200
目 200－203
田 203－204
罒 204
皿 204－205
钅 205－214
金 214
生 214
矢 214－215
禾 215－217
黍 217
白 217
瓜 217－218
鸟 218－220
疒 220－224
立 224－225
穴 225－226
疋 226
疒 226
皮 226
癶 226
矛 226－227
耒 227
老 227
耂 227－228
耳 228
臣 228
西(西)228－229
而 229
页 229－231
至 231
虍 231
虎 231
虫 231－237
肉 237
缶 237
舌 237
竹(⺮)237－242
臼 242
舛 242
血 242
舟 242－243
色 243
齐 243
衣 244
礻 244－246
羊 246－247
⺷ 247
米 247－249
聿 249
艹 249
艮 249
羽 249－250
麦 250
走 250－251
赤 251
豆 251
酉 251－253
辰 253
豕 253
里 254
足 254
⻊(足)254－257
身 257－258
采 258
谷 258
豸 258
龟 258
角 258-259
辛 259
青 259
卓 259
雨 259－261
非 261
齿 261
黾 261－262
隹 262
鱼 262－266
隶 266
革 266－267
韭 267
骨 267
香 267－268
鬼 268
音 268
首 268
髟 268－269
鬲 269
高 269
黄 269
麻 269
鹿 269－270
鼎 270
黑 270
黍 270－271
鼓 271
鼠 271
鼻 271
龠 271

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
一部	1 yī	一	一	一
	2 èr	二	二	二
	2 dīng	丁	丁	丁
	2 qī	七	七	七
	3 sān	三	三	三
	3 chù	于	于	于
	3 yú	于	于	于
	3 kuī	亏	亏	亏
	3 cái	才	才	才
	3 xià	下	下	下
	3 zhàng	丈	丈	丈
	3 yú·yǔ·yù	与	与	与
	3 wàn·mò	万	万	万

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
一部	4 fēng	丰	丰	丰
	4 jǐng	井	井	井
	4 kāi	开	开	开
	4 qi	亓	亓	亓
	4 fū·fú	夫	夫	夫
	4 tiān	天	天	天
	4 zhuān	专	专	专
	4 gāi	丐	丐	丐
	4 niàn	廿	廿	廿
	4 wǔ	五	五	五
	4 sà	卅	卅	卅
	4 bù	不	不	不
	4 tún·zhūn	屯	屯	屯

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
一	4 hù	互	互	互
	5 zhēng·zhèng	正	正	正
	5 shì	世	世	世
	5 bǐng	丙	丙	丙
	5 pī	丕	丕	丕
	5 píng	平	平	平
	5 dōng	东	东	东
	5 miè	灭	灭	灭
	5 qiū	丘	丘	丘
	5 cóng	丛	丛	丛
	5 sī	丝	丝	丝
	6 gèn	亘	亘	亘
	6 lì	吏	吏	吏

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
一	6 zài	再	再	再
	6 jiā·jiá·gā	夹	夹	夹
	6 yí	夷	夷	夷
	6 chéng	丞	丞	丞
	7 yán	严	严	严
	7 qiú	求	求	求
	7 fǔ	甫	甫	甫
	7 gēng·gèng	更	更	更
	7 shù	束	束	束
	7 liǎng	两	两	两
	7 lì	丽	丽	丽
	7 lái	来	来	来
	8 fèng	奉	奉	奉

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
一部	8 biāo	表	表	表
	8 shì	事	事	事
	8 zǎo	枣	枣	枣
	8 jí·qí	亟	亟	亟
	9 zòu	奏	奏	奏
	9 shèn·shèn	甚	甚	甚
	9 jiǎn	柬	柬	柬
	9 béng	甭	甭	甭
	11 jǐn	堇	堇	堇
	12 jí	棘	棘	棘
	14 jì	暨	暨	暨
	22 náng	囊	囊	囊
丨部	4 zhōng·zhòng	中	中	中

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
丨部	5 shuài	帅	帅	帅
	5 tū	凸	凸	凸
	5 jiǎ	甲	甲	甲
	5 jū·qiě	且	且	且
	5 shēn	申	申	申
	5 diàn	电	电	电
	5 yóu	由	由	由
	5 yāng	央	央	央
	5 shǐ	史	史	史
	5 āo	凹	凹	凹
	6 shī	师	师	师
	6 yè	曳	曳	曳
	6 qū·qǔ	曲	曲	曲

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
丨部	7	mǐ	米	米	米
	7	chuàn	串	串	串
	8	guǒ	果	果	果
	8	chàng	畅	畅	畅
	9	lín	临	临	临
	9	yù	禺	禺	禺
丿部	2	yì	乂	乂	乂
	2	jiǔ	九	九	九
	2	nǎi	乃	乃	乃
	3	chuān	川	川	川
	3	jiǔ	久	久	久
	3	me·mǐ·yāo	么	么	么
	3	wán	丸	丸	丸

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
丿部	3	jí	及	及	及
	4	rén	壬	壬	壬
	4	shēng	升	升	升
	4	yáo	爻	爻	爻
	4	fá	乏	乏	乏
	4	dān	丹	丹	丹
	4	wū·wù	乌	乌	乌
	5	shī	失	失	失
	5	zhà	乍	乍	乍
	5	hū	乎	乎	乎
	5	lè·yuè	乐	乐	乐
	5	cè	册	册	册
	6	nián	年	年	年

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
丿部	6 zhū	朱	朱	朱
	6 diū	丢	丢	丢
	6 qiáo	乔	乔	乔
	6 pīng	乒	乒	乒
	6 pāng	乓	乓	乓
	6 xiàng	向	向	向
	6 xin	囟	囟	囟
	6 lù	用	用	用
	6 zhao	兆	兆	兆
	7 wǒ	我	我	我
	7 cōng	囱	囱	囱
	8 chui	垂	垂	垂
	8 guāi	乖	乖	乖

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
丿部	8 bīng	秉	秉	秉
	8 yú	臾	臾	臾
	9 chóng·zhòng	重	重	重
	9 yǔ	禹	禹	禹
	9 yin	胤	胤	胤
	10 chéng·shèng	乘	乘	乘
	12 yuè	粤	粤	粤
	14 gāo	睾	睾	睾
丶部	3 yì	义	义	义
	3 zhī	之	之	之
	4 wéi·wèi	为	为	为
	5 zhǔ	主	主	主
	5 bi	必	必	必

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
丶部	5 yǒng	永	永	永
	6 zhōu	州	州	州
	6 nóng	农	农	农
	4 biàn	卞	卞	卞
	9 pàn	叛	叛	叛
	9 jǔ	举	举	举
亠(冖乚乙)部	1 yǐ	乙	乙	乙
	2 diāo	刁	刁	刁
	2 dāo	刀	刀	刀
	2 le·liǎo	了	了	了
	2 miē·niè	乜	乜	乜
	3 qǐ	乞	乞	乞
	3 yě	也	也	也

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
亠(冖乚乙)部	3 xí	习	习	习
	3 xiāng	乡	乡	乡
	4 yǐn	尹	尹	尹
	4 guài	夬	夬	夬
	4 chǒu	丑	丑	丑
	4 yǔ·yǔ	予	予	予
	4 shū	书	书	书
	5 sī	司	司	司
	5 mín	民	民	民
	5 fú	弗	弗	弗
	6 jī	乩	乩	乩
	6 dū	乶	乶	乶
	6 mǎi	买	买	买

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
二冂亠乙部	7 yǒng	甬	甬	甬
	8 rǔ	乳	乳	乳
	8 chéng	承	承	承
	8 shī	虱	虱	虱
十部	2 shí	十	十	十
	3 qiān	千	千	千
	4 wǔ	午	午	午
	5 huì	卉	卉	卉
	5 gǔ	古	古	古
	6 xié	协	协	协
	6 huá·huà·huā	华	华	华
	7 kè	克	克	克
	7 bèi	孛	孛	孛

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
十部	8 zhí	直	直	直
	8 sāng·sàng	丧	丧	丧
	8 mài	卖	卖	卖
	8 bēi	卑	卑	卑
	9 nán	南	南	南
	10 zhēn	真	真	真
	12 bó	博	博	博
	14 jìng	兢	兢	兢
	14 gǔ	瞽	瞽	瞽
	24 chù	矗	矗	矗
厂部	2 chǎng·ān	厂	厂	厂
	4 tīng	厅	厅	厅
	4 zè	仄	仄	仄

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
厂部	4 / lì	历	历	历
	4 / è	厄	厄	厄
	5 / lì	厉	厉	厉
	6 / yā·yà	压	压	压
	6 / yǎn	厌	厌	厌
	6 / shè	厍	厍	厍
	8 / cè	厕	厕	厕
	9 / lí	厘	厘	厘
	9 / hòu	厚	厚	厚
	10 / cuò	厝	厝	厝
	10 / yuán	原	原	原
	11 / xiāng	厢	厢	厢
	11 / yǎn	厣	厣	厣

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
厂部	11 / jiù	厩	厩	厩
	12 / chú	厨	厨	厨
	12 / xià·shà	厦	厦	厦
	12 / yàn	雁	雁	雁
	12 / jué	厥	厥	厥
	14 / sī	厮	厮	厮
	14 / yuǎn	愿	愿	愿
	15 / ye	靥	靥	靥
	15 / yè	魇	魇	魇
	15 / yàn	餍	餍	餍
	16 / yàn	赝	赝	赝
厂部	4 / fǎn	反	反	反
	5 / zhī	卮	卮	卮

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
厂部	6 hòu	后	后	后
	8 zhì	质	质	质
	9 dùn	盾	盾	盾
匚部	4 ōu·qū	区	区	区
	4 pǐ	匹	匹	匹
	4 jù	巨	巨	巨
	5 pǒ	匜	匜	匜
	5 zā	匝	匝	匝
	5 yí	匦	匦	匦
	6 kuāng	匡	匡	匡
	6 jiàng	匠	匠	匠
	7 xiá	匣	匣	匣
	7 yī	医	医	医

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
匚部	10 nì	匿	匿	匿
	10 fěi	匪	匪	匪
	11 kuì	匮	匮	匮
	11 biǎn	匾	匾	匾
卜部	2 bǔ·bo	卜	卜	卜
	8 guà	卦	卦	卦
卜部	3 shàng·shǎng	上	上	上
	5 kǎ·qiǎ	卡	卡	卡
	5 zhān·zhàn	占	占	占
	5 lú	卢	卢	卢
	6 zhēn	贞	贞	贞
	7 lǔ	卤	卤	卤
	7 yǒu	卣	卣	卣

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
卜部	8 zhuó	卓	卓	卓
冂部	4 gāng	冈	冈	冈
	4 nèi	内	内	内
	5 yòng	用	用	用
	5 shuǎi	甩	甩	甩
	5 rǎn	冉	冉	冉
	6 tóng·tòng	同	同	同
	6 wǎng	网	网	网
	8 wǎng	罔	罔	罔
	8 zhōu	周	周	周
八部	2 bā	八	八	八
	4 xī	兮	兮	兮
	4 fēn·fèn	分	分	分

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
八部	4 gōng	公	公	公
	6 gòng	共	共	共
	6 xīng·xīng	兴	兴	兴
	7 bīng	兵	兵	兵
	8 qí	其	其	其
	8 jù	具	具	具
	8 diǎn	典	典	典
	12 xùn	巽	巽	巽
	14 yú	與	與	與
	16 jì	冀	冀	冀
丫部	3 yā	丫	丫	丫
	5 lán	兰	兰	兰
	5 bàn	半	半	半

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
冫部	6 bīng·bing	并	并	并
	6 guān	关	关	关
	7 duì	兑	兑	兑
	7 dì	弟	弟	弟
	8 dānchán·shàn	单	单	单
	9 qián	前	前	前
	9 qiú	酋	酋	酋
	9 zī·cí	兹	兹	兹
	9 zǒng	总	总	总
	10 jiān	兼	兼	兼
	11 shòu	兽	兽	兽
	12 céng·zēng	曾	曾	曾
	18 chǎn	冁	冁	冁

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
冫部	21 kuí	夔	夔	夔
	23 juān	蠲	蠲	蠲
人部	2 rén	人	人	人
	3 gè·gě	个	个	个
	4 jiè	介	介	介
	4 cóng	从	从	从
	4 lún	仑	仑	仑
	4 jīn	今	今	今
	4 cāng	仓	仓	仓
	4 yǐ	以	以	以
	5 lǐng·lǐng	令	令	令
	6 quán	全	全	全
	6 huì·kuài	会	会	会

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
人部	6 hé·gě	合	合	合
	6 qǐ	企	企	企
	6 tǔn	氽	氽	氽
	6 zhòng	众	众	众
	6 sǎn	伞	伞	伞
	7 shé	佘	佘	佘
	7 yú	余	余	余
	7 qiān	佥	佥	佥
	8 shě·shè	舍	舍	舍
	8 mìng	命	命	命
	9 yú·shù	俞	俞	俞
	9 zǔ	俎	俎	俎
	11 kān	龛	龛	龛

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
人部	12 shū	舒	舒	舒
	12 qín	禽	禽	禽
	14 bó	僰	僰	僰
入部	2 rù	入	入	入
	6 cuān	氽	氽	氽
	8 dí	籴	籴	籴
亻部	3 yì	亿	亿	亿
	4 rén	仁	仁	仁
	4 dīng	仃	仃	仃
	4 shén·shí	什	什	什
	4 pū·pú	仆	仆	仆
	4 zhǎng	仉	仉	仉
	4 huā·huà	化	化	化

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
亻部	4 chóu·qiú	仇	仇	仇
	4 lè	仂	仂	仂
	4 réng	仍	仍	仍
	4 jīn·jìn	仅	仅	仅
	5 sā	仨	仨	仨
	5 shì	仕	仕	仕
	5 fù	付	付	付
	5 zhàng	仗	仗	仗
	5 dài	代	代	代
	5 xiān	仙	仙	仙
	5 qiān	仟	仟	仟
	5 gē·yì	仡	仡	仡
	5 mù	仫	仫	仫

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
亻部	5 jí	仮	仮	仮
	5 men	们	们	们
	5 yí	仪	仪	仪
	5 zǎi·zǐ·zǐ	仔	仔	仔
	5 tā	他	他	他
	5 rèn	仞	仞	仞
	6 wěi	伟	伟	伟
	6 chuán·zhuàn	传	传	传
	6 xiū	休	休	休
	6 wǔ	伍	伍	伍
	6 jì	伎	伎	伎
	6 fú	伏	伏	伏
	6 yǔ	伛	伛	伛

亻部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	6 yōu	优	优	优
	6 yá	伢	伢	伢
	6 fá	伐	伐	伐
	6 pī	批	批	批
	6 wǎ	佤	佤	佤
	6 zhòng	仲	仲	仲
	6 wǔ	仵	仵	仵
	6 jiàn	件	件	件
	6 rén·rèn	任	任	任
	6 shāng	伤	伤	伤
	6 cháng	伥	伥	伥
	6 jiā·jiè·jie	价	价	价
	6 lún	伦	伦	伦

亻部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	6 fèn	份	份	份
	6 cāng·chen	伧	伧	伧
	6 yǎng	仰	仰	仰
	6 kàng	伉	伉	伉
	6 fǎng	仿	仿	仿
	6 huǒ	伙	伙	伙
	6 wěi	伪	伪	伪
	6 zhù	伫	伫	伫
	6 yī	伊	伊	伊
	6 sì·shì	似	似	似
	7 nìng	佞	佞	佞
	7 gū·gù	估	估	估
	7 tǐ·tī	体	体	体

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
7 / hé	何	何	何
7 / zuǒ	佐	佐	佐
7 / pī	伾	伾	伾
7 / yòu	佑	佑	佑
7 / yōu	攸	攸	攸
7 / dàn	但	但	但
7 / shēn	伸	伸	伸
7 / diàn·tiár	佃	佃	佃
7 / yì	佚	佚	佚
7 / zuō·zuò	作	作	作
7 / bǎi·bó	伯	伯	伯
7 / líng	伶	伶	伶
7 / yōng·yòng	佣	佣	佣

亻部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
7 / dī	低	低	低
7 / nǐ	你	你	你
7 / gōu	佝	佝	佝
7 / tóng	佟	佟	佟
7 / zhù	住	住	住
7 / wèi	位	位	位
7 / bàn	伴	伴	伴
7 / tuó	佗	佗	佗
7 / cì·sì	伺	伺	伺
7 / fó·fú	佛	佛	佛
7 / gā·jiā·qié	伽	伽	伽
8 / jiā	佳	佳	佳
8 / shì	侍	侍	侍

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
1部	8 / jí	佶	佶	佶
	8 / lǎo	佬	佬	佬
	8 / èr·nài	佴	佴	佴
	8 / gōng·gòng	供	供	供
	8 / shǐ	使	使	使
	8 / yòu	侑	侑	侑
	8 / bǎi	佰	佰	佰
	8 / kuǎ	侉	侉	侉
	8 / lì	例	例	例
	8 / xiá	侠	侠	侠
	8 / jiǎo·yáo	侥	侥	侥
	8 / zhí	侄	侄	侄
	8 / zhēn	侦	侦	侦

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
1部	8 / lǚ	侣	侣	侣
	8 / dòng·tóng·tóng	侗	侗	侗
	8 / kǎn	侃	侃	侃
	8 / cè·zhāi·zè	侧	侧	侧
	8 / zhū	侏	侏	侏
	8 / qiáo	侨	侨	侨
	8 / kuài	侩	侩	侩
	8 / tiāo	佻	佻	佻
	8 / yì	佾	佾	佾
	8 / pèi	佩	佩	佩
	8 / chǐ	侈	侈	侈
	8 / chái	侪	侪	侪
	8 / jiǎo	佼	佼	佼

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
亻部	8 / yī	依	依	依
	8 / yáng	佯	佯	佯
	8 / nóng	侬	侬	侬
	8 / móu	侔	侔	侔
	9 / chóu	俦	俦	俦
	9 / yǎn	俨	俨	俨
	9 / qiú	俅	俅	俅
	9 / biàn·pián	便	便	便
	9 / liǎ·liǎng	俩	俩	俩
	9 / lì	俪	俪	俪
	9 / xiū	修	修	修
	9 / qiào	俏	俏	俏
	9 / yǔ	俣	俣	俣

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
亻部	9 / lǐ	俚	俚	俚
	9 / bǎo	保	保	保
	9 / pīng	俜	俜	俜
	9 / cù	促	促	促
	9 / é	俄	俄	俄
	9 / lì	俐	俐	俐
	9 / wǔ	侮	侮	侮
	9 / jiǎn	俭	俭	俭
	9 / sú	俗	俗	俗
	9 / fú	俘	俘	俘
	9 / xìn	信	信	信
	9 / qīn	侵	侵	侵
	9 / hóu·hòu	侯	侯	侯

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
亻部	9 yǒng	俑	俑	俑
	9 qí·sì	俟	俟	俟
	9 jùn	俊	俊	俊
	10 fèng	俸	俸	俸
	10 qiàn	倩	倩	倩
	10 zhài	债	债	债
	10 biào	俵	俵	俵
	10 yé	倻	倻	倻
	10 jè	借	借	借
	10 ruò	偌	偌	偌
	10 zhí	值	值	值
	10 yǐ	倚	倚	倚
	10 ǎn	俺	俺	俺

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
亻部	10 qīng	倾	倾	倾
	10 dǎo·dào	倒	倒	倒
	10 pái	俳	俳	俳
	10 chù·tì	俶	俶	俶
	10 zhuō	倬	倬	倬
	10 shū	倏	倏	倏
	10 cháng·tǎng	倘	倘	倘
	10 jù	俱	俱	俱
	10 chàng	倡	倡	倡
	10 hòu	候	候	候
	10 wō	倭	倭	倭
	10 ní	倪	倪	倪
	10 bǐ	俾	俾	俾

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
亻部	10 / tì	倜	倜	倜
	10 / fǔ	俯	俯	俯
	10 / jīng·liàng	倞	倞	倞
	10 / bèi	倍	倍	倍
	10 / juàn	倦	倦	倦
	10 / tán	倓	倓	倓
	10 / guān	倌	倌	倌
	10 / kǒng	倥	倥	倥
	10 / jiàn	健	健	健
	10 / jù	倨	倨	倨
	10 / jué·juè	倔	倔	倔
	11 / fen	偾	偾	偾
	11 / zuò	做	做	做

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
亻部	11 / xiū	偠	偠	偠
	11 / yǎn	偃	偃	偃
	11 / xié	偕	偕	偕
	11 / cháng	偿	偿	偿
	11 / ǒu	偶	偶	偶
	11 / jí·jié	偈	偈	偈
	11 / wěi	偎	偎	偎
	11 / cāi·sī	偲	偲	偲
	11 / kuǐ	傀	傀	傀
	11 / tōu	偷	偷	偷
	11 / zǒng	偬	偬	偬
	11 / tíng	停	停	停
	11 / lóu·lǚ	偻	偻	偻

亻部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 / piàn	偏	偏	偏
	11 / jiǎ·jià	假	假	假
	12 / dǎi	傣	傣	傣
	12 / ào	傲	傲	傲
	12 / fù	傅	傅	傅
	12 / lì	傈	傈	傈
	12 / tǎng	傥	傥	傥
	12 / bàng	傍	傍	傍
	12 / bīn	傧	傧	傧
	12 / chǔ	储	储	储
	12 / nuó	傩	傩	傩
	13 / cuī	催	催	催
	13 / shǎ	傻	傻	傻

亻部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 / xiàng	像	像	像
	14 / xī	僖	僖	僖
	14 / jǐng	儆	儆	儆
	14 / sù	僳	僳	僳
	14 / liáo	僚	僚	僚
	14 / jiàn	僭	僭	僭
	14 / jiāo	僬	僬	僬
	14 / jiù	僦	僦	僦
	14 / tóng·zhuàng	僮	僮	僮
	14 / sēng	僧	僧	僧
	15 / jiāng	僵	僵	僵
	15 / xuān	僊	僊	僊
	15 / dān	僭	僭	僭

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
亻部	15 pì	僻	僻	僻
	16 rú	儒	儒	儒
	17 lěi	儡	儡	儡
勹部	3 sháo	勺	勺	勺
	4 wù	勿	勿	勿
	4 yún	匀	匀	匀
	4 gōu·gòu	勾	勾	勾
	5 jù·gōu	句	句	句
	5 cōng	匆	匆	匆
	5 bāo	包	包	包
	6 xún	旬	旬	旬
	6 xiōng	匈	匈	匈
	7 diàn	甸	甸	甸

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
勹部	9 pú	匍	匍	匍
	9 hōng	訇	訇	訇
	11 fú	匐	匐	匐
儿部	2 ér	儿	儿	儿
	4 yuán	元	元	元
	6 xiān	先	先	先
	6 chōng	充	充	充
	11 dōu	兜	兜	兜
匕部	2 bǐ	匕	匕	匕
	5 běi	北	北	北
	6 zhǐ	旨	旨	旨
	8 qīng	顷	顷	顷
	10 chàng	鬯	鬯	鬯

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
匕部	11 chi·shi	匙	匙	匙
	14 yí	疑	疑	疑
几部	2 jī·jǐ	几	几	几
	3 fán	凡	凡	凡
	6 fú	凫	凫	凫
	8 kǎi	凯	凯	凯
	8 píng	凭	凭	凭
	14 dèng	凳	凳	凳
凵部	4 fèng	凤	凤	凤
	6 sù	凤	凤	凤
	11 huáng	凰	凰	凰
亠部	3 wú·wáng	亡	亡	亡
	4 biàn	卞	卞	卞

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
亠部	4 liù·lù	六	六	六
	4 kàng	亢	亢	亢
	5 shì	市	市	市
	5 xuán	玄	玄	玄
	6 yì	亦	亦	亦
	6 jiāo	交	交	交
	6 hài	亥	亥	亥
	7 mǔ	亩	亩	亩
	7 hēng	亨	亨	亨
	8 jīng	京	京	京
	8 xiǎng	享	享	享
	8 yè	夜	夜	夜
	8 zú·cù	卒	卒	卒

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
宀部	8 / yǎn	兖	兖	兖
	8 / máng·méng	氓	氓	氓
	9 / āi	哀	哀	哀
	9 / tíng	亭	亭	亭
	9 / liàng	亮	亮	亮
	9 / yàn	彦	彦	彦
	10 / lí	离	离	离
	11 / shú	孰	孰	孰
	11 / shāng	商	商	商
	11 / mào	袤	袤	袤
	11 / shuài·lǜ	率	率	率
	12 / xiè	亵	亵	亵
	12 / jiù	就	就	就

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
宀部	12 / póu	裒	裒	裒
	13 / bǐng	禀	禀	禀
	13 / dǎn	亶	亶	亶
	13 / yōng	雍	雍	雍
	14 / guǒ	裹	裹	裹
	16 / duǒ	亹	亹	亹
	16 / yíng	赢	赢	赢
	17 / xiāng	襄	襄	襄
	17 / yíng	赢	赢	赢
	19 / luǒ	赢	赢	赢
	19 / léi	赢	赢	赢
冫部	5 / féng	冯	冯	冯
	6 / hù	冱	冱	冱

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
冫部			
6 chōng·chòng	冲	冲	冲
6 bīng	冰	冰	冰
6 cì	次	次	次
6 jué	决	决	决
7 dòng	冻	冻	冻
7 kuàng	况	况	况
7 lěng	冷	冷	冷
7 yě	冶	冶	冶
8 liè	冽	冽	冽
8 xiǎn	冼	冼	冼
8 jìng	净	净	净
10 líng	凌	凌	凌
10 sōng	凇	凇	凇

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
冫部			
10 qī	凄	凄	凄
10 zhǔn	准	准	准
10 diāo	凋	凋	凋
10 liáng·liàng	凉	凉	凉
11 còu	凑	凑	凑
11 jiǎn	减	减	减
14 sī	凘	凘	凘
15 lǐn	凛	凛	凛
16 níng	凝	凝	凝
一部			
4 rǒng	冗	冗	冗
5 xiě	写	写	写
6 jūn	军	军	军
6 nóng	农	农	农

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
一部	7 hǎn	罕	罕	罕
	9 guān·guàn	冠	冠	冠
	10 zhǒng	冢	冢	冢
	10 míng	冥	冥	冥
	10 yuān	冤	冤	冤
	12 mì	幂	幂	幂
讠部	4 jì	计	计	计
	4 dìng	订	订	订
	4 fù	讣	讣	讣
	4 rèn	认	认	认
	4 jī	讥	讥	讥
	5 jié	讦	讦	讦
	5 hòng	讧	讧	讧

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
讠部	5 tǎo	讨	讨	讨
	5 ràng	让	让	让
	5 shàn	讪	讪	讪
	5 qì	讫	讫	讫
	5 xùn	训	训	训
	5 yì	议	议	议
	5 xùn	讯	讯	讯
	5 jì	记	记	记
	6 jiǎng	讲	讲	讲
	6 huì	讳	讳	讳
	6 ōu	讴	讴	讴
	6 jù	讵	讵	讵
	6 yà	讶	讶	讶

言部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	6 nè	讷	讷	讷
	6 xǔ	许	许	许
	6 é	讹	讹	讹
	6 lún·lùn	论	论	论
	6 sòng	讼	讼	讼
	6 fěng	讽	讽	讽
	6 shè	设	设	设
	6 fǎng	访	访	访
	6 jué	诀	诀	诀
	7 zhèng	证	证	证
	7 gù	诂	诂	诂
	7 hē	诃	诃	诃
	7 píng	评	评	评

言部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	7 zǔ	诅	诅	诅
	7 shí·zhì	识	识	识
	7 zhà	诈	诈	诈
	7 sù	诉	诉	诉
	7 zhěn	诊	诊	诊
	7 dǐ	诋	诋	诋
	7 zhōu	诌	诌	诌
	7 cí	词	词	词
	7 qū	诎	诎	诎
	7 zhào	诏	诏	诏
	7 bì	诐	诐	诐
	7 yì	译	译	译
	7 yí	诒	诒	诒

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
讠	8 kuāng	诓	诓	诓
	8 lěi	诔	诔	诔
	8 shì	试	试	试
	8 guà	诖	诖	诖
	8 shī	诗	诗	诗
	8 jié·jí	诘	诘	诘
	8 huī	诙	诙	诙
	8 chéng	诚	诚	诚
	8 zhū	诛	诛	诛
	8 shēn	诜	诜	诜
	8 huà	话	话	话
	8 dàn	诞	诞	诞
	8 gòu	诟	诟	诟

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
讠	8 quán	诠	诠	诠
	8 guǐ	诡	诡	诡
	8 xún	询	询	询
	8 yì	诣	诣	诣
	8 zhèng	诤	诤	诤
	8 gāi	该	该	该
	8 xiáng	详	详	详
	8 chà	诧	诧	诧
	8 hùn	诨	诨	诨
	8 xǔ	诩	诩	诩
	9 jiè	诫	诫	诫
	9 wū	诬	诬	诬
	9 yǔ·yù	语	语	语

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
讠部			
9 qiào	诮	诮	诮
9 wù	误	误	误
9 gào	诰	诰	诰
9 yòu	诱	诱	诱
9 huì	诲	诲	诲
9 kuáng	诳	诳	诳
9 shuì·shuō·yuè	说	说	说
9 sòng	诵	诵	诵
10 qǐng	请	请	请
10 zhū	诸	诸	诸
10 zōu	诹	诹	诹
10 nuò	诺	诺	诺
10 dú·dòu	读	读	读

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
讠部			
10 zhuó	诼	诼	诼
10 fěi	诽	诽	诽
10 kè	课	课	课
10 wěi	诿	诿	诿
10 yù	谀	谀	谀
10 shéi·shuí	谁	谁	谁
10 shěn	谂	谂	谂
10 tiáo·diào	调	调	调
10 chǎn	谄	谄	谄
10 liàng	谅	谅	谅
10 zhūn	谆	谆	谆
10 suì	谇	谇	谇
10 tán	谈	谈	谈

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
讠	10 yì	谊	谊	谊
	11 móu	谋	谋	谋
	11 chén	谌	谌	谌
	11 dié	谍	谍	谍
	11 huǎng	谎	谎	谎
	11 jiàn	谏	谏	谏
	11 xié	谐	谐	谐
	11 xuè	谑	谑	谑
	11 yè	谒	谒	谒
	11 wèi	谓	谓	谓
	11 e	谔	谔	谔
	11 yù	谕	谕	谕
	11 xuān	谖	谖	谖

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
讠	11 chǎn	谗	谗	谗
	11 ān	谙	谙	谙
	11 yàn	谚	谚	谚
	11 dì	谛	谛	谛
	11 mí	谜	谜	谜
	11 piàn	谝	谝	谝
	12 mó	谟	谟	谟
	12 dǎng	谠	谠	谠
	12 sù	谡	谡	谡
	12 xiè	谢	谢	谢
	12 yáo	谣	谣	谣
	12 bàng	谤	谤	谤
	12 shì	谥	谥	谥

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
讠部	12 qiān	谦	谦	谦
	12 mì	谧	谧	谧
	13 jǐn	谨	谨	谨
	13 mán·màn	谩	谩	谩
	13 zhé	谪	谪	谪
	13 jiǎn	谫	谫	谫
	13 miù	谬	谬	谬
	14 tán	谭	谭	谭
	14 zèn	谮	谮	谮
	14 qiáo	谯	谯	谯
	14 lán	谰	谰	谰
	14 pǔ	谱	谱	谱
	14 jué	谲	谲	谲

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
讠部	15 yàn	谳	谳	谳
	15 qiǎn	谴	谴	谴
	15 zhān	谵	谵	谵
	19 chèn	谶	谶	谶
言部	7 yán	言	言	言
	9 qiú	訄	訄	訄
	13 zī·zǐ	訾	訾	訾
	13 téng	誊	誊	誊
	13 yù	誉	誉	誉
	14 shì	誓	誓	誓
	19 jǐng	警	警	警
	20 pì	譬	譬	譬
凵部	4 xiōng	凶	凶	凶

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
凵部	5 jī	击	击	击
	5 chū	出	出	出
	8 huà	画	画	画
	8 hán	函	函	函
卩部	3 wèi	卫	卫	卫
	5 yìn	印	印	印
	5 mǎo	卯	卯	卯
	7 què	却	却	却
	7 luǎn	卵	卵	卵
	7 jí	即	即	即
	9 xiè	卸	卸	卸
	10 qīng	卿	卿	卿
巳部	8 juǎn · juàn	卷	卷	卷

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行
巳部	8 jìn	卺	卺	卺
阝（在左）部	4 duì	队	队	队
	5 wù	阮	阮	阮
	5 qiān	阡	阡	阡
	6 jǐng	阱	阱	阱
	6 ruǎn	阮	阮	阮
	6 zhèn	阵	阵	阵
	6 yáng	阳	阳	阳
	6 bǎn	阪	阪	阪
	6 jiē	阶	阶	阶
	6 yīn	阴	阴	阴
	6 fáng	防	防	防
	7 jì	际	际	际

阝(在左)部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	7 / lù·liù	陆	陆	陆
	7 / ā·ē	阿	阿	阿
	7 / lǒng	陇	陇	陇
	7 / chén	陈	陈	陈
	7 / diàn·yán	阽	阽	阽
	7 / zǔ	阻	阻	阻
	7 / zuò	阼	阼	阼
	7 / fù	附	附	附
	7 / tuó	陀	陀	陀
	7 / bēi·pí·pō	陂	陂	陂
	7 / xíng	陉	陉	陉
	8 / lòu	陋	陋	陋
	8 / mò	陌	陌	陌

阝(在左)部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	8 / shǎn	陕	陕	陕
	8 / jiàng·xiáng	降	降	降
	8 / gāi	陔	陔	陔
	8 / xiàn	限	限	限
	9 / dǒu	陡	陡	陡
	9 / bì	陛	陛	陛
	9 / zhì	陟	陟	陟
	9 / niè	陧	陧	陧
	9 / yǔn	陨	陨	陨
	9 / chú	除	除	除
	9 / xiǎn	险	险	险
	9 / yuàn	院	院	院
	10 / líng	陵	陵	陵

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
阝(在左)部	10 zōu	陬	陬	陬
	10 chuí	陲	陲	陲
	10 pí	陴	陴	陴
	10 táo·yáo	陶	陶	陶
	10 xiàn	陷	陷	陷
	10 péi	陪	陪	陪
	11 suí	隋	隋	隋
	11 suí	随	随	随
	11 yú	隅	隅	隅
	11 wěi	隈	隈	隈
	11 huáng	隍	隍	隍
	11 kuí·wěi	隗	隗	隗
	11 lóng	隆	隆	隆

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
阝(在左)部	11 yǐn	隐	隐	隐
	12 gé	隔	隔	隔
	12 xì	隙	隙	隙
	12 ài	隘	隘	隘
	13 zhàng	障	障	障
	14 suì	隧	隧	隧
阜部	8 fù	阜	阜	阜
阝(在右)部	4 dèng	邓	邓	邓
	5 hán	邗	邗	邗
	5 kuàng	邝	邝	邝
	5 máng	邙	邙	邙
	6 bāng	邦	邦	邦
	6 fāng	邡	邡	邡

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
阝(在右)部	6 xíng	邢	邢	邢
	6 wū	邬	邬	邬
	6 nà·nèi·nà	那	那	那
	7 bǐng	邴	邴	邴
	7 pī	邳	邳	邳
	7 bèi	邶	邶	邶
	7 yè	邺	邺	邺
	7 yóu	邮	邮	邮
	7 qiū	邱	邱	邱
	7 lín	邻	邻	邻
	7 dǐ	邸	邸	邸
	7 zōu	邹	邹	邹
	7 shào	邵	邵	邵

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
阝(在右)部	7 tái	邰	邰	邰
	8 guī	邽	邽	邽
	8 yù	郁	郁	郁
	8 jiá	郏	郏	郏
	8 zhì	郅	郅	郅
	8 zhū	邾	邾	邾
	8 hòu	郈	郈	郈
	8 kuài	郐	郐	郐
	8 qiè	郄	郄	郄
	8 huán·xún	郇	郇	郇
	8 jiāo	郊	郊	郊
	8 zhèng	郑	郑	郑
	8 láng·lang	郎	郎	郎

阝(在右)部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	8 / yùn	郓	郓	郓
	9 / wú	郁	郁	郁
	9 / lì	郦	郦	郦
	9 / yǐng	郢	郢	郢
	9 / yún	郧	郧	郧
	9 / gào	郜	郜	郜
	9 / xī	郗	郗	郗
	9 / xì	郤	郤	郤
	9 / fú	郛	郛	郛
	9 / jùn	郡	郡	郡
	10 / dū · dōu	都	都	都
	10 / chēn	郴	郴	郴
	10 / pí	郫	郫	郫

阝(在右)部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 / guō	郭	郭	郭
	10 / bù	部	部	部
	10 / dān	郸	郸	郸
	10 / tán	郯	郯	郯
	11 / yǎn	郾	郾	郾
	11 / juàn	鄄	鄄	鄄
	11 / è	鄂	鄂	鄂
	11 / méi	鄙	鄙	鄙
	13 / yān	鄢	鄢	鄢
	13 / yín	鄞	鄞	鄞
	13 / bǐ	鄙	鄙	鄙
	13 / yōng	鄘	鄘	鄘
	13 / zhāng	鄣	鄣	鄣

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
阝(在右)部	14 / pó	鄱	鄱	鄱
	14 / shàn	鄯	鄯	鄯
	16 / zōu	鄹	鄹	鄹
	19 / líng	酃	酃	酃
	20 / fēng	酆	酆	酆
邑部	7 / yì	邑	邑	邑
刀部	3 / rèn	刃	刃	刃
	4 / qiē·qiè	切	切	切
	5 / zhào·shào	召	召	召
	8 / quàn·xuàn	券	券	券
	11 / jiǎn	剪	剪	剪
	15 / pī·pǐ	劈	劈	劈
勹部	5 / chú	勹	勹	勹

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
勹部	6 / wēi	危	危	危
	6 / fù	負	負	負
	6 / zhēng	爭	爭	爭
	7 / huàn	奐	奐	奐
	7 / miǎn	免	免	免
	8 / tù	兔	兔	兔
	11 / xiàng	象	象	象
	13 / lài	賴	賴	賴
	13 / zhǎn	詹	詹	詹
	15 / yù	豫	豫	豫
刂部	4 / yì	刈	刈	刈
	5 / kān	刊	刊	刊
	6 / xíng	刑	刑	刑

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
刂部	6 zé	则	则	则
	6 gāng	刚	刚	刚
	6 chuāng·chuàng	创	创	创
	6 wěn	刎	刎	刎
	7 bié·biè	别	别	别
	7 shān	删	删	删
	7 bào·páo	包	包	包
	7 pàn	判	判	判
	7 jīng	到	到	到
	8 cì·cì	刺	刺	刺
	8 dào	到	到	到
	8 kū	刳	刳	刳
	8 guì	刿	刿	刿

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
刂部	8 kǎi	剀	剀	剀
	8 zhì	制	制	制
	8 guā	刮	刮	刮
	8 guì	刽	刽	刽
	8 chā·shā	刹	刹	刹
	8 duǒ	剁	剁	剁
	8 jì	剂	剂	剂
	8 kè	刻	刻	刻
	8 shuā·shuà	刷	刷	刷
	9 jīng	荆	荆	荆
	9 lá·là	剌	剌	剌
	9 lóu	剅	剅	剅
	9 xiāo·xuē	削	削	削

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
刂部	9 guǎ	剮	剮	剮
	9 jiàn	剑	剑	剑
	9 tì	剃	剃	剃
	10 jī	剞	剞	剞
	10 tī	剔	剔	剔
	10 pōu	剖	剖	剖
	10 shàn·yǎn	剡	剡	剡
	10 wān	剜	剜	剜
	10 bāo·bō	剥	剥	剥
	10 jù	剧	剧	剧
	10 duō	剟	剟	剟
	11 fù	副	副	副
	12 shèng	剩	剩	剩

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
刂部	12 gē	割	割	割
	13 kuǎi	蒯	蒯	蒯
	13 piāo	剽	剽	剽
	13 jiǎo·chāo	剿	剿	剿
	14 jué	劂	劂	劂
	14 qiāo	劁	劁	劁
	15 huō	劐	劐	劐
	16 yì	劓	劓	劓
力部	2 lì	力	力	力
	4 bàn	办	办	办
	5 mài	劢	劢	劢
	5 jiā	加	加	加
	6 dòng	动	动	动

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
力部	6	liè	劣	劣	劣
	7	jié	劫	劫	劫
	7	lì	励	励	励
	7	zhù	助	助	助
	7	qú	劬	劬	劬
	7	nǔ	努	努	努
	7	shào	劭	劭	劭
	7	jìn·jìng	劲	劲	劲
	8	shì	势	势	势
	8	hé	劾	劾	劾
	9	bó	勃	勃	勃
	9	xūn	勋	勋	勋
	9	miǎn	勉	勉	勉

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
力部	9	yǒng	勇	勇	勇
	10	qíng	勍	勍	勍
	10	měng	勐	勐	勐
	10	gě	哿	哿	哿
	11	kān	勘	勘	勘
	11	yì	勚	勚	勚
	11	xù	勖	勖	勖
	13	qín	勤	勤	勤
	15	xié	勰	勰	勰
	19	ráng	勰	勰	勰
厶部	4	yún	云	云	云
	4	yǔn	允	允	允
	5	biàn	弁	弁	弁

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
厶部	5 tāi · tái	台	台	台
	6 móu · mù	牟	牟	牟
	7 xiàn	县	县	县
	7 yǐ	矣	矣	矣
	8 sān	叁	叁	叁
	8 cān · cēn · shēn	参	参	参
	10 běn	畚	畚	畚
	10 néng	能	能	能
又部	2 yòu	又	又	又
	3 chā · chà · chǎ	叉	叉	叉
	4 yǒu	友	友	友
	4 quàn	劝	劝	劝
	4 shuāng	双	双	双

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
又部	5 fā · fà	发	发	发
	5 shèng	圣	圣	圣
	6 xì · hū	戏	戏	戏
	6 guān · guàn	观	观	观
	6 huān	欢	欢	欢
	8 shū	叔	叔	叔
	8 biàn	变	变	变
	8 jiān	艰	艰	艰
	9 sǒu	叟	叟	叟
	9 xù	叙	叙	叙
	10 nán · nàn	难	难	难
	13 dié	叠	叠	叠
	17 xiè	燮	燮	燮

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
又部	20 / jué	矍	矍	矍
廴部	6 / tíng	廷	廷	廷
	7 / yán	延	延	延
	8 / jiàn	建	建	建
干部	3 / gān·gàn	干	干	干
	9 / hān	顸	顸	顸
土部	3 / tǔ	土	土	土
	5 / qù	去	去	去
	6 / wéi·xū	圩	圩	圩
	6 / wū	圬	圬	圬
	6 / guī	圭	圭	圭
	6 / sì	寺	寺	寺
	6 / gē	圪	圪	圪

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
土部	6 / zhèn	圳	圳	圳
	6 / jī	圾	圾	圾
	6 / kuàng	圹	圹	圹
	6 / yí	圮	圮	圮
	6 / pǐ	圮	圮	圮
	6 / de·dì	地	地	地
	6 / chǎng·cháng	场	场	场
	6 / zài	在	在	在
	7 / tán	坛	坛	坛
	7 / huài	坏	坏	坏
	7 / lì	坜	坜	坜
	7 / zhǐ	址	址	址
	7 / bà	坝	坝	坝

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
土部	7 / qí	圻	圻	圻
	7 / bǎn	坂	坂	坂
	7 / kǎn	坎	坎	坎
	7 / tān	坍	坍	坍
	7 / jūn	均	均	均
	7 / wù	坞	坞	坞
	7 / fén	坟	坟	坟
	7 / kēng	坑	坑	坑
	7 / fāng·fáng	坊	坊	坊
	7 / kuài	块	块	块
	7 / jiān	坚	坚	坚
	7 / zuò	坐	坐	坐
	7 / bèn	坌	坌	坌

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
土部	7 / zhuì	坠	坠	坠
	8 / gān	坩	坩	坩
	8 / kē·kě	坷	坷	坷
	8 / pī	坯	坯	坯
	8 / lǒng	垅	垅	垅
	8 / píng	坪	坪	坪
	8 / diàn	坫	坫	坫
	8 / lú	垆	垆	垆
	8 / tǎn	坦	坦	坦
	8 / kūn	坤	坤	坤
	8 / chè	坼	坼	坼
	8 / chí·dǐ	坻	坻	坻
	8 / lā	垃	垃	垃

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
土部	8 xìng	幸	幸	幸
	8 tuó	坨	坨	坨
	8 ní	坭	坭	坭
	8 pō	坡	坡	坡
	8 ào	坳	坳	坳
	9 xíng	型	型	型
	9 yā·yà	垭	垭	垭
	9 yuán	垣	垣	垣
	9 kuǎ	垮	垮	垮
	9 dá	垯	垯	垯
	9 chéng	城	城	城
	9 dié	垤	垤	垤
	9 dàng	垱	垱	垱

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
土部	9 dòng·tóng	垌	垌	垌
	9 kǎi	垲	垲	垲
	9 shān·yán	垭	垭	垭
	9 jī	垣	垣	垣
	9 shǎng	垧	垧	垧
	9 gòu	垢	垢	垢
	9 duǒ·duò	垛	垛	垛
	9 diàn	垫	垫	垫
	9 nǎo	垴	垴	垴
	9 gāi	垓	垓	垓
	9 yáng	垟	垟	垟
	9 chá	垞	垞	垞
	9 yín	垠	垠	垠

土部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 / è	垩	垩	垩
	9 / fá	垡	垡	垡
	9 / lěi	垒	垒	垒
	10 / bù·pǔ	埔	埔	埔
	10 / gěng	埂	埂	埂
	10 / chéng	埕	埕	埕
	10 / shí	埘	埘	埘
	10 / mái·mán	埋	埋	埋
	10 / guō	埚	埚	埚
	10 / xūn	埙	埙	埙
	10 / yuán	袁	袁	袁
	10 / liè	埒	埒	埒
	10 / yuàn	垸	垸	垸

土部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 / ǎi	埃	埃	埃
	11 / dǔ	堵	堵	堵
	11 / zhí	埴	埴	埴
	11 / yù	域	域	域
	11 / qí	埼	埼	埼
	11 / ǎn	埯	埯	埯
	11 / gù	堌	堌	堌
	11 / duī	堆	堆	堆
	11 / bù	埠	埠	埠
	11 / niàn	埝	埝	埝
	11 / péng	堋	堋	堋
	11 / tù	堍	堍	堍
	11 / péi	培	培	培

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
土部	11 yù	堉	堉	堉
	11 dài	逮	逮	逮
	11 sào	埽	埽	埽
	11 jī	基	基	基
	11 qiàn	堑	堑	堑
	11 táng	堂	堂	堂
	11 duò	堕	堕	堕
	12 kān	堪	堪	堪
	12 dié	堞	堞	堞
	12 tǎ	塔	塔	塔
	12 huāng	塊	塊	塊
	12 yàn	堰	堰	堰
	12 yīn	堙	堙	堙

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
土部	12 dī	堤	堤	堤
	12 léng	堈	堈	堈
	12 hòu	堠	堠	堠
	12 wān	塢	塢	塢
	12 bǎo·bǔ·pù	堡	堡	堡
	12 jì	堅	堅	堅
	13 tián	填	填	填
	13 gé	塥	塥	塥
	13 yuán	塬	塬	塬
	13 tā	塌	塌	塌
	13 xiè	塍	塍	塍
	13 táng	塘	塘	塘
	13 sù	塑	塑	塑

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
土部	14	kàn	墈	墈	墈
	14	qiáng	墻	墻	墻
	14	xū	墟	墟	墟
	14	màn	墁	墁	墁
	14	yōng	墉	墉	墉
	14	jìng	境	境	境
	14	shāng	墒	墒	墒
	14	shù	墅	墅	墅
	14	shú	塾	塾	塾
	15	fán	墦	墦	墦
	15	dūn	墩	墩	墩
	15	zēng	增	增	增
	15	chí	墀	墀	墀

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
土部	16	jī	墼	墼	墼
	16	yōng	壅	壅	壅
	16	bì	壁	壁	壁
	17	háo	壕	壕	壕
	17	hè	壑	壑	壑
	20	rǎng	壤	壤	壤
士部	3	shì	士	士	士
	6	jí	吉	吉	吉
	7	ké·qiào	壳	壳	壳
	7	zhì	志	志	志
	7	shēng	声	声	声
	7	ǎi	毒	毒	毒
	10	hú	壶	壶	壶

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
士部	11 / què	悫	悫	悫
	12 / xǐ	喜	喜	喜
	12 / yī	壹	壹	壹
	14 / jiā	嘉	嘉	嘉
	16 / xī	熹	熹	熹
	22 / yì	懿	懿	懿
工部	3 / gōng	工	工	工
	5 / qiǎo	巧	巧	巧
	5 / qióng	邛	邛	邛
	5 / gōng	功	功	功
	5 / zuǒ	左	左	左
	6 / gǒng	巩	巩	巩
	7 / gōng	汞	汞	汞

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
工部	7 / gòng	贡	贡	贡
	7 / gōng	攻	攻	攻
	7 / wū	巫	巫	巫
	12 / qiú	巯	巯	巯
艹部	4 / yì	艺	艺	艺
	5 / ài·yì	艾	艾	艾
	5 / jiāo	艽	艽	艽
	5 / jié·jié	节	节	节
	5 / nǎi	艿	艿	艿
	6 / yù	芋	芋	芋
	6 / dù	芏	芏	芏
	6 / qiān	芊	芊	芊
	6 / sháo	芍	芍	芍

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹部	6 jī	菨	菨	菨
	6 wán	芄	芄	芄
	6 máng	芒	芒	芒
	6 zhī	芝	芝	芝
	6 xiōng	芎	芎	芎
	6 qǐ	芑	芑	芑
	6 xiāng	芗	芗	芗
	7 fú	芙	芙	芙
	7 wú	芜	芜	芜
	7 yán·yuán	芫	芫	芫
	7 wěi	苇	苇	苇
	7 yún	芸	芸	芸
	7 fèi·fú	芾	芾	芾

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹部	7 jì	芰	芰	芰
	7 lì	苈	苈	苈
	7 è	苊	苊	苊
	7 jù·qǔ	苣	苣	苣
	7 yá	芽	芽	芽
	7 zhǐ	芷	芷	芷
	7 ruì	芮	芮	芮
	7 xiàn	苋	苋	苋
	7 mào	苠	苠	苠
	7 cháng	苌	苌	苌
	7 huā	花	花	花
	7 qín	芹	芹	芹
	7 jiè·gài	芥	芥	芥

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹	7 cōng	苁	苁	苁
	7 qín	芩	芩	芩
	7 fēn	芬	芬	芬
	7 cāng	苍	苍	苍
	7 qí	芪	芪	芪
	7 wù	芴	芴	芴
	7 qiàn	芡	芡	芡
	7 shān	芟	芟	芟
	7 biǎn	芦	芦	芦
	7 fāng	芳	芳	芳
	7 zhù	芦	芦	芦
	7 lú	芦	芦	芦
	7 xīn · xin	芯	芯	芯

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹	7 láo	劳	劳	劳
	7 bā	芭	芭	芭
	7 sū	苏	苏	苏
	7 yǐ	苡	苡	苡
	8 mò	茉	茉	茉
	8 gān	苷	苷	苷
	8 kǔ	苦	苦	苦
	8 běn	苯	苯	苯
	8 kē	苛	苛	苛
	8 piě	苤	苤	苤
	8 ruò	若	若	若
	8 mào	茂	茂	茂
	8 lóng	茏	茏	茏

艹部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	8 pín	苹	苹	苹
	8 shān·shàn	苫	苫	苫
	8 jū	苴	苴	苴
	8 mù	苜	苜	苜
	8 miáo	苗	苗	苗
	8 yīng	英	英	英
	8 rǎn	苒	苒	苒
	8 qīng	苘	苘	苘
	8 chí	茌	茌	茌
	8 fú	苻	苻	苻
	8 líng	苓	苓	苓
	8 yìn	茚	茚	茚
	8 gǒu	苟	苟	苟

艹部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	8 máo	茆	茆	茆
	8 niǎo	茑	茑	茑
	8 yuàn	苑	苑	苑
	8 bāo	苞	苞	苞
	8 fàn	范	范	范
	8 xué	茇	茇	茇
	8 yíng	茔	茔	茔
	8 qióng	茕	茕	茕
	8 mín	苠	苠	苠
	8 fú	茀	茀	茀
	8 zhuó	茁	茁	茁
	8 jiā·qié	茄	茄	茄
	8 sháo·tiáo	苕	苕	苕

艹部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	8 jīng	茎	茎	茎
	8 tāi·tái	苔	苔	苔
	8 máo	茅	茅	茅
	9 róng	茸	茸	茸
	9 qiàn·xī	茜	茜	茜
	9 chá	茬	茬	茬
	9 jiàn	荐	荐	荐
	9 dá	迭	迭	迭
	9 jiá	荚	荚	荚
	9 tí·yí	荑	荑	荑
	9 ráo	荛	荛	荛
	9 bì	荜	荜	荜
	9 cí·zī	茈	茈	茈

艹部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 cǎo	草	草	草
	9 jiān	茧	茧	茧
	9 tóng	茼	茼	茼
	9 jǔ	莒	莒	莒
	9 yīn	茵	茵	茵
	9 huí	茴	茴	茴
	9 zhū	茱	茱	茱
	9 tíng	莛	莛	莛
	9 qiáo	荞	荞	荞
	9 fú	茯	茯	茯
	9 rěn	荏	荏	荏
	9 xíng	荇	荇	荇
	9 quán	荃	荃	荃

艹部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 hui	荟	荟	荟
	9 chá	茶	茶	茶
	9 xún	荀	荀	荀
	9 míng	茗	茗	茗
	9 qí·jì	荠	荠	荠
	9 jiāo	茭	茭	茭
	9 cí	茨	茨	茨
	9 huāng	荒	荒	荒
	9 jiāng	茳	茳	茳
	9 máng	茫	茫	茫
	9 dàng	荡	荡	荡
	9 róng	荣	荣	荣
	9 hūn	荤	荤	荤

艹部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 xíng·yíng	荥	荥	荥
	9 luò	荦	荦	荦
	9 yíng	荧	荧	荧
	9 qián·xún	荨	荨	荨
	9 gèn	茛	茛	茛
	9 jìn	荩	荩	荩
	9 sūn	荪	荪	荪
	9 yìn·yìn	荫	荫	荫
	9 rú	茹	茹	茹
	9 lì	荔	荔	荔
	9 mǎi	荬	荬	荬
	9 hóng	荭	荭	荭
	9 yào	药	药	药

艹部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 kǎn	莰	莰	莰
	10 chǎi	茝	茝	茝
	10 bí	荸	荸	荸
	10 pú	莆	莆	莆
	10 mǎng	莽	莽	莽
	10 lái	莱	莱	莱
	10 lián	莲	莲	莲
	10 shì	莳	莳	莳
	10 mò	莫	莫	莫
	10 wō	莴	莴	莴
	10 é	莪	莪	莪
	10 lì	莉	莉	莉
	10 yǒu	莠	莠	莠

艹部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 méi	莓	莓	莓
	10 hé·hè	荷	荷	荷
	10 yóu	莜	莜	莜
	10 lì	莅	莅	莅
	10 tú	荼	荼	荼
	10 xiān	莶	莶	莶
	10 fú·piǎo	莩	莩	莩
	10 suī	荽	荽	荽
	10 huò	获	获	获
	10 yóu	莸	莸	莸
	10 dí	荻	荻	荻
	10 shēn·xīn	莘	莘	莘
	10 shā·suō	莎	莎	莎

艹部	笔画数 / 拼音	止楷	行楷	行草
	10 guān·wǎn	莞	莞	莞
	10 yíng	莹	莹	莹
	10 làng	莨	莨	莨
	10 yīng	莺	莺	莺
	10 jūn	莙	莙	莙
	10 chún	莼	莼	莼
	11 jīng	菁	菁	菁
	11 bá	菝	菝	菝
	11 zhù·zhuó	著	著	著
	11 líng	菱	菱	菱
	11 qí	萁	萁	萁
	11 sōng	菘	菘	菘
	11 nài	萘	萘	萘

艹部	笔画数 / 拼音	止楷	行楷	行草
	11 qī	萋	萋	萋
	11 fēi·fěi	菲	菲	菲
	11 shū	菽	菽	菽
	11 chāng	菖	菖	菖
	11 méng	萌	萌	萌
	11 tiē	帖	帖	帖
	11 luó	萝	萝	萝
	11 jūn·jùn	菌	菌	菌
	11 wěi	萎	萎	萎
	11 yú	萸	萸	萸
	11 huán	萑	萑	萑
	11 dì	萚	萚	萚
	11 cài	菜	菜	菜

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹	11 fēn	棻	棻	棻
	11 fú	菔	菔	菔
	11 tú·tù	菟	菟	菟
	11 táo	萄	萄	萄
	11 dàn	萏	萏	萏
	11 jú	菊	菊	菊
	11 pú	菩	菩	菩
	11 cuì	萃	萃	萃
	11 tǎn	菼	菼	菼
	11 hé	荷	荷	荷
	11 píng	萍	萍	萍
	11 zū	菹	菹	菹
	11 bō	菠	菠	菠

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹	11 dàng	菪	菪	菪
	11 jiān	菅	菅	菅
	11 wǎn	菀	菀	菀
	11 yíng	营	营	营
	11 yíng	萤	萤	萤
	11 yíng	萦	萦	萦
	11 xiāo	萧	萧	萧
	11 gū	菰	菰	菰
	11 hàn	菡	菡	菡
	11 sà	萨	萨	萨
	11 gū	菇	菇	菇
	12 qiā	葜	葜	葜
	12 lěng·fěng	葑	葑	葑

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹	12 rèn·shèn	葚	葚	葚
	12 hú	葫	葫	葫
	12 wēi	葳	葳	葳
	12 rě	惹	惹	惹
	12 chǎn	葳	葳	葳
	12 zàng	葬	葬	葬
	12 kǎi	皆	皆	皆
	12 mù	募	募	募
	12 qi	葺	葺	葺
	12 gé·gě	葛	葛	葛
	12 kuì	蒉	蒉	蒉
	12 xǐ	蕙	蕙	蕙
	12 è	萼	萼	萼

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹	12 gū	蒿	蒿	蒿
	12 qiū	萩	萩	萩
	12 dǒng	董	董	董
	12 báo	葆	葆	葆
	12 pā	葩	葩	葩
	12 pú	葡	葡	葡
	12 cōng	葱	葱	葱
	12 jiǎng	蒋	蒋	蒋
	12 tíng	葶	葶	葶
	12 dì	蒂	蒂	蒂
	12 lóu	蒌	蒌	蒌
	12 hóng	洪	洪	洪
	12 pài	派	派	派

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹	12 / là·lào·luò	落	落	落
	12 / xuān	萱	萱	萱
	12 / tū	葵	葵	葵
	12 / jiā	葭	葭	葭
	12 / kuí	葵	葵	葵
	13 / zhēn	蓁	蓁	蓁
	13 / suàn	蒜	蒜	蒜
	13 / shī	蓍	蓍	蓍
	13 / rú	蓐	蓐	蓐
	13 / lán	蓝	蓝	蓝
	13 / mù	墓	墓	墓
	13 / mù	幕	幕	幕
	13 / mò	蓦	蓦	蓦

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹	13 / ēn	蒽	蒽	蒽
	13 / bèi	蓓	蓓	蓓
	13 / bì	蓖	蓖	蓖
	13 / luǒ	蓏	蓏	蓏
	13 / wěng	蓊	蓊	蓊
	13 / jì	蓟	蓟	蓟
	13 / péng	蓬	蓬	蓬
	13 / suō	蓑	蓑	蓑
	13 / hāo	蒿	蒿	蒿
	13 / jí	蒺	蒺	蒺
	13 / lí	蓠	蓠	蓠
	13 / jǔ	蒟	蒟	蒟
	13 / bàng	蒡	蒡	蒡

艹部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 xù	蓄	蓄	蓄
	13 jiān	蒹	蒹	蒹
	13 shuò	蒴	蒴	蒴
	13 pú	蒲	蒲	蒲
	13 làng	蒗	蒗	蒗
	13 róng	蓉	蓉	蓉
	13 méng·méng·méng	蒙	蒙	蒙
	13 yíng	蓥	蓥	蓥
	13 zhēng	蒸	蒸	蒸
	13 yù	蓣	蓣	蓣
	13 mì·míng	蓂	蓂	蓂
	14 qiáng	蔷	蔷	蔷
	14 niǎn	蔫	蔫	蔫

艹部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	14 sù	蔌	蔌	蔌
	14 mù	慕	慕	慕
	14 mù	暮	暮	暮
	14 mán·màn·wàn	蔓	蔓	蔓
	14 miè	蔑	蔑	蔑
	14 méng	蒙	蒙	蒙
	14 xǐ	蓰	蓰	蓰
	14 liǎn	蔹	蔹	蔹
	14 dōu	蔸	蔸	蔸
	14 cài	蔡	蔡	蔡
	14 zhè	蔗	蔗	蔗
	14 cù	蔟	蔟	蔟
	14 lín	蔺	蔺	蔺

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹	14 bì	蔽	蔽	蔽
	14 qú	蕖	蕖	蕖
	14 kòu	蔻	蔻	蔻
	14 xù	蓄	蓄	蓄
	14 ǎi	蔼	蔼	蔼
	14 wèi·yù	蔚	蔚	蔚
	14 liáo	蓼	蓼	蓼
	15 huì	蕙	蕙	蕙
	15 xùn	蕈	蕈	蕈
	15 jué	蕨	蕨	蕨
	15 ruí	蕤	蕤	蕤
	15 zuǐ	蕞	蕞	蕞
	15 jì	蕺	蕺	蕺

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹	15 méng	蒙	蒙	蒙
	15 jiāo	蕉	蕉	蕉
	15 fán·fǎn	蕃	蕃	蕃
	15 qí	蕲	蕲	蕲
	15 wēn	蕴	蕴	蕴
	15 ruǐ	蕊	蕊	蕊
	15 shū	蔬	蔬	蔬
	15 yùn	蕴	蕴	蕴
	16 hóng·hòng	蕻	蕻	蕻
	16 xiè	薤	薤	薤
	16 lěi	蕾	蕾	蕾
	16 shǔ	薯	薯	薯
	16 hōng	薨	薨	薨

艹部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
16 lù	路	路	路
16 tì	雜	雜	雜
16 xuē	薛	薛	薛
16 wēi	薇	薇	薇
16 xīn	薪	薪	薪
16 yì	薏	薏	薏
16 wèng	雍	雍	雍
16 sǒu	藪	藪	藪
16 báo·bó·bò	薄	薄	薄
16 bì	薜	薜	薜
16 hāo	薅	薅	薅
17 jí·jiè	藉	藉	藉
17 tái	臺	臺	臺

艹部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
17 cáng·zàng	藏	藏	藏
17 rú	蓐	蓐	蓐
17 xūn	薰	薰	薰
17 miào	藐	藐	藐
17 xiǎn	藓	藓	藓
17 gǎo	藁	藁	藁
18 ǒu	藕	藕	藕
18 lí	藜	藜	藜
18 jiǎo·jiào	藠	藠	藠
18 téng	藤	藤	藤
18 fān	藩	藩	藩
19 huò	藿	藿	藿
19 qú	蘧	蘧	蘧

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
艹部	19 niè	孽	孽	孽
	19 héng	蘅	蘅	蘅
	19 mó	蘑	蘑	蘑
	19 zǎo	藻	藻	藻
	20 fán	蘩	蘩	蘩
	20 niè	蘖	蘖	蘖
	20 ráng	蘘	蘘	蘘
	22 niè	蘖	蘖	蘖
	22 zhàn	蘸	蘸	蘸
	22 mí	靡	靡	靡
寸部	3 cùn	寸	寸	寸
	5 duì	对	对	对
	6 dǎo	导	导	导

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
寸部	7 shòu	寿	寿	寿
	9 fēng	封	封	封
	11 wèi·yù	尉	尉	尉
	12 zūn	尊	尊	尊
廾部	6 yì	异	异	异
	7 qì	弃	弃	弃
	9 yǎn	弇	弇	弇
	9 yì	弈	弈	弈
	14 bì	弊	弊	弊
大部	3 dà	大	大	大
	4 tài	太	太	太
	4 yāo	夭	夭	夭
	5 bèn·hāng	夯	夯	夯

大部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	5 / tóu	头	头	头
	6 / kuā	夸	夸	夸
	6 / duó	夺	夺	夺
	6 / kuǎng	夼	夼	夼
	7 / ēn·dí	奀	奀	奀
	7 / lián	奁	奁	奁
	8 / nài	奈	奈	奈
	8 / bēn·bèn	奔	奔	奔
	8 / qí·jī	奇	奇	奇
	8 / yān·yǎn	奄	奄	奄
	8 / fèn	奋	奋	奋
	9 / qì·xiè	契	契	契
	9 / kuí	奎	奎	奎

大部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 / dā	耷	耷	耷
	9 / qiān	牵	牵	牵
	9 / jiǎng	奖	奖	奖
	9 / yì	奕	奕	奕
	10 / tào	套	套	套
	10 / zàng·zhuàng	奘	奘	奘
	11 / páo	匏	匏	匏
	11 / shē	奢	奢	奢
	11 / shuǎng	爽	爽	爽
	12 / ào	奥	奥	奥
	12 / diàn	奠	奠	奠
	15 / shì	奭	奭	奭
	15 / fán	樊	樊	樊

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
尢部	4 / yóu	尤	尤	尤
	6 / liào	尥	尥	尥
	7 / wāng	尪	尪	尪
	7 / gà	尬	尬	尬
	13 / gān	尴	尴	尴
兀部	3 / wù	兀	兀	兀
	6 / yáo	尧	尧	尧
	9 / huī	尨	尨	尨
弋部	3 / yì	弋	弋	弋
	6 / shì	式	式	式
	7 / tè·tuī	忒	忒	忒
	8 / dài	戴	戴	戴
	8 / yuàn	鸢	鸢	鸢

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
弋部	9 / èr	贰	贰	贰
	12 / shì	弑	弑	弑
小部	3 / xiǎo	小	小	小
	4 / shǎo·shào	少	少	少
	5 / ěr	尔	尔	尔
	5 / gǎ	尕	尕	尕
	6 / chén	尘	尘	尘
	6 / jiān	尖	尖	尖
	9 / gá	尜	尜	尜
	11 / qiáo·qiǎo·què	雀	雀	雀
尸部	6 / guāng	光	光	光
	6 / dāng·dàng	当	当	当
	7 / xiāo·xiào	肖	肖	肖

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
小部	8 shàng	尚	尚	尚
	9 cháng	尝	尝	尝
	10 dǎng	党	党	党
	12 huī	辉	辉	辉
	20 yào	耀	耀	耀
口部	3 kǒu	口	口	口
	5 kě·kè	可	可	可
	5 yòu	右	右	右
	5 dīng	叮	叮	叮
	5 yè·xié	叶	叶	叶
	5 háo·hào	号	号	号
	5 bǔ	卜	卜	卜
	5 bā	叭	叭	叭

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口部	5 zhī·zhǐ	只	只	只
	5 chì	叱	叱	叱
	5 jī	叽	叽	叽
	5 xiōng	兄	兄	兄
	5 diāo	叼	叼	叼
	5 kòu	叩	叩	叩
	5 jiào	叫	叫	叫
	5 lè	叻	叻	叻
	5 tāo·dāo	叨	叨	叨
	5 lìng	另	另	另
	5 tàn	叹	叹	叹
	6 xū·yū	吁	吁	吁
	6 tǔ·tù	吐	吐	吐

口部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
6 hè·xià	吓	吓	吓
6 lǚ	吕	吕	吕
6 diào	吊	吊	吊
6 chī	吃	吃	吃
6 xī	吸	吸	吸
6 ma·má·mǎ	吗	吗	吗
6 yāo	吆	吆	吆
7 tūn	吞	吞	吞
7 wú	吾	吾	吾
7 pǐ·fǒu	否	否	否
7 chēng	呈	呈	呈
7 wú	吴	吴	吴
7 fū	呋	呋	呋

口部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
7 yì	呓	呓	呓
7 dāi	呆	呆	呆
7 zī·zhī	呔	呔	呔
7 fèi	呋	呋	呋
7 dāi	呔	呔	呔
7 ǒu	呕	呕	呕
7 lì	呖	呖	呖
7 è	呃	呃	呃
7 yā·ya	呀	呀	呀
7 dūn	呔	呔	呔
7 bǐ	呔	呔	呔
7 chǎo·chāo	吵	吵	吵
7 guō	呙	呙	呙

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口	7 / nà	呐	呐	呐
	7 / bài·bei	呗	呗	呗
	7 / yuán·yún·yùn	员	员	员
	7 / tīng	听	听	听
	7 / yín	吟	吟	吟
	7 / fēn	吩	吩	吩
	7 / qiāng·qiang	呛	呛	呛
	7 / wěn	吻	吻	吻
	7 / chuī	吹	吹	吹
	7 / wū	呜	呜	呜
	7 / háng·kēng	吭	吭	吭
	7 / qín	吣	吣	吣
	7 / yǐn	吲	吲	吲

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口	7 / hǒu	吼	吼	吼
	7 / bā·ba	吧	吧	吧
	7 / shǔn	吮	吮	吮
	7 / gào	告	告	告
	7 / hán	含	含	含
	7 / jūn	君	君	君
	8 / wèi	味	味	味
	8 / āi	哎	哎	哎
	8 / gū	咕	咕	咕
	8 / ā·á·ǎ·à·a·hē	呵	呵	呵
	8 / zā	咂	咂	咂
	8 / pēi	呸	呸	呸
	8 / lóng	咙	咙	咙

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口	8 kǎ	咔	咔	咔
	8 jǔ·zuǐ	咀	咀	咀
	8 xiā	呷	呷	呷
	8 shēn	呻	呻	呻
	8 zǎ·zé·zhā	咋	咋	咋
	8 fù	咐	咐	咐
	8 gū·guǎ·guǒ	呱	呱	呱
	8 hū	呼	呼	呼
	8 lǐng	咚	咚	咚
	8 dōng	咚	咚	咚
	8 míng	鸣	鸣	鸣
	8 páo	咆	咆	咆
	8 níng	咛	咛	咛

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口	8 yǒng	咏	咏	咏
	8 ne·ní	呢	呢	呢
	8 duō	咄	咄	咄
	8 náo	呶	呶	呶
	8 zhòu	咒	咒	咒
	8 gā·kā	咖	咖	咖
	8 yōu	呦	呦	呦
	8 sī	咝	咝	咝
	8 jiù	咎	咎	咎
	9 zāi	哉	哉	哉
	9 xián	咸	咸	咸
	9 kuāng	哐	哐	哐
	9 wā·wa	哇	哇	哇

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口部	9 jī	咭	咭	咭
	9 hōng·hòng·hōng	哄	哄	哄
	9 yā·yǎ	哑	哑	哑
	9 shěn	哂	哂	哂
	9 huī	咴	咴	咴
	9 dā	哒	哒	哒
	9 liè·liě·liē	咧	咧	咧
	9 yí	咦	咦	咦
	9 xiāo	哓	哓	哓
	9 bì	哔	哔	哔
	9 zī	咝	咝	咝
	9 guāng	咣	咣	咣
	9 suī	虽	虽	虽

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口部	9 pǐn	品	品	品
	9 yān·yàn·yè	咽	咽	咽
	9 yuě	哕	哕	哕
	9 xiū	咻	咻	咻
	9 huā·huá	哗	哗	哗
	9 zán	咱	咱	咱
	9 yī	咿	咿	咿
	9 xiǎng	响	响	响
	9 pài	哌	哌	哌
	9 kuài	哙	哙	哙
	9 hā·hǎ·hà	哈	哈	哈
	9 duǒ	哚	哚	哚
	9 kǎ·lo·gē	咯	咯	咯

口部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
9 duō	哆	哆	哆
9 yǎo	咬	咬	咬
9 ké·hāi	咳	咳	咳
9 miē	咩	咩	咩
9 mī	咪	咪	咪
9 zhà	咤	咤	咤
9 nóng	哝	哝	哝
9 nǎ·nǎi·nǎ·nǎ	哪	哪	哪
9 gén	哏	哏	哏
9 mōu	哞	哞	哞
9 yo·yō	哟	哟	哟
9 zī	咨	咨	咨
10 gē	哥	哥	哥

口部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
10 zhé	哲	哲	哲
10 mài	唛	唛	唛
10 gòng	唝	唝	唝
10 chī	哧	哧	哧
10 zhā	哳	哳	哳
10 xiào	哮	哮	哮
10 láo·lào	唠	唠	唠
10 bǔ	哺	哺	哺
10 gěng	哽	哽	哽
10 wú·ń·ńg	唔	唔	唔
10 shào	哨	哨	哨
10 suǒ	唢	唢	唢
10 lǐ·lǐ·lǐ	哩	哩	哩

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口	10 wāi	喎	喎	喎
	10 kū	哭	哭	哭
	10 é·ó·ò	哦	哦	哦
	10 zào	唣	唣	唣
	10 xī	唏	唏	唏
	10 zuò	唑	唑	唑
	10 huàn	唤	唤	唤
	10 yàn	唁	唁	唁
	10 hēng·hng	哼	哼	哼
	10 jī	唧	唧	唧
	10 a·ā·á·ǎ·à	啊	啊	啊
	10 āi·ài	唉	唉	唉
	10 suō	唆	唆	唆

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口	11 fěng	唪	唪	唪
	11 zé	啧	啧	啧
	11 ōu	呕	呕	呕
	11 pā	啪	啪	啪
	11 lā·la	啦	啦	啦
	11 nuò·rě	喏	喏	喏
	11 miāo	喵	喵	喵
	11 lín	啉	啉	啉
	11 zhuó	啄	啄	啄
	11 zhuàn	啭	啭	啭
	11 fěi	啡	啡	啡
	11 kěn	啃	啃	啃
	11 niè	啮	啮	啮

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口部	11 hū·xià	唬	唬	唬
	11 chàng	唱	唱	唱
	11 luō·luó·luo	啰	啰	啰
	11 tuò	唾	唾	唾
	11 wéi	唯	唯	唯
	11 pí	啤	啤	啤
	11 shá	啥	啥	啥
	11 zhāo·zhōu	啁	啁	啁
	11 táo	啕	啕	啕
	11 hū	唿	唿	唿
	11 cuì	啐	啐	啐
	11 shà	唼	唼	唼
	11 yō	啁	啁	啁

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口部	11 chǎn·tǎn	啭	啭	啭
	11 dàn	啖	啖	啖
	11 bo	啵	啵	啵
	11 dìng	啶	啶	啶
	11 lāng	啷	啷	啷
	11 lì	唳	唳	唳
	11 xiào	啸	啸	啸
	11 chuài·chuò	啜	啜	啜
	12 pēn·pèn	喷	喷	喷
	12 jí	戢	戢	戢
	12 dié·zhá	喋	喋	喋
	12 dā·tà	嗒	嗒	嗒
	12 nán	喃	喃	喃

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
口部	12	chā·zhā	喳	喳	喳
	12	lǎ	喇	喇	喇
	12	hǎn	喊	喊	喊
	12	lǐ	喂	喂	喂
	12	kuí	喹	喹	喹
	12	jiē	喈	喈	喈
	12	yóng·yú	喻	喻	喻
	12	hē·hè	喝	喝	喝
	12	wèi	喂	喂	喂
	12	kuì	喟	喟	喟
	12	chuǎn	喘	喘	喘
	12	jiū	啾	啾	啾
	12	sōu	嗖	嗖	嗖

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
口部	12	huáng	喤	喤	喤
	12	hóu	喉	喉	喉
	12	yù	喻	喻	喻
	12	yīn	喑	喑	喑
	12	tí	啼	啼	啼
	12	chì	啻	啻	啻
	12	jiē	嗟	嗟	嗟
	12	lóu·lou	喽	喽	喽
	12	zī	嗞	嗞	嗞
	12	xuān	喧	喧	喧
	12	kā	喀	喀	喀
	12	wō	喔	喔	喔
	12	huì	喙	喙	喙

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口部	12 kù	嚳	嚳	嚳
	13 qín	嗪	嗪	嗪
	13 áo	嗷	嗷	嗷
	13 sù	嗉	嗉	嗉
	13 dū	嘟	嘟	嘟
	13 shì	嗜	嗜	嗜
	13 kè	嗑	嗑	嗑
	13 niè	嗫	嗫	嗫
	13 hē	嗬	嗬	嗬
	13 chēn	嗔	嗔	嗔
	13 suō	嗦	嗦	嗦
	13 gé	嗝	嗝	嗝
	13 sī	嗣	嗣	嗣

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口部	13 ń · ňg · ň ňg · ň · ňg	嗯	嗯	嗯
	13 xiù	嗅	嗅	嗅
	13 háo	嗥	嗥	嗥
	13 diǎ	嗲	嗲	嗲
	13 āi · ǎi · ài	嗳	嗳	嗳
	13 wēng	嗡	嗡	嗡
	13 ài · yì	嗌	嗌	嗌
	13 suō	嗍	嗍	嗍
	13 gā · gá · gǎ	嘎	嘎	嘎
	13 hai · hēi	嗨	嗨	嗨
	13 hài	嗐	嗐	嗐
	13 chī	嗤	嗤	嗤
	13 tōng	嗵	嗵	嗵

口部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 / sǎng	嗓	嗓	嗓
	13 / pèi	辔	辔	辔
	14 / lei	嘞	嘞	嘞
	14 / cáo	嘈	嘈	嘈
	14 / sòu	嗽	嗽	嗽
	14 / piào	嘌	嘌	嘌
	14 / qī	嘁	嘁	嘁
	14 / gā·gá·gǎ	嘎	嘎	嘎
	14 / xū·shī	嘘	嘘	嘘
	14 / tāng	嘡	嘡	嘡
	14 / bēng	嘣	嘣	嘣
	14 / yīng	嘤	嘤	嘤
	14 / dē	嘚	嘚	嘚

口部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	14 / ma	嘛	嘛	嘛
	14 / dí	嘀	嘀	嘀
	14 / sǒu	嗾	嗾	嗾
	14 / mi	嘧	嘧	嘧
	15 / xī	嘻	嘻	嘻
	15 / yē	噎	噎	噎
	15 / sī	嘶	嘶	嘶
	15 / gá	噶	噶	噶
	15 / cháo·zhāo	嘲	嘲	嘲
	15 / liáo	嘹	嘹	嘹
	15 / pū	噗	噗	噗
	15 / chuài·zuǐ	嘬	嘬	嘬
	15 / hēi·mò	嘿	嘿	嘿

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口	15 jiào	噍	噍	噍
	15 ō	噢	噢	噢
	15 qín	噙	噙	噙
	15 lū	噜	噜	噜
	15 cēng	噌	噌	噌
	15 zhǔ	噱	噱	噱
	15 xùn	噀	噀	噀
	15 dēng	噔	噔	噔
	15 pēng	噼	噼	噼
	16 huō·ō	噳	噳	噳
	16 hāo	嚎	嚎	嚎
	16 jìn	噤	噤	噤
	16 zuǐ	嘴	嘴	嘴

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口	16 jué·xué	噱	噱	噱
	16 qì	器	器	器
	16 zào	噪	噪	噪
	16 shì	噬	噬	噬
	16 yī	噫	噫	噫
	16 sāi	噻	噻	噻
	16 pī	噼	噼	噼
	17 tì	嚏	嚏	嚏
	17 rú	嚅	嚅	嚅
	17 háo	嚎	嚎	嚎
	17 cā·chā	嚓	嚓	嚓
	18 yín	嚚	嚚	嚚
	18 xiāo	嚣	嚣	嚣

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口部	19 huò	嚯	嚯	嚯
	20 jiáo · jiào · jué	嚼	嚼	嚼
	20 rāng · ráng	嚷	嚷	嚷
	25 nāng	囔	囔	囔
口部	5 qiú	囚	囚	囚
	5 sì	四	四	四
	6 tuán	团	团	团
	6 yīn	因	因	因
	6 huí	回	回	回
	6 jiǎn · nǎn	囝	囝	囝
	6 nǎn	囡	囡	囡
	7 yuán	园	园	园
	7 wéi	围	围	围

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口部	7 kùn	困	困	困
	7 dùn · tún	囤	囤	囤
	7 lún	囵	囵	囵
	7 hú	囫	囫	囫
	8 guó	国	国	国
	8 gù	固	固	固
	8 líng	囹	囹	囹
	8 tú	图	图	图
	9 yòu	囿	囿	囿
	10 pǔ	圃	圃	圃
	10 yǔ	圄	圄	圄
	10 yuán	圆	圆	圆
	11 sè	啬	啬	啬

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
口部	11 / qīng	圃	圃	圃
	11 / yǔ	圉	圉	圉
	11 / juān·juàn·quàn	圈	圈	圈
	16 / huán·yuán	圜	圜	圜
山部	3 / shān	山	山	山
	6 / yǔ	屿	屿	屿
	6 / yì	屹	屹	屹
	6 / jí	岌	岌	岌
	6 / suì	岁	岁	岁
	6 / qǐ	岂	岂	岂
	6 / qǐ	岐	岐	岐
	7 / qiān	岍	岍	岍
	7 / qí	岐	岐	岐

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
山部	7 / qū	岖	岖	岖
	7 / yá	岈	岈	岈
	7 / gāng·gǎng	岗	岗	岗
	7 / xiàn	岘	岘	岘
	7 / cén	岑	岑	岑
	7 / chà	岔	岔	岔
	7 / lán	岚	岚	岚
	7 / ào	岙	岙	岙
	7 / dǎo	岛	岛	岛
	8 / hù	岵	岵	岵
	8 / kě	岢	岢	岢
	8 / àn	岸	岸	岸
	8 / yán	岩	岩	岩

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
山部	8 kuī	岿	岿	岿
	8 jiǎ	岬	岬	岬
	8 xiù	岫	岫	岫
	8 zuò	岞	岞	岞
	8 líng	岭	岭	岭
	8 gōu	岣	岣	岣
	8 mǎo	峁	峁	峁
	8 tóng	峒	峒	峒
	8 mín	岷	岷	岷
	8 yì	峄	峄	峄
	8 yuè	岳	岳	岳
	8 dài	岱	岱	岱
	9 shí · zhì	峙	峙	峙

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
山部	9 tàn	炭	炭	炭
	9 xiá	峡	峡	峡
	9 yáo	峣	峣	峣
	9 dòng · tóng	峒	峒	峒
	9 jiào · qiáo	峤	峤	峤
	9 xún	峋	峋	峋
	9 zhēng	峥	峥	峥
	9 jiāo	峧	峧	峧
	9 luán	峦	峦	峦
	10 láo	崂	崂	崂
	10 lái	崃	崃	崃
	10 qiào	峭	峭	峭
	10 é	峨	峨	峨

山部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
10 yù	峪	峪	峪
10 fēng	峰	峰	峰
10 jùn	峻	峻	峻
11 yá	崖	崖	崖
11 qí	崎	崎	崎
11 yān	崦	崦	崦
11 zhǎn	崭	崭	崭
11 gù	崮	崮	崮
11 cuī	崔	崔	崔
11 yín	崟	崟	崟
11 xiāo	崤	崤	崤
11 bēng	崩	崩	崩
11 guō	崞	崞	崞

山部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
11 chóng	崇	崇	崇
11 kōng	崆	崆	崆
11 jué	崛	崛	崛
12 qiàn	嵌	嵌	嵌
12 róng	嵘	嵘	嵘
12 chá	嵖	嵖	嵖
12 wǎi·wēi	嵬	嵬	嵬
12 yù	嵛	嵛	嵛
12 zǎi	崽	崽	崽
12 qīn	嶔	嶔	嶔
12 wéi	嵬	嵬	嵬
12 yú	嵛	嵛	嵛
12 cuó	嵯	嵯	嵯

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
山部	12 lǒu	嵝	嵝	嵝
	12 zī	嵫	嵫	嵫
	12 méi	嵋	嵋	嵋
	13 shèng	嵊	嵊	嵊
	13 sōng	嵩	嵩	嵩
	13 jí	嵴	嵴	嵴
	14 zhàng	嶂	嶂	嶂
	15 bō	嶓	嶓	嶓
	15 lín	嶙	嶙	嶙
	15 dèng	嶝	嶝	嶝
	17 bīn	豳	豳	豳
	17 yí	嶷	嶷	嶷
	19 diān	巅	巅	巅

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
山部	20 wěi	巍	巍	巍
	20 chán	巉	巉	巉
巾部	3 jīn	巾	巾	巾
	4 bì	币	币	币
	5 bù	布	布	布
	6 fān	帆	帆	帆
	7 wéi	帏	帏	帏
	7 zhàng	帐	帐	帐
	7 xī	希	希	希
	8 tiē·tiě·tiè	帖	帖	帖
	8 zhì	帜	帜	帜
	8 zhì	帙	帙	帙
	8 pà	帕	帕	帕

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
巾部	8 / pèi	帔	帔	帔
	8 / tǎng	帑	帑	帑
	9 / bāng	帮	帮	帮
	9 / dài	带	带	带
	9 / zhēn	帧	帧	帧
	9 / píng	帡	帡	帡
	9 / dì	帝	帝	帝
	10 / chóu·dào	帱	帱	帱
	11 / zé	帻	帻	帻
	11 / cháng	常	常	常
	11 / guó	帼	帼	帼
	11 / wéi	帷	帷	帷
	12 / fú	幅	幅	幅

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
巾部	12 / mào	帽	帽	帽
	12 / wò	幄	幄	幄
	13 / huǎng	幌	幌	幌
	14 / mǎn	幔	幔	幔
	14 / zhàng	幛	幛	幛
	15 / fú	幞	幞	幞
	15 / fān	幡	幡	幡
	15 / chuáng·zhuàng	幢	幢	幢
彳部	3 / chì	彳	彳	彳
	6 / háng·xíng	行	行	行
	7 / chè	彻	彻	彻
	7 / yì	役	役	役
	7 / fǎng·páng	彷	彷	彷

彳部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	8 / zhēng	征	征	征
	8 / cú	徂	徂	徂
	8 / wǎng	往	往	往
	8 / bǐ	彼	彼	彼
	8 / jīng	径	径	径
	9 / dāi·dài	待	待	待
	9 / xùn	徇	徇	徇
	9 / yáng	徉	徉	徉
	9 / yǎn	衍	衍	衍
	9 / lǜ	律	律	律
	9 / hěn	很	很	很
	9 / huái	徊	徊	徊
	10 / tú	徒	徒	徒

彳部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 / lái	徠	徠	徠
	10 / xú	徐	徐	徐
	11 / jǐ	徛	徛	徛
	11 / pái	徘	徘	徘
	11 / xǐ	徙	徙	徙
	11 / cháng	徜	徜	徜
	11 / dé·de·děi	得	得	得
	11 / xián	衔	衔	衔
	12 / jiē	街	街	街
	12 / yù	御	御	御
	12 / huáng	徨	徨	徨
	12 / xún	循	循	循
	13 / yá	衙	衙	衙

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
彳部	13 wēi	微	微	微
	13 yáo	徭	徭	徭
	15 dé	德	德	德
	15 zhēng·zhì	徵	徵	徵
	16 jiǎo·jiào	徼	徼	徼
	16 héng	衡	衡	衡
	17 huī	徽	徽	徽
	24 qú	衢	衢	衢
彡部	7 xíng	形	形	形
	7 tóng	彤	彤	彤
	11 bīn	彬	彬	彬
	11 cǎi	彩	彩	彩
	12 péng	彭	彭	彭

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
彡部	14 zhāng	彰	彰	彰
	15 yǐng	影	影	影
夕部	3 xī	夕	夕	夕
	5 wài	外	外	外
	6 chuǎn	舛	舛	舛
	6 míng	名	名	名
	6 duō	多	多	多
	11 mèng	梦	梦	梦
	11 gòu	够	够	够
	12 sūn	飧	飧	飧
	14 huò	夥	夥	夥
	14 wǔ	舞	舞	舞
	14 yín	夤	夤	夤

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
夂部	5 chǔ·chù	处	处	处
	5 dōng	冬	冬	冬
	5 wù	务	务	务
	6 gè·gě	各	各	各
	7 tiáo	条	条	条
	8 bèi	备	备	备
	9 fù	复	复	复
	10 xià	夏	夏	夏
	14 xiòng	夐	夐	夐
饣部	5 jī	饥	饥	饥
	6 xíng	饧	饧	饧
	7 tún	饨	饨	饨
	7 xì	饩	饩	饩

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
饣部	7 rèn	任	任	任
	7 yù	饫	饫	饫
	7 chì	饬	饬	饬
	7 fàn	饭	饭	饭
	7 yǐn·yìn	饮	饮	饮
	8 jiàn	饯	饯	饯
	8 shì	饰	饰	饰
	8 bǎo	饱	饱	饱
	8 sì	饲	饲	饲
	8 duò	饨	饨	饨
	8 yí	饴	饴	饴
	9 ěr	饵	饵	饵
	9 ráo	饶	饶	饶

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
饣部	9 shí	蚀	蚀	蚀
	9 xiǎng	饷	饷	饷
	9 hé	饸	饸	饸
	9 le	饹	饹	饹
	9 jiǎo	饺	饺	饺
	9 bǐng	饼	饼	饼
	9 xī	饩	饩	饩
	10 bǎo	饽	饽	饽
	10 è	饿	饿	饿
	10 yú	馀	馀	馀
	10 nèi	馁	馁	馁
	11 guǒ	馃	馃	馃
	11 hùn	馄	馄	馄

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
饣部	11 xiàn	馅	馅	馅
	11 guǎn	馆	馆	馆
	12 chā	馇	馇	馇
	12 kuì	馈	馈	馈
	12 gǔ	馉	馉	馉
	12 sōu	馊	馊	馊
	12 chán	馋	馋	馋
	13 yè	馇	馇	馇
	13 mó	馍	馍	馍
	13 liú·liù	馏	馏	馏
	13 xiū	馐	馐	馐
	14 jǐn	馑	馑	馑
	14 mán	馒	馒	馒

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
饣部	15 / sǎn	馓	馓	馓
	15 / zhuàn	馔	馔	馔
	25 / náng·nǎng	囊	囊	囊
食部	9 / sì·shí	食	食	食
	12 / xiǎng	飨	飨	飨
	16 / cān	餐	餐	餐
	18 / tiè	餮	餮	餮
	22 / tāo	饕	饕	饕
	22 / yōng	饔	饔	饔
壮部	6 / zhuàng	壮	壮	壮
	6 / zhuāng	妆	妆	妆
	7 / zhuàng	状	状	状
	9 / jiāng·jiàng	将	将	将

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
爿部	4 / pán	爿	爿	爿
	8 / qiáng	戕	戕	戕
	9 / kē	牁	牁	牁
	10 / zāng	牂	牂	牂
广部	3 / ǎn·guǎng	广	广	广
	5 / pǐ	庀	庀	庀
	6 / zhuāng	庄	庄	庄
	6 / qìng	庆	庆	庆
	7 / wǔ	庑	庑	庑
	7 / chuáng	床	床	床
	7 / guǐ	庋	庋	庋
	7 / kù	库	库	库
	7 / bì	庇	庇	庇

广部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	7 yīng·yìng	应	应	应
	7 lú	庐	庐	庐
	7 xù	序	序	序
	8 páng	庞	庞	庞
	8 diàn	店	店	店
	8 miào	庙	庙	庙
	8 fǔ	府	府	府
	8 dǐ·de	底	底	底
	8 páo	庖	庖	庖
	8 gēng	庚	庚	庚
	8 fèi	废	废	废
	9 zhì	庠	庠	庠
	9 dù·duó	度	度	度

广部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 tíng	庭	庭	庭
	9 xiū	麻	麻	麻
	9 xiáng	庠	庠	庠
	10 xí	席	席	席
	10 zuò	座	座	座
	10 táng	唐	唐	唐
	11 shù	庶	庶	庶
	11 tuǒ	度	度	度
	11 ān	庵	庵	庵
	11 bēi·bì	庳	庳	庳
	11 qǐng	庼	庼	庼
	11 yǔ	庾	庾	庾
	11 láng	廊	廊	廊

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
广部	11 kāng	康	康	康
	11 yōng	庸	庸	庸
	12 sōu	廋	廋	廋
	12 gēng	赓	赓	赓
	13 áo	廒	廒	廒
	13 kuò	廓	廓	廓
	13 lián	廉	廉	廉
	14 yì	廙	廙	廙
	14 fǔ	腐	腐	腐
	14 liào	廖	廖	廖
	15 chán	廛	廛	廛
	16 xiè	廨	廨	廨
	16 lǐn	廩	廩	廩

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
广部	17 yīng	膺	膺	膺
	18 yīng	鷹	鷹	鷹
门部	3 mén	门	门	门
	4 shuān	闩	闩	闩
	5 shǎn	闪	闪	闪
	6 bì	闭	闭	闭
	6 wèn	问	问	问
	6 chuǎng	闯	闯	闯
	7 rùn	闰	闰	闰
	7 wéi	闱	闱	闱
	7 xián	闲	闲	闲
	7 hóng	闳	闳	闳
	7 jiān·jiàn	间	间	间

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
门	7 mǐn	闵	闵	闵
	7 kāng·kàng	闶	闶	闶
	7 mēn·mèn	闷	闷	闷
	8 zhá	闸	闸	闸
	8 nào	闹	闹	闹
	9 guī	闺	闺	闺
	9 wén	闻	闻	闻
	9 tà	闼	闼	闼
	9 mǐn	闽	闽	闽
	9 lǚ	闾	闾	闾
	9 kǎi	闿	闿	闿
	9 fá	阀	阀	阀
	9 gé	阁	阁	阁

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
门	9 gé	阁	阁	阁
	9 hé	阂	阂	阂
	10 kūn	阃	阃	阃
	10 jiū	阄	阄	阄
	10 yuè	阅	阅	阅
	10 làng·láng	阆	阆	阆
	11 dū·shé	阇	阇	阇
	11 yù	阈	阈	阈
	11 yān	阉	阉	阉
	11 chāng	阊	阊	阊
	11 xì	阋	阋	阋
	11 wén	阌	阌	阌
	11 hūn	阍	阍	阍

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
门部	11 yán	阎	阎	阎
	11 yān	阏	阏	阏
	11 chǎn	阐	阐	阐
	12 lán	阑	阑	阑
	12 qū	阒	阒	阒
	12 kuò	阔	阔	阔
	12 què	阕	阕	阕
	13 hé	阖	阖	阖
	13 tián	阗	阗	阗
	13 tà	阔	阔	阔
	13 guē·guè	阙	阙	阙
	14 hǎn·kàn	阚	阚	阚
宀部	5 ning·nìng	宁	宁	宁

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
宀部	5 guī	宄	宄	宄
	5 tā	它	它	它
	6 yǔ	宇	宇	宇
	6 shǒu	守	守	守
	6 zhái	宅	宅	宅
	6 zì	字	字	字
	6 ān	安	安	安
	7 wán	完	完	完
	7 sòng	宋	宋	宋
	7 hóng	宏	宏	宏
	7 láo	牢	牢	牢
	7 zāi	灾	灾	灾
	8 bǎo	宝	宝	宝

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
宀部	8 zōng	宗	宗	宗
	8 dìng	定	定	定
	8 dàng	宕	宕	宕
	8 chǒng	宠	宠	宠
	8 yí	宜	宜	宜
	8 shěn	审	审	审
	8 zhòu	宙	宙	宙
	8 guān	官	官	官
	8 wǎn	宛	宛	宛
	8 shí	实	实	实
	8 mì	宓	宓	宓
	9 xuān	宣	宣	宣
	9 huàn	宦	宦	宦

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
宀部	9 yōu	宥	宥	宥
	9 chéng	宬	宬	宬
	9 shì	室	室	室
	9 gōng	宫	宫	宫
	9 xiàn	宪	宪	宪
	9 kè	客	客	客
	10 hài	害	害	害
	10 kuān	宽	宽	宽
	10 chén	宸	宸	宸
	10 jiā·jie	家	家	家
	10 xiāo	宵	宵	宵
	10 yàn	宴	宴	宴
	10 bīn	宾	宾	宾

笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
一部 10	róng	容	容	容
10	zǎi	宰	宰	宰
10	àn	案	案	案
11	kòu	寇	寇	寇
11	yín	寅	寅	寅
11	jì	寄	寄	寄
11	jì	寂	寂	寂
11	xiǔ·xiù·sù	宿	宿	宿
11	mì	密	密	密
12	hán	寒	寒	寒
12	fù	富	富	富
12	yù	寓	寓	寓
12	mèi	寐	寐	寐

笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
一部 13	sài·sè·sāi	塞	塞	塞
13	qiān	騫	騫	騫
13	mò	寞	寞	寞
13	qǐn	寝	寝	寝
14	zhài	寨	寨	寨
14	sài	賽	賽	賽
14	qiān	搴	搴	搴
14	guǎ	寡	寡	寡
14	chá	察	察	察
14	mì	蜜	蜜	蜜
14	wù	寤	寤	寤
14	liáo	寥	寥	寥
15	liáo	寮	寮	寮

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
宀部	16 qiān	褰	褰	褰
	16 huán	寰	寰	寰
	17 jiǎn	蹇	蹇	蹇
	17 jiǎn	謇	謇	謇
辶部	5 liáo	辽	辽	辽
	5 biān	边	边	边
	6 yū	迂	迂	迂
	6 guò·guō	过	过	过
	6 dá	达	达	达
	6 mài	迈	迈	迈
	6 qiān	迁	迁	迁
	6 qi	迄	迄	迄
	6 xùn	迅	迅	迅

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
辶部	6 xún	巡	巡	巡
	7 jìn	进	进	进
	7 yuǎn	远	远	远
	7 wéi	违	违	违
	7 yùn	运	运	运
	7 huán·hái	还	还	还
	7 lián	连	连	连
	7 yà	迓	迓	迓
	7 wǔ	迕	迕	迕
	7 jìn	近	近	近
	7 fǎn	返	返	返
	7 yíng	迎	迎	迎
	7 zhè·zhèi	这	这	这

辶部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	7 chí	迟	迟	迟
	8 shù	述	述	述
	8 dí	迪	迪	迪
	8 jiǒng	迥	迥	迥
	8 dié	迭	迭	迭
	8 zé	迮	迮	迮
	8 yí · yǐ	迤	迤	迤
	8 pǎi · pò	迫	迫	迫
	8 ěr	迩	迩	迩
	8 jiā	迦	迦	迦
	8 tiáo	迢	迢	迢
	8 dài	迨	迨	迨
	9 xuǎn	选	选	选

辶部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 shì · kuò	适	适	适
	9 zhuī	追	追	追
	9 hòu	逅	逅	逅
	9 táo	逃	逃	逃
	9 páng	逢	逢	逢
	9 jī	迹	迹	迹
	9 bèng	迸	迸	迸
	9 sòng	送	送	送
	9 mí	迷	迷	迷
	9 nì	逆	逆	逆
	9 tuì	退	退	退
	9 xùn	逊	逊	逊
	10 shì	逝	逝	逝

辶部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 qiú	逑	逑	逑
	10 bū	逋	逋	逋
	10 sù	速	速	速
	10 dòu	逗	逗	逗
	10 lì	逦	逦	逦
	10 zhú	逐	逐	逐
	10 xiāo	逍	逍	逍
	10 chěng	逞	逞	逞
	10 zào	造	造	造
	10 tòu	透	透	透
	10 tú	途	途	途
	10 guàng	逛	逛	逛
	10 tì	逖	逖	逖

辶部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 féng	逢	逢	逢
	10 dì	递	递	递
	10 tōng·tòng	通	通	通
	10 qūn	逡	逡	逡
	11 kuí	逵	逵	逵
	11 luó	逻	逻	逻
	11 wēi	逶	逶	逶
	11 yì	逸	逸	逸
	11 huàn	逭	逭	逭
	11 dǎi·dài	逮	逮	逮
	11 lù	逯	逯	逯
	12 bī	逼	逼	逼
	12 yù	遇	遇	遇

辶部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	12 è	遏	遏	遏
	12 yí·wèi	遺	遺	遺
	12 chuán	遄	遄	遄
	12 huáng	遑	遑	遑
	12 dùn	遁	遁	遁
	12 yú	逾	逾	逾
	12 qiú	遒	遒	遒
	12 dào	道	道	道
	12 suì·suì	遂	遂	遂
	12 biàn	遍	遍	遍
	12 xiá	遐	遐	遐
	13 áo	遨	遨	遨
	13 gou	遘	遘	遘

辶部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 tà	遢	遢	遢
	13 qiǎn	遣	遣	遣
	13 yáo	遥	遥	遥
	13 liù	遛	遛	遛
	14 zāo	遭	遭	遭
	14 zhē	遮	遮	遮
	15 xiān	暹	暹	暹
	15 lín	遴	遴	遴
	15 zūn	遵	遵	遵
	16 jù	遽	遽	遽
	16 yāo	邀	邀	邀
	16 xiè	邂	邂	邂
	16 bì	避	避	避

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
辶部	17 miǎo	邈	邈	邈
	17 suì	邃	邃	邃
	18 lā	邋	邋	邋
彐部	5 guī	归	归	归
	6 xún	寻	寻	寻
	7 líng	灵	灵	灵
	8 lù	录	录	录
	8 zhǒu	帚	帚	帚
	11 huì	彗	彗	彗
彑部	9 tuàn	彖	彖	彖
	12 zhì	彘	彘	彘
	18 yí	彝	彝	彝
	21 lí · lǐ	彞	彞	彞

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
尸部	3 shī	尸	尸	尸
	4 chǐ · chě	尺	尺	尺
	5 kāo	尻	尻	尻
	5 ní	尼	尼	尼
	6 jǐn · jìn	尽	尽	尽
	7 céng	层	层	层
	7 pì	屁	屁	屁
	7 xì	戾	戾	戾
	7 niào · suī	尿	尿	尿
	7 wěi · yǐ	尾	尾	尾
	7 jú	局	局	局
	8 tì	屉	屉	屉
	8 jū	居	居	居

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
尸部	8 jiè	届	届	届
	8 shī	鸣	鸣	鸣
	8 qū	屈	屈	屈
	9 wū	屋	屋	屋
	9 zhòu	昼	昼	昼
	9 zhǐ	咫	咫	咫
	9 píng·bǐng	屏	屏	屏
	9 shī	屎	屎	屎
	10 zhǎn	展	展	展
	10 xiè	屑	屑	屑
	10 jī	屐	屐	屐
	10 ē	屙	屙	屙
	11 tú	屠	屠	屠

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
尸部	12 xī	犀	犀	犀
	12 shǔ·zhǔ	属	属	属
	12 lǚ	屡	屡	屡
	12 cǎn·chǎn	屏	屏	屏
	14 xī	屣	屣	屣
	15 lǚ	履	履	履
	15 jù	屦	屦	屦
	21 chàn	屭	屭	屭
弓部	3 gōng	弓	弓	弓
	4 yǐn	引	引	引
	5 hóng	弘	弘	弘
	6 guō	弓	弓	弓
	6 chí	弛	弛	弛

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
弓部	7 zhāng	张	张	张
	8 hú	弧	弧	弧
	8 mí	弥	弥	弥
	8 xián	弦	弦	弦
	8 nǔ	弩	弩	弩
	9 wān	弯	弯	弯
	9 mǐ	弭	弭	弭
	10 ruò	弱	弱	弱
	11 jiàng	弶	弶	弶
	11 dàn·tán	弹	弹	弹
	12 bì	弼	弼	弼
	12 jiàng·qiáng·qiǎng	强	强	强
	12 zhōu	粥	粥	粥

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
弓部	19 jiāng	疆	疆	疆
己(巳)部	3 jǐ	己	己	己
	3 yǐ	已	已	已
	3 sì	巳	巳	巳
	4 bā	巴	巴	巴
	7 gǎi	改	改	改
	9 hàng·xiàng	巷	巷	巷
子(子)部	3 zi	子	子	子
	3 jié	子	子	子
	3 jué	子	子	子
	4 kǒng	孔	孔	孔
	5 yùn	孕	孕	孕
	6 cún	存	存	存

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
子(子)部	6 sūn	孙	孙	孙
	7 zī	孜	孜	孜
	8 xué	学	学	学
	8 mèng	孟	孟	孟
	8 gū	孤	孤	孤
	8 bāo	孢	孢	孢
	8 nú	孥	孥	孥
	9 luǎn	孪	孪	孪
	9 hái	孩	孩	孩
	12 zī	孳	孳	孳
	17 rú	孺	孺	孺
女部	3 nǚ	女	女	女
	5 nǎi	奶	奶	奶

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
女部	5 nú	奴	奴	奴
	6 wàng	妄	妄	妄
	6 jiān	奸	奸	奸
	6 rú	如	如	如
	6 shǎo	妁	妁	妁
	6 fù	妇	妇	妇
	6 fēi	妃	妃	妃
	6 hǎo·hào	好	好	好
	6 tā	她	她	她
	6 mā	妈	妈	妈
	7 yán	妍	妍	妍
	7 wǔ	妩	妩	妩
	7 jì	妓	妓	妓

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
女部	7 yù	妪	妪	妪
	7 bǐ	妣	妣	妣
	7 miào	妙	妙	妙
	7 rèn	妊	妊	妊
	7 yāo	妖	妖	妖
	7 jīn	妗	妗	妗
	7 zǐ	妻	妻	妻
	7 fáng	妨	妨	妨
	7 guī	妫	妫	妫
	7 dù	妒	妒	妒
	7 niū	妞	妞	妞
	7 sì	妇	妇	妇
	7 yú	妤	妤	妤

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
女部	8 qiè	妾	妾	妾
	8 qī·qi	妻	妻	妻
	8 mèi	妹	妹	妹
	8 gū	姑	姑	姑
	8 jiě	姐	姐	姐
	8 dá	妲	妲	妲
	8 zhóu	妯	妯	妯
	8 xìng	姓	姓	姓
	8 shān	姗	姗	姗
	8 nī	妮	妮	妮
	8 shǐ	始	始	始
	8 mǔ	姆	姆	姆
	9 luán	娈	娈	娈

女部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 zī	姿	姿	姿
	9 wá	娃	娃	娃
	9 jí	姞	姞	姞
	9 lǎo·mǔ	姥	姥	姥
	9 yà	娅	娅	娅
	9 héng	姮	姮	姮
	9 yí	姨	姨	姨
	9 ráo·rǎo	娆	娆	娆
	9 yīn	姻	姻	姻
	9 shū	姝	姝	姝
	9 jiāo	娇	娇	娇
	9 yáo	姚	姚	姚
	9 guǐ	姽	姽	姽

女部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 jiāo	姣	姣	姣
	9 pīn	娉	娉	娉
	9 chà	娅	娅	娅
	9 nuó·nà	娜	娜	娜
	10 nǎo	孬	孬	孬
	10 suō	娑	娑	娑
	10 jī	娅	娅	娅
	10 shēn	娠	娠	娠
	10 yú	娱	娱	娱
	10 lǐ	娌	娌	娌
	10 pīng	娉	娉	娉
	10 juān	娟	娟	娟
	10 wā	娲	娲	娲

女部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 / é	娥	娥	娥
	10 / miǎn	娩	娩	娩
	10 / xián	娴	娴	娴
	10 / dì	娣	娣	娣
	10 / niáng	娘	娘	娘
	10 / wěi	娓	娓	娓
	10 / ē	婀	婀	婀
	11 / qǔ	娶	娶	娶
	11 / lán	婪	婪	婪
	11 / yīng	婴	婴	婴
	11 / pó	婆	婆	婆
	11 / jīng	婧	婧	婧
	11 / biǎo	婊	婊	婊

女部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 / xìng	婞	婞	婞
	11 / huà	婳	婳	婳
	11 / jié	婕	婕	婕
	11 / chāng	娼	娼	娼
	11 / bì	婢	婢	婢
	11 / hūn	婚	婚	婚
	11 / chán	婵	婵	婵
	11 / shěn	婶	婶	婶
	11 / wǎn	婉	婉	婉
	12 / méi	媒	媒	媒
	12 / ǎo	媪	媪	媪
	12 / sǎo	嫂	嫂	嫂
	12 / yuán · yuàn	媛	媛	媛

女部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	12 / tíng	婷	婷	婷
	12 / mèi	媚	媚	媚
	12 / xù	婿	婿	婿
	12 / wù	婺	婺	婺
	13 / gòu	媾	媾	媾
	13 / mó	嫫	嫫	嫫
	13 / xí	媳	媳	媳
	13 / pì	媲	媲	媲
	13 / ài	嫒	嫒	嫒
	13 / jí	嫉	嫉	嫉
	13 / xián	嫌	嫌	嫌
	13 / jià	嫁	嫁	嫁
	13 / pín	嫔	嫔	嫔

女部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 / chī	嫲	嫲	嫲
	14 / lí	嫠	嫠	嫠
	14 / yān	嫣	嫣	嫣
	14 / qiáng	嫱	嫱	嫱
	14 / nèn	嫩	嫩	嫩
	14 / piáo	嫖	嫖	嫖
	14 / cháng	嫦	嫦	嫦
	14 / màn	嫚	嫚	嫚
	14 / léi	嫘	嫘	嫘
	14 / zhāng	嫜	嫜	嫜
	14 / dí	嫡	嫡	嫡
	14 / lào	嫪	嫪	嫪
	15 / xī	嬉	嬉	嬉

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
女部	16 bì	嬖	嬖	嬖
	16 shàn	嬗	嬗	嬗
	17 mǒ	嬤	嬤	嬤
	20 shuāng	孀	孀	孀
飞部	3 fēi	飞	飞	飞
马部	3 mǎ	马	马	马
	5 yù	驭	驭	驭
	6 duò · tuó	驮	驮	驮
	6 xùn	驯	驯	驯
	6 chí	驰	驰	驰
	7 qū	驱	驱	驱
	7 bó	驳	驳	驳
	7 lú	驴	驴	驴

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
马部	8 nú	驽	驽	驽
	8 jià	驾	驾	驾
	8 zǎng	驵	驵	驵
	8 shǐ	驶	驶	驶
	8 sì	驷	驷	驷
	8 fù	驸	驸	驸
	8 jū	驹	驹	驹
	8 zōu	驺	驺	驺
	8 zhù	驻	驻	驻
	8 tuó	驼	驼	驼
	8 yì	驿	驿	驿
	8 tái	驼	驼	驼
	9 mà	骂	骂	骂

马部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 / xiāo	骁	骁	骁
	9 / jiāo	骄	骄	骄
	9 / huá	骅	骅	骅
	9 / luò	骆	骆	骆
	9 / hài	骇	骇	骇
	9 / pián	骈	骈	骈
	10 / lí	骊	骊	骊
	10 / chěng	骋	骋	骋
	10 / yàn	验	验	验
	10 / qīn	骎	骎	骎
	10 / jùn	骏	骏	骏
	11 / qí	骐	骐	骐
	11 / qí	骑	骑	骑

马部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 / kè	骒	骒	骒
	11 / zhuī	骓	骓	骓
	11 / cān	骖	骖	骖
	12 / zhì	骘	骘	骘
	12 / wù	骛	骛	骛
	12 / piàn	骗	骗	骗
	12 / kuí	骙	骙	骙
	12 / sāo	骚	骚	骚
	13 / ào	骜	骜	骜
	13 / liú	骝	骝	骝
	13 / shàn	骟	骟	骟
	14 / biāo·piào	骠	骠	骠
	14 / luó	骡	骡	骡

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
马部	14 / cōng	驄	驄	驄
	15 / chǎn	驏	驏	驏
	17 / zhòu	驟	驟	驟
	19 / jì	驥	驥	驥
	20 / xiāng	驤	驤	驤
纟部	5 / jiū	纠	纠	纠
	6 / yū	纡	纡	纡
	6 / hóng·gōng	红	红	红
	6 / zhòu	纣	纣	纣
	6 / qiàn·xiān	纤	纤	纤
	6 / xún	纫	纫	纫
	6 / gē·hé	纥	纥	纥
	6 / wán	纨	纨	纨

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
纟部	6 / yāo·yuē	约	约	约
	6 / jí	级	级	级
	6 / kuàng	纩	纩	纩
	6 / jì·jì	纪	纪	纪
	6 / rèn	纫	纫	纫
	7 / wěi	纬	纬	纬
	7 / yún	纭	纭	纭
	7 / pī	纰	纰	纰
	7 / chún	纯	纯	纯
	7 / shā	纱	纱	纱
	7 / gāng	纲	纲	纲
	7 / nà	纳	纳	纳
	7 / zòng	纵	纵	纵

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
纟	7 guǎn·lǔn	纶	纶	纶
	7 fēn	纷	纷	纷
	7 zhǐ	纸	纸	纸
	7 wén·wèn	纹	纹	纹
	7 fǎng	纺	纺	纺
	7 zhù	纻	纻	纻
	7 niǔ	纽	纽	纽
	7 shū	纾	纾	纾
	8 xiàn	线	线	线
	8 gàn	绀	绀	绀
	8 xiè	绁	绁	绁
	8 fú	绂	绂	绂
	8 liàn	练	练	练

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
纟	8 zǔ	组	组	组
	8 shēn	绅	绅	绅
	8 xì	细	细	细
	8 zhī	织	织	织
	8 zhōng	终	终	终
	8 zhòu	绉	绉	绉
	8 bàn	绊	绊	绊
	8 fú	绋	绋	绋
	8 chù	绌	绌	绌
	8 shào	绍	绍	绍
	8 yì	绎	绎	绎
	8 jīng	经	经	经
	9 bǎng	绑	绑	绑

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
丝	9 / róng	绒	绒	绒
	9 / jié · jié	结	结	结
	9 / kù	绔	绔	绔
	9 / rào	绕	绕	绕
	9 / háng	绗	绗	绗
	9 / huì	绘	绘	绘
	9 / gěi · jǐ	给	给	给
	9 / xuàn	绚	绚	绚
	9 / jiàng	绛	绛	绛
	9 / luò · lào	络	络	络
	9 / jué	绝	绝	绝
	9 / jiǎo	绞	绞	绞
	9 / tǒng	统	统	统

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
丝	10 / gěng	绠	绠	绠
	10 / xiāo	绡	绡	绡
	10 / juàn	绢	绢	绢
	10 / xiù	绣	绣	绣
	10 / xì	绤	绤	绤
	10 / suí	绥	绥	绥
	10 / tāo	绦	绦	绦
	10 / jì	继	继	继
	10 / tí · tì	绨	绨	绨
	11 / jī	绩	绩	绩
	11 / xù	绪	绪	绪
	11 / líng	绫	绫	绫
	11 / xù	续	续	续

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
丝	11 qǐ	绮	绮	绮
	11 fēi	绯	绯	绯
	11 chāo · chuò	绰	绰	绰
	11 gǔn	绲	绲	绲
	11 shéng	绳	绳	绳
	11 wéi	维	维	维
	11 mián	绵	绵	绵
	11 shòu	绶	绶	绶
	11 bēng · běng	绷	绷	绷
	11 chóu	绸	绸	绸
	11 táo	绹	绹	绹
	11 liù	绺	绺	绺
	11 quǎn	绻	绻	绻

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
丝	11 zōng · zèng	综	综	综
	11 zhàn	绽	绽	绽
	11 wǎn	绾	绾	绾
	11 lǜ · lù	绿	绿	绿
	11 zhuì	缀	缀	缀
	11 zī	缁	缁	缁
	12 kè	缂	缂	缂
	12 xiāng	缃	缃	缃
	12 jiǎn	缄	缄	缄
	12 miǎn	缅	缅	缅
	12 lǎn	缆	缆	缆
	12 tí	缇	缇	缇
	12 miào	缈	缈	缈

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
纟	12 jī · qī	缉	缉	缉
	12 yùn	缊	缊	缊
	12 sī	缌	缌	缌
	12 duàn	缎	缎	缎
	12 biàn	缏	缏	缏
	12 gōu	缑	缑	缑
	12 zhuì	缒	缒	缒
	12 huǎn	缓	缓	缓
	12 dì	缔	缔	缔
	12 lǚ	缕	缕	缕
	12 biān	编	编	编
	12 mín	缗	缗	缗
	12 yuán	缘	缘	缘

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
纟	13 jìn	缙	缙	缙
	13 zhěn	缜	缜	缜
	13 fù	缚	缚	缚
	13 rù	缛	缛	缛
	13 fèng · féng	缝	缝	缝
	13 gǎo	缟	缟	缟
	13 chán	缠	缠	缠
	13 lí	缡	缡	缡
	13 yì	缢	缢	缢
	13 jiān	缣	缣	缣
	13 bīn	缤	缤	缤
	14 piāo · piǎo	缥	缥	缥
	14 màn	缦	缦	缦

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
纟部	14 léi	纍	纍	纍
	14 yīng	纓	纓	纓
	14 suō · sù	縮	縮	縮
	14 miào · miù · móu	繆	繆	繆
	14 sāo	繅	繅	繅
	15 xié	纈	纈	纈
	15 liáo	繚	繚	繚
	15 shàn	繕	繕	繕
	15 zēng · zèng	繒	繒	繒
	16 jiāng	繮	繮	繮
	16 qiǎn	繾	繾	繾
	16 qiāo · sāo	繰	繰	繰
	16 huán	繯	繯	繯

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
纟部	16 jiǎo · zhuó	繳	繳	繳
	19 zuǎn	纘	纘	纘
糸部	7 xì · jì	系	系	系
	10 suǒ	索	索	索
	10 sù	素	素	素
	10 jǐn	紧	紧	紧
	12 zhí	絷	絷	絷
	12 zǐ	紫	紫	紫
	12 xù	絮	絮	絮
	14 qí	綦	綦	綦
	14 qíng	綮	綮	綮
	17 yī	繄	繄	繄
	17 fán · pó	繁	繁	繁

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
幺部	3 yāo	幺	幺	幺
	4 huàn	幻	幻	幻
	5 yòu	幼	幼	幼
	9 yōu	幽	幽	幽
	15 jī	畿	畿	畿
巛部	8 zāi	甾	甾	甾
	10 yōng	邕	邕	邕
	11 cháo	巢	巢	巢
王部	4 wáng · wàng	王	王	王
	6 dīng	玎	玎	玎
	7 nòng · lòng	弄	弄	弄
	7 yù	玙	玙	玙
	7 jiǔ	玖	玖	玖

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
王部	7 yáng	玚	玚	玚
	7 mǎ	玛	玛	玛
	8 wán	玩	玩	玩
	8 wěi	玮	玮	玮
	8 huán	环	环	环
	8 yá	玡	玡	玡
	8 xiàn	现	现	现
	8 méi	玫	玫	玫
	8 jiè	玠	玠	玠
	8 bīn · fēn	玢	玢	玢
	8 yuè	玥	玥	玥
	8 jué	玦	玦	玦
	9 jué	珏	珏	珏

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
王部	9 fá	珐	珐	珐
	9 kē	珂	珂	珂
	9 lóng	珑	珑	珑
	9 diàn	玷	玷	玷
	9 dài	玳	玳	玳
	9 pò	珀	珀	珀
	9 zhēn	珍	珍	珍
	9 líng	玲	玲	玲
	9 shān	珊	珊	珊
	9 mín	珉	珉	珉
	9 jiā	珈	珈	珈
	9 bō	玻	玻	玻
	10 ěr	珥	珥	珥

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
王部	10 gǒng	珙	珙	珙
	10 xū	珝	珝	珝
	10 dāng	珰	珰	珰
	10 zhū	珠	珠	珠
	10 tǐng	珽	珽	珽
	10 héng	珩	珩	珩
	10 yáo	珧	珧	珧
	10 xún	珣	珣	珣
	10 luò	珞	珞	珞
	10 chēng	珍	珍	珍
	10 bān	班	班	班
	10 huī · hún	珲	珲	珲
	11 jìn	珹	珹	珹

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
王部	11 qiú	球	球	球
	11 lián	琏	琏	琏
	11 suǒ	琐	琐	琐
	11 lǐ	理	理	理
	11 xiù	琇	琇	琇
	11 liú	琉	琉	琉
	11 láng	琅	琅	琅
	11 wàng	望	望	望
	12 běng	琫	琫	琫
	12 pí	琵	琵	琵
	12 qín	琴	琴	琴
	12 pá	琶	琶	琶
	12 qí	琪	琪	琪

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
王部	12 yīng	瑛	瑛	瑛
	12 lín	琳	琳	琳
	12 qí	琦	琦	琦
	12 zhuó·zuó	琢	琢	琢
	12 hǔ	琥	琥	琥
	12 kūn	琨	琨	琨
	12 qióng	琼	琼	琼
	12 bān	斑	斑	斑
	12 yǎn	琰	琰	琰
	12 cóng	琮	琮	琮
	12 guǎn	琯	琯	琯
	12 wǎn	琬	琬	琬
	12 chēn	琛	琛	琛

王部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
12 / jū	琚	琚	琚
13 / sè	瑟	瑟	瑟
13 / hú	瑚	瑚	瑚
13 / mào	瑁	瑁	瑁
13 / ruì	瑞	瑞	瑞
13 / guī	瑰	瑰	瑰
13 / yù	瑀	瑀	瑀
13 / yú	瑜	瑜	瑜
13 / yuán	瑗	瑗	瑗
13 / xuān	瑄	瑄	瑄
13 / xiá	瑕	瑕	瑕
13 / nǎo	瑙	瑙	瑙
14 / áo	璈	璈	璈

王部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
14 / yáo	瑶	瑶	瑶
14 / lí	璃	璃	璃
14 / táng	瑭	瑭	瑭
14 / róng	瑢	瑢	瑢
15 / jǐn	瑾	瑾	瑾
15 / huáng	璜	璜	璜
15 / cuǐ	璀	璀	璀
15 / yīng	瓔	瓔	瓔
15 / cōng	璁	璁	璁
15 / zhāng	璋	璋	璋
15 / xuán	璇	璇	璇
15 / qiú	璆	璆	璆
16 / pú	璞	璞	璞

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
王部	16 jīng	璟	璟	璟
	16 fán	璠	璠	璠
	16 lín	璘	璘	璘
	16 è	璭	璭	璭
	17 càn	璨	璨	璨
	17 qú	璩	璩	璩
	17 lù	璐	璐	璐
	17 zǎo	璪	璪	璪
	20 zàn	瓚	瓚	瓚
	21 guàn	瓘	瓘	瓘
玉部	5 yù	玉	玉	玉
	10 xī	璽	璽	璽
	18 bì	璧	璧	璧

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
无部	4 wú	无	无	无
无部	9 jì	既	既	既
韦部	4 wéi	韦	韦	韦
	7 rèn	韌	韌	韌
	9 fú	韍	韍	韍
	13 yùn	韞	韞	韞
	13 wěi	韙	韙	韙
	14 tāo	韜	韜	韜
木部	4 mù	木	木	木
	5 mò	未	未	未
	5 wèi	未	未	未
	5 běn	本	本	本
	5 shù·zhú	术	术	术

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木部	5 zhá	札	札	札
	6 xiǔ	朽	朽	朽
	6 pǔ·pò·pò·piáo	朴	朴	朴
	6 jī	机	机	机
	6 quán	权	权	权
	6 shā	杀	杀	杀
	6 duǒ	朵	朵	朵
	6 zá	杂	杂	杂
	7 gān·gǎn	杆	杆	杆
	7 dù	杜	杜	杜
	7 gāng	杠	杠	杠
	7 cái	材	材	材
	7 cūn	村	村	村

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木部	7 zhàng	杖	杖	杖
	7 wù	杌	杌	杌
	7 xìng	杏	杏	杏
	7 shān·shā	杉	杉	杉
	7 jí	极	极	极
	7 biāo·sháo	杓	杓	杓
	7 máng	杙	杙	杙
	7 qǐ	杞	杞	杞
	7 lǐ	李	李	李
	7 yáng	杨	杨	杨
	7 chā·chà	杈	杈	杈
	8 wāng	枉	枉	枉
	8 lín	林	林	林

木部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	8 zhī	枝	枝	枝
	8 bēi	杯	杯	杯
	8 shū	枢	枢	枢
	8 lì	枥	枥	枥
	8 guì · jǔ	柜	柜	柜
	8 pí	枇	枇	枇
	8 hù	枑	枑	枑
	8 miǎo	杪	杪	杪
	8 yǎo	杳	杳	杳
	8 ruì	枘	枘	枘
	8 chǔ	杵	杵	杵
	8 méi	枚	枚	枚
	8 chéng	枨	枨	枨

木部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	8 xī	析	析	析
	8 bǎn	板	板	板
	8 cōng · zōng	枞	枞	枞
	8 sōng	松	松	松
	8 qiāng	枪	枪	枪
	8 fēng	枫	枫	枫
	8 gòu	构	构	构
	8 háng	杭	杭	杭
	8 fāng	枋	枋	枋
	8 jiǎn	枧	枧	枧
	8 jié	杰	杰	杰
	8 zhěn	枕	枕	枕
	8 pá	杷	杷	杷

木部

笔画 拼音	正楷	行楷	行草
8 chōu·niǔ	杻	杻	杻
8 zhu	杼	杼	杼
8 xiāo	梟	梟	梟
9 biāo	标	标	标
9 nài	柰	柰	柰
9 zhàn	栈	栈	栈
9 gān	柑	柑	柑
9 ku	枯	枯	枯
9 zhī	栉	栉	栉
9 kē	柯	柯	柯
9 bǐng	柄	柄	柄
9 zhe	柘	柘	柘
9 [illegible]	柳	柳	柳

木部

笔画 拼音	正楷	行楷	行草
9 jù	柜	柜	柜
9 píng	枰	枰	枰
9 dòng	栋	栋	栋
9 lú	栌	栌	栌
9 xiāng·xiàng	相	相	相
9 chá·zha	查	查	查
9 xiá	柙	柙	柙
9 xiào	枵	枵	枵
9 yóu·yòu	柚	柚	柚
9 zhī	枳	枳	枳
9 zhà·zuò	柞	柞	柞
9 bǎi·bó·bò	柏	柏	柏
9 tuò	柝	柝	柝

木部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 / zhī	栀	栀	栀
	9 / líng	柃	柃	柃
	9 / dǐ	柢	柢	柢
	9 / lì · yuè	栎	栎	栎
	9 / gōu · gǒu · jǔ	枸	枸	枸
	9 / zhà · shān	栅	栅	栅
	9 / liǔ	柳	柳	柳
	9 / zhù	柱	柱	柱
	9 / shì	柿	柿	柿
	9 / lán	栏	栏	栏
	9 / bàn	拌	拌	拌
	9 / níng	柠	柠	柠
	9 / duò · tuó	柁	柁	柁

木部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 / jiā	枷	枷	枷
	9 / chēng	柽	柽	柽
	9 / shù	树	树	树
	9 / qī	柒	柒	柒
	9 / rǎn	染	染	染
	9 / jià	架	架	架
	10 / zāi	栽	栽	栽
	10 / kuāng	框	框	框
	10 / bāng	梆	梆	梆
	10 / guì	桂	桂	桂
	10 / qī · xī	栖	栖	栖
	10 / jié · jú	桔	桔	桔
	10 / kǎo	栲	栲	栲

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木部	10 lǎo	栳	栳	栳
	10 huán	桓	桓	桓
	10 ráo	桡	桡	桡
	10 zhì	桎	桎	桎
	10 zhēn	桢	桢	桢
	10 guāng·guàng	桄	桄	桄
	10 dàng	档	档	档
	10 tóng	桐	桐	桐
	10 qī	栖	栖	栖
	10 zhū	株	株	株
	10 tǐng · tìng	梃	梃	梃
	10 guā	栝	栝	栝
	10 qiáo	桥	桥	桥

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木部	10 jiù	桕	桕	桕
	10 huà	桦	桦	桦
	10 héng	桁	桁	桁
	10 shuān	栓	栓	栓
	10 guì·huì	桧	桧	桧
	10 táo	桃	桃	桃
	10 wéi	桅	桅	桅
	10 xún	栒	栒	栒
	10 gé	格	格	格
	10 zhuāng	桩	桩	桩
	10 xiào·jiào	校	校	校
	10 hé·hú	核	核	核
	10 yàng	样	样	样

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木	10 bēn·bīng	栟	栟	栟
	10 ān	桉	桉	桉
	10 àn	案	案	案
	10 gēn	根	根	根
	10 xú	栩	栩	栩
	10 chái	柴	柴	柴
	10 zhuō	桌	桌	桌
	10 jié	桀	桀	桀
	10 luán	栾	栾	栾
	10 jiǎng	桨	桨	桨
	10 juàn	桊	桊	桊
	10 sāng	桑	桑	桑
	11 xiè	械	械	械

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木	11 zhì	栉	栉	栉
	11 fàn	梵	梵	梵
	11 gěng	梗	梗	梗
	11 wú	梧	梧	梧
	11 lái	梾	梾	梾
	11 shāo	梢	梢	梢
	11 gù	梏	梏	梏
	11 méi	梅	梅	梅
	11 jiǎn	检	检	检
	11 fú	桴	桴	桴
	11 jué	桷	桷	桷
	11 zǐ	梓	梓	梓
	11 shū	梳	梳	梳

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
11 zhuā	梲	梲	梲
11 tī	梯	梯	梯
11 suō	梭	梭	梭
11 líng	棱	棱	棱
11 tǒng	桶	桶	桶
11 suō	梭	梭	梭
11 lí	梨	梨	梨
11 qú	渠	渠	渠
11 liáng	梁	梁	梁
12 bàng	棒	棒	棒
12 chǔ	楮	楮	楮
12 líng · léng	棱	棱	棱
12 qí	棋	棋	棋

木部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
12 yē	椰	椰	椰
12 zhí	植	植	植
12 sēn	森	森	森
12 fén	棼	棼	棼
12 dú	椟	椟	椟
12 yǐ · yǐ	椅	椅	椅
12 zhào	棹	棹	棹
12 jiāo	椒	椒	椒
12 táng	棠	棠	棠
12 kē	棵	棵	棵
12 gùn	棍	棍	棍
12 luó	椤	椤	椤
12 chuí	棰	棰	棰

木部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	12 chuí · zhuī	椎	椎	椎
	12 mián	棉	棉	棉
	12 bēi	椑	椑	椑
	12 péng	棚	棚	棚
	12 liáng	椋	椋	椋
	12 guǒ	椁	椁	椁
	12 quān	棬	棬	棬
	12 zōng	棕	棕	棕
	12 guān	棺	棺	棺
	12 láng	榔	榔	榔
	12 jiàn	楗	楗	楗
	12 dì	棣	棣	棣
	12 jū	椐	椐	椐

木部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	12 tuǒ	椭	椭	椭
	12 qiàn	椠	椠	椠
	12 qī	棨	棨	棨
	13 xiē	楔	楔	楔
	13 chūn	椿	椿	椿
	13 nán	楠	楠	楠
	13 liàn	楝	楝	楝
	13 chá · zhā	楂	楂	楂
	13 kǎi · jiē	楷	楷	楷
	13 lǎn	榄	榄	榄
	13 jí	楫	楫	楫
	13 wēn	榅	榅	榅
	13 pǐn	榀	榀	榀

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木部	13 léng	楞	楞	楞
	13 qiū	楸	楸	楸
	13 duàn	椴	椴	椴
	13 huái	槐	槐	槐
	13 chuí	槌	槌	槌
	13 dùn · shùn	楯	楯	楯
	13 yú	榆	榆	榆
	13 chèn	榇	榇	榇
	13 lǚ	榈	榈	榈
	13 chá	槎	槎	槎
	13 lóu	楼	楼	楼
	13 jǔ	榉	榉	榉
	13 xuān	楦	楦	楦

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木部	13 gài	概	概	概
	13 méi	楣	楣	楣
	13 yíng	楹	楹	楹
	13 chuán	椽	椽	椽
	14 zhēn	榛	榛	榛
	14 fěi	榧	榧	榧
	14 mó · mú	模	模	模
	14 jiǎ	榄	榄	榄
	14 jiàn · kǎn	槛	槛	槛
	14 tà	榻	榻	榻
	14 sǔn	榫	榫	榫
	14 zuì	槜	槜	槜
	14 xiè	榭	榭	榭

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木部	14 gāo	槔	槔	槔
	14 liú	榴	榴	榴
	14 gǎo	槁	槁	槁
	14 bǎng	榜	榜	榜
	14 bīn·bīng	槟	槟	槟
	14 zhà	榨	榨	榨
	14 róng	榕	榕	榕
	14 zhu	槠	槠	槠
	14 què	榷	榷	榷
	14 xiè	榍	榍	榍
	14 shuò	槊	槊	槊
	15 jǐn	槿	槿	槿
	15 héng·hèng	横	横	横

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木部	15 qiáng	樯	樯	樯
	15 cáo	槽	槽	槽
	15 qì	槭	槭	槭
	15 chū	樗	樗	樗
	15 táng	樘	樘	樘
	15 yīng	樱	樱	樱
	15 xiàng	橡	橡	橡
	15 hú	槲	槲	槲
	15 zhāng	樟	樟	樟
	15 gǎn	橄	橄	橄
	15 zhū	猪	猪	猪
	16 qíng	檠	檠	檠
	16 yuè	樾	樾	樾

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木部	16 chú	橱	橱	橱
	16 jué	橛	橛	橛
	16 qiāo	橇	橇	橇
	16 qiáo	樵	樵	樵
	16 qín	檎	檎	檎
	16 lǔ	橹	橹	橹
	16 tóng	橦	橦	橦
	16 zūn	樽	樽	樽
	16 shēn	桑	桑	桑
	16 xī	樨	樨	樨
	16 chéng	橙	橙	橙
	16 jú	橘	橘	橘
	16 yuán	橼	橼	橼

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
木部	16 tuó	橐	橐	橐
	17 méng	檬	檬	檬
	17 léi	檑	檑	檑
	17 xí	檄	檄	檄
	17 yán	檐	檐	檐
	17 lǐn	檩	檩	檩
	17 tán	檀	檀	檀
	17 bò	檗	檗	檗
	18 chá	檫	檫	檫
	18 jì	檵	檵	檵
支部	4 zhī	支	支	支
	10 chì	翅	翅	翅
犬部	4 quǎn	犬	犬	犬

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
犬部	13 xiàn	献	献	献
	13 yóu	猷	猷	猷
犭部	5 qiú	犯	犯	犯
	5 fàn	犯	犯	犯
	6 àn·hān	犴	犴	犴
	6 guǎng	犷	犷	犷
	6 mǎ	犸	犸	犸
	7 kuáng	狂	狂	狂
	7 yóu	犹	犹	犹
	7 bèi	狈	狈	狈
	7 dí	狄	狄	狄
	7 niǔ	狃	狃	狃
	7 yǔn	狁	狁	狁

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
犭部	8 pī	狉	狉	狉
	8 jū	狙	狙	狙
	8 xiá	狎	狎	狎
	8 hú	狐	狐	狐
	8 xiǎn	狝	狝	狝
	8 gǒu	狗	狗	狗
	8 páo	狍	狍	狍
	8 níng	狞	狞	狞
	8 fèi	狒	狒	狒
	9 róng	狨	狨	狨
	9 xiá	狭	狭	狭
	9 shī	狮	狮	狮
	9 dú	独	独	独

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
犭部 9 kuài	狯	狯	狯
9 zhēng	狰	狰	狰
9 jiǎo	狡	狡	狡
9 shòu	狩	狩	狩
9 yù	狱	狱	狱
9 hěn	狠	狠	狠
9 sūn	狲	狲	狲
10 bì	狴	狴	狴
10 lí	狸	狸	狸
10 juàn	狷	狷	狷
10 lì	猁	猁	猁
10 yú	猞	猞	猞
10 xiǎn	猃	猃	猃

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
犭部 10 yín	狺	狺	狺
10 láng	狼	狼	狼
10 suān	狻	狻	狻
11 cǎi	猜	猜	猜
11 zhū	猪	猪	猪
11 liè	猎	猎	猎
11 māo·máo	猫	猫	猫
11 yǐ	猗	猗	猗
11 chāng	猖	猖	猖
11 luó	猡	猡	猡
11 ní	猊	猊	猊
11 shē	猞	猞	猞
11 jīng	猕	猕	猕

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
犭部	11 cù	猝	猝	猝
	11 mí	猕	猕	猕
	11 měng	猛	猛	猛
	12 hú	猢	猢	猢
	12 chá	猹	猹	猹
	12 xīng	猩	猩	猩
	12 wěi	猥	猥	猥
	12 wèi	猬	猬	猬
	12 huá	猾	猾	猾
	12 hóu	猴	猴	猴
	12 méi	猸	猸	猸
	12 náo	猱	猱	猱
	13 yuán	猿	猿	猿

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
犭部	14 zhāng	獐	獐	獐
	14 jīng	獍	獍	獍
	15 jué	獗	獗	獗
	15 liáo	獠	獠	獠
	16 méng	獴	獴	獴
	16 tǎ	獭	獭	獭
	16 xiè	獬	獬	獬
	17 xūn	獯	獯	獯
	20 huān	獾	獾	獾
歹部	4 dǎi	歹	歹	歹
	6 liè	列	列	列
	6 sǐ	死	死	死
	7 jiān	歼	歼	歼

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
歹部	8 / mò	殁	殁	殁
	9 / cán	残	残	残
	9 / cú	殂	殂	殂
	9 / yāng	殃	殃	殃
	9 / shāng	殇	殇	殇
	9 / tiǎn	殄	殄	殄
	9 / dài	殆	殆	殆
	10 / shū	殊	殊	殊
	10 / xún	殉	殉	殉
	11 / yǔn	殒	殒	殒
	11 / liàn	殓	殓	殓
	11 / piāo	殍	殍	殍
	12 / zhí · shī	殖	殖	殖

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
歹部	12 / dān	殚	殚	殚
	12 / jí	极	极	极
	14 / bìn	殡	殡	殡
	15 / jìn	殪	殪	殪
	16 / yì	殪	殪	殪
车部	4 / chē · jū	车	车	车
	5 / gá · yà · zhá	轧	轧	轧
	6 / guǐ	轨	轨	轨
	7 / xuān	轩	轩	轩
	7 / dài	轪	轪	轪
	7 / rèn	轫	轫	轫
	8 / hōng	轰	轰	轰
	8 / zhuǎn · zhuàn	转	转	转

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
车	8 è	轭	轭	轭
	8 zhǎn	斩	斩	斩
	8 lún	轮	轮	轮
	8 ruǎn	软	软	软
	9 gū	轱	轱	轱
	9 kē	轲	轲	轲
	9 lú	轳	轳	轳
	9 zhóu · zhòu	轴	轴	轴
	9 zhī	轵	轵	轵
	9 yì	轶	轶	轶
	9 hū	轷	轷	轷
	9 zhěn	轸	轸	轸
	9 lì	轹	轹	轹

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
车	9 yáo	轺	轺	轺
	9 qīng	轻	轻	轻
	10 zǎi · zài	载	载	载
	10 shì	轼	轼	轼
	10 zhì	轾	轾	轾
	10 jiào	较	较	较
	10 zhōu	辀	辀	辀
	10 quán	辁	辁	辁
	10 lù	辂	辂	辂
	10 jiào	较	较	较
	11 zhé	辄	辄	辄
	11 fǔ	辅	辅	辅
	11 liàng	辆	辆	辆

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
车部	12 niǎn	辇	辇	辇
	12 gǔn	辊	辊	辊
	12 wǎng	辋	辋	辋
	12 liáng	辌	辌	辌
	12 chuò	辍	辍	辍
	12 zī	辎	辎	辎
	13 còu	辏	辏	辏
	13 fú	辐	辐	辐
	13 jí	辑	辑	辑
	13 wēn	辒	辒	辒
	13 shū	输	输	输
	14 yuán	辕	辕	辕
	14 xié	辖	辖	辖

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
车部	14 zhǎn	辗	辗	辗
	15 lù	辘	辘	辘
	16 zhé	辙	辙	辙
	16 lìn	辚	辚	辚
	17 huàn	辔	辔	辔
牙部	4 yá	牙	牙	牙
	6 xié·yé	邪	邪	邪
	12 chéng	掌	掌	掌
	12 yǎ	雅	雅	雅
戈部	4 gē	戈	戈	戈
	5 jiān	戈	戈	戈
	5 wǔ	戊	戊	戊
	6 róng	戎	戎	戎

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
戈部	6 xū	戌	戌	戌
	6 shù	戍	戍	戍
	6 chéng	成	成	成
	6 huá·huà·huai	划	划	划
	7 jiè	戒	戒	戒
	8 huò	或	或	或
	8 qiāng·qiàng	戗	戗	戗
	9 zhàn	战	战	战
	9 wēi	威	威	威
	10 yù	彧	彧	彧
	11 qī	戚	戚	戚
	11 jiá	戛	戛	戛
	13 kān	戡	戡	戡

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 dèng	戥	戥	戥
	14 jiǎn	戬	戬	戬
	14 zāng	臧	臧	臧
	15 lù	戮	戮	戮
	17 dài	戴	戴	戴
	18 chuò	戳	戳	戳
比部	4 bǐ	比	比	比
	6 bì	毕	毕	毕
	9 jié	皆	皆	皆
	9 bì	毖	毖	毖
	10 bì	毙	毙	毙
瓦部	4 wǎ·wà	瓦	瓦	瓦
	8 ōu	瓯	瓯	瓯

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
瓦部	8 wèng	瓮	瓮	瓮
	9 líng	瓴	瓴	瓴
	10 cí	瓷	瓷	瓷
	10 píng	瓶	瓶	瓶
	11 chī	瓻	瓻	瓻
	12 bù	瓿	瓿	瓿
	13 zhèn	甄	甄	甄
	16 bèng	甏	甏	甏
	16 zèng	甑	甑	甑
	17 pì	甓	甓	甓
止部	4 zhǐ	止	止	止
	5 zhèng · zhèng	正	正	正
	6 cǐ	此	此	此

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
止部	7 bù	步	步	步
	8 wǔ	武	武	武
	8 qí	歧	歧	歧
	8 kěn	肯	肯	肯
	8 xiē	些	些	些
	9 wāi	歪	歪	歪
攵部	6 shōu	收	收	收
	9 zhèng	政	政	政
	9 gù	故	故	故
	10 áo	敖	敖	敖
	10 xiào	效	效	效
	11 shè	赦	赦	赦
	11 jiāo · jiào	教	教	教

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
攵部	11 jiù	救	救	救
	11 chì	敕	敕	敕
	11 mǐn	敏	敏	敏
	11 liǎn	敛	敛	敛
	11 bì	敝	敝	敝
	11 gǎn	敢	敢	敢
	12 sàn·sǎn	散	散	散
	12 jìng	敬	敬	敬
	12 chǎng	敞	敞	敞
	12 dūn·duì	敦	敦	敦
	13 jiǎo	敫	敫	敫
	13 shù·shǔ·shuò	数	数	数
	15 fū	敷	敷	敷

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
攵部	16 zhěng	整	整	整
日部	4 rì	日	日	日
	4 yuē	曰	曰	曰
	5 jiù	旧	旧	旧
	5 dàn	旦	旦	旦
	6 zǎo	早	早	早
	6 lǎ	旯	旯	旯
	6 xù	旭	旭	旭
	6 gā	旮	旮	旮
	7 gàn	旰	旰	旰
	7 hàn	旱	旱	旱
	7 shí	时	时	时
	7 kuàng	旷	旷	旷

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
日部	7 yáng	旸	旸	旸
	8 xī	昔	昔	昔
	8 wàng	旺	旺	旺
	8 hào	昊	昊	昊
	8 tán	昙	昙	昙
	8 gāo	杲	杲	杲
	8 zè	昃	昃	昃
	8 kūn	昆	昆	昆
	8 chāng	昌	昌	昌
	8 xīn	昕	昕	昕
	8 míng	明	明	明
	8 yì	易	易	易
	8 hū	昫	昫	昫

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
日部	8 yún	昀	昀	昀
	8 áng	昂	昂	昂
	8 mǐn	旻	旻	旻
	8 fǎng	昉	昉	昉
	8 guì · jiǒng	炅	炅	炅
	8 hūn	昏	昏	昏
	9 chūn	春	春	春
	9 mèi	昧	昧	昧
	9 shì	是	是	是
	9 lóng	昽	昽	昽
	9 xiǎn	显	显	显
	9 yìng	映	映	映
	9 xīng	星	星	星

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
日部	9 zuó	昨	昨	昨
	9 hé	曷	曷	曷
	9 mǎo	昴	昴	昴
	9 yù	昱	昱	昱
	9 nì	昵	昵	昵
	9 zhāo	昭	昭	昭
	9 zǎn	咎	咎	咎
	9 chǎng	昶	昶	昶
	10 jìn	晋	晋	晋
	10 shài	晒	晒	晒
	10 shèng	晟	晟	晟
	10 xiǎo	晓	晓	晓
	10 huǎng·huàng	晃	晃	晃

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
日部	10 yè	晔	晔	晔
	10 shǎng	晌	晌	晌
	10 cháo	晁	晁	晁
	10 yàn	晏	晏	晏
	10 yūn·yùn	晕	晕	晕
	10 huī	晖	晖	晖
	11 zhé	晢	晢	晢
	11 cáo	曹	曹	曹
	11 bū	晡	晡	晡
	11 wù	晤	晤	晤
	11 chén	晨	晨	晨
	11 màn	曼	曼	曼
	11 huì	晦	晦	晦

日部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 xī	晞	晞	晞
	11 hán	晗	晗	晗
	11 wǎn	晚	晚	晚
	12 tì	替	替	替
	12 zàn	暂	暂	暂
	12 qíng	晴	晴	晴
	12 shǔ	暑	暑	暑
	12 zuì	最	最	最
	12 xī	晰	晰	晰
	12 liáng · liàng	量	量	量
	12 jīng	晶	晶	晶
	12 guǐ	晷	晷	晷
	12 liàng	晾	晾	晾

日部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	12 zuì	晬	晬	晬
	12 jǐng	景	景	景
	12 zhì	智	智	智
	12 pǔ	普	普	普
	13 nuǎn	暖	暖	暖
	13 àn	暗	暗	暗
	13 gèng	暅	暅	暅
	13 xuān	暄	暄	暄
	13 xiá	暇	暇	暇
	13 kuí	暌	暌	暌
	14 ài	暧	暧	暧
	14 míng	暝	暝	暝
	15 bào · pù	暴	暴	暴

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
日部	16 tūn	暾	暾	暾
	16 tóng	曈	曈	曈
	18 xūn	曛	曛	曛
	18 yào	曜	曜	曜
	19 bào·pù	曝	曝	曝
	20 xī	曦	曦	曦
	21 nǎng	曩	曩	曩
日部	9 mào·mò	冒	冒	冒
	11 miǎn	冕	冕	冕
贝部	4 bèi	贝	贝	贝
	7 cái	财	财	财
	8 zé	责	责	责
	8 xián	贤	贤	贤

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
贝部	8 bài	败	败	败
	8 zhàng	账	账	账
	8 fàn	贩	贩	贩
	8 biǎn	贬	贬	贬
	8 gòu	购	购	购
	8 zhù	贮	贮	贮
	8 huò	货	货	货
	8 tān	贪	贪	贪
	8 pín	贫	贫	贫
	8 guàn	贯	贯	贯
	9 bēn·bì	贲	贲	贲
	9 shì	贳	贳	贳
	9 guì	贵	贵	贵

贝部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 jiàn	贱	贱	贱
	9 tiē	贴	贴	贴
	9 kuàng	贶	贶	贶
	9 dài	贷	贷	贷
	9 mào	贸	贸	贸
	9 yí	贻	贻	贻
	9 fèi	费	费	费
	9 hè	贺	贺	贺
	10 zhì	贽	贽	贽
	10 zéi	贼	贼	贼
	10 huì	贿	贿	贿
	10 lù	赂	赂	赂
	10 zāng	赃	赃	赃

贝部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 gāi	赅	赅	赅
	10 jìn	赆	赆	赆
	10 lìn	赁	赁	赁
	10 zī	资	资	资
	11 lài	赉	赉	赉
	11 qiú	赇	赇	赇
	11 zhèn	赈	赈	赈
	11 shē	赊	赊	赊
	12 jì	赍	赍	赍
	12 shǎng	赏	赏	赏
	12 fù	赋	赋	赋
	12 qíng	赈	赈	赈
	12 dǔ	赌	赌	赌

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
贝部	12 shú	赎	赎	赎
	12 cì	赐	赐	赐
	12 bì	赑	赑	赑
	12 péi	赔	赔	赔
	14 zhuì	赘	赘	赘
	14 fù	赙	赙	赙
	14 zhuàn·zuàn	赚	赚	赚
	15 zé	赜	赜	赜
	16 zèng	赠	赠	赠
	16 zàn	赞	赞	赞
	16 yūn	赟	赟	赟
	17 shàn	赡	赡	赡
水部	4 shuǐ	水	水	水

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
水部	8 tà·dá	沓	沓	沓
	10 jiāng·jiàng	浆	浆	浆
氵部	5 tīng	汀	汀	汀
	5 zhī	汁	汁	汁
	5 huì	汇	汇	汇
	5 diāo	汋	汋	汋
	5 hàn	汉	汉	汉
	6 hán·hàn	汗	汗	汗
	6 wū	污	污	污
	6 jiāng	江	江	江
	6 shàn	汕	汕	汕
	6 qì	汽	汽	汽
	6 jí	汲	汲	汲

氵部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	6 / xī	汐	汐	汐
	6 / xùn	汛	汛	汛
	6 / sì	汜	汜	汜
	6 / chí	池	池	池
	6 / rǔ	汝	汝	汝
	6 / tāng·shāng	汤	汤	汤
	6 / chà	汊	汊	汊
	7 / fēng	沣	沣	沣
	7 / wāng	汪	汪	汪
	7 / yuán	沅	沅	沅
	7 / yún	沄	沄	沄
	7 / mù	沐	沐	沐
	7 / pèi	沛	沛	沛

氵部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	7 / miǎn	沔	沔	沔
	7 / tài	汰	汰	汰
	7 / ōu·ǒu	沤	沤	沤
	7 / lì	沥	沥	沥
	7 / dùn	沌	沌	沌
	7 / bǐ	沘	沘	沘
	7 / qì	沏	沏	沏
	7 / zhǐ	沚	沚	沚
	7 / shā·shà	沙	沙	沙
	7 / mì	汨	汨	汨
	7 / gǔ	汩	汩	汩
	7 / ruì	汭	汭	汭
	7 / qì	汽	汽	汽

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	7 wò	沃	沃	沃
	7 yí	沂	沂	沂
	7 lún	沦	沦	沦
	7 xiōng	汹	汹	汹
	7 fén	汾	汾	汾
	7 fàn	泛	泛	泛
	7 cāng	沧	沧	沧
	7 fēng	沨	沨	沨
	7 méi · mò	没	没	没
	7 gōu	沟	沟	沟
	7 biàn	汴	汴	汴
	7 wèn	汶	汶	汶
	7 hàng	沆	沆	沆

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	7 wéi	沩	沩	沩
	7 hù	沪	沪	沪
	7 shěn·chén	沈	沈	沈
	7 chén	沉	沉	沉
	7 qin	沁	沁	沁
	7 lè	泐	泐	泐
	8 mò	沫	沫	沫
	8 qiǎn·jiǎn	浅	浅	浅
	8 fǎ	法	法	法
	8 gān	泔	泔	泔
	8 xiè	泄	泄	泄
	8 gū	沽	沽	沽
	8 shù	沭	沭	沭

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	8 hé	河	河	河
	8 lóng·shuāng	泷	泷	泷
	8 zhān	沾	沾	沾
	8 lú	泸	泸	泸
	8 jū·jù	沮	沮	沮
	8 lèi	泪	泪	泪
	8 yóu	油	油	油
	8 yāng	泱	泱	泱
	8 qiú	泅	泅	泅
	8 sì	泗	泗	泗
	8 bó·pō	泊	泊	泊
	8 zhǐ	泜	泜	泜
	8 líng	泠	泠	泠

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	8 luò·pō	泺	泺	泺
	8 jū	泃	泃	泃
	8 yán	沿	沿	沿
	8 máo	泖	泖	泖
	8 pāo·pào	泡	泡	泡
	8 zhù	注	注	注
	8 qì	泣	泣	泣
	8 xuàn	泫	泫	泫
	8 pàn	泮	泮	泮
	8 níng	泞	泞	泞
	8 tuó	沱	沱	沱
	8 xiè	泻	泻	泻
	8 bì·mì	泌	泌	泌

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	8 yǒng	泳	泳	泳
	8 ní · nì	泥	泥	泥
	8 mǐn	泯	泯	泯
	8 lèi	沸	沸	沸
	8 hóng	泓	泓	泓
	8 zhǎo	沼	沼	沼
	8 bō	波	波	波
	8 pō	泼	泼	泼
	8 zé	泽	泽	泽
	8 jīng	泾	泾	泾
	8 zhì	治	治	治
	9 wā	洼	洼	洼
	9 jié	洁	洁	洁

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	9 ěr	洱	洱	洱
	9 hóng	洪	洪	洪
	9 huán	洹	洹	洹
	9 sǎ	洒	洒	洒
	9 wěi	洧	洧	洧
	9 liè	洌	洌	洌
	9 jiá	浹	浹	浹
	9 jiāo	浇	浇	浇
	9 cǐ	泚	泚	泚
	9 zhēn	浈	浈	浈
	9 shī	浙	浙	浙
	9 zhuó	浊	浊	浊
	9 dòng	洞	洞	洞

氵部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 yīn	洇	洇	洇
	9 huí	洄	洄	洄
	9 cè	测	测	测
	9 zhū	洙	洙	洙
	9 xǐ · xiǎn	洗	洗	洗
	9 huó	活	活	活
	9 fú · fù	狀	狀	狀
	9 xiàn	涎	涎	涎
	9 jì	洎	洎	洎
	9 xù	洫	洫	洫
	9 pài	派	派	派
	9 kuài	浍	浍	浍
	9 qià	洽	洽	洽

氵部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 táo	洮	洮	洮
	9 xún	洵	洵	洵
	9 jiàng	洚	洚	洚
	9 luò	洛	洛	洛
	9 míng	洺	洺	洺
	9 liú	浏	浏	浏
	9 jǐ · jì	济	济	济
	9 xiáo	浇	浇	浇
	9 chǎn	浐	浐	浐
	9 yáng	洋	洋	洋
	9 píng	洴	洴	洴
	9 mǐ	洺	洺	洺
	9 zhōu	洲	洲	洲

氵部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 hún	浑	浑	浑
	9 hǔ·xǔ	浒	浒	浒
	9 nóng	浓	浓	浓
	9 jīn	津	津	津
	9 xún	浔	浔	浔
	9 jìn	浸	浸	浸
	9 rù	洳	洳	洳
	10 tāo	涛	涛	涛
	10 zhè	浙	浙	浙
	10 lào	涝	涝	涝
	10 bó	涛	涛	涛
	10 pǔ	浦	浦	浦
	10 sù	涑	涑	涑

氵部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 wú	浯	浯	浯
	10 jiǔ	酒	酒	酒
	10 lái	涞	涞	涞
	10 lián	涟	涟	涟
	10 shè	涉	涉	涉
	10 xiāo	消	消	消
	10 niè	涅	涅	涅
	10 wéi	涠	涠	涠
	10 zhuó	浞	浞	浞
	10 juān	涓	涓	涓
	10 yún	浑	浑	浑
	10 wō·guō	涡	涡	涡
	10 yì	浥	浥	浥

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵	10 cén	涔	涔	涔
	10 hào	浩	浩	浩
	10 hǎi	海	海	海
	10 bāng	浜	浜	浜
	10 tú	涂	涂	涂
	10 xī	浠	浠	浠
	10 yù	浴	浴	浴
	10 fú	浮	浮	浮
	10 dí	涤	涤	涤
	10 huàn	涣	涣	涣
	10 měi	浼	浼	浼
	10 liú	流	流	流
	10 rùn	润	润	润

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵	10 jiàn	涧	涧	涧
	10 tì	涕	涕	涕
	10 huàn	浣	浣	浣
	10 làng	浪	浪	浪
	10 jìn	浸	浸	浸
	10 zhǎng · zhàng	涨	涨	涨
	10 sè	涩	涩	涩
	10 yǒng	涌	涌	涌
	10 sì	涘	涘	涘
	10 jùn · xùn	浚	浚	浚
	11 qīng	清	清	清
	11 zì	渍	渍	渍
	11 tiān	添	添	添

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	11 zhǔ	渚	渚	渚
	11 hóng	鸿	鸿	鸿
	11 qí	淇	淇	淇
	11 lín·lìn	淋	淋	淋
	11 xī	淅	淅	淅
	11 sōng	淞	淞	淞
	11 dú	渎	渎	渎
	11 yá	涯	涯	涯
	11 yān	淹	淹	淹
	11 zhuō	涿	涿	涿
	11 jiān·jiàn	渐	渐	渐
	11 shū	淑	淑	淑
	11 nào	淖	淖	淖

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	11 tǎng	淌	淌	淌
	11 hào	淏	淏	淏
	11 hún·hùn	混	混	混
	11 pì	淠	淠	淠
	11 hé	涸	涸	涸
	11 miǎn·shěng	渑	渑	渑
	11 huái	淮	淮	淮
	11 gàn	淦	淦	淦
	11 xiáo	淆	淆	淆
	11 yuān	渊	渊	渊
	11 yín	淫	淫	淫
	11 féi	淝	淝	淝
	11 yú	渔	渔	渔

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	11 táo	淘	淘	淘
	11 hū	惚	惚	惚
	11 chún	淳	淳	淳
	11 yè	液	液	液
	11 cuì	淬	淬	淬
	11 fú	涪	涪	涪
	11 yū	淤	淤	淤
	11 dàn	淡	淡	淡
	11 cóng	淙	淙	淙
	11 diàn	淀	淀	淀
	11 guàn	涫	涫	涫
	11 shēn	深	深	深
	11 lù	渌	渌	渌

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	11 shuàn	涮	涮	涮
	11 hán	涵	涵	涵
	11 shēn	渗	渗	渗
	11 zī	淄	淄	淄
	12 zhàn	湛	湛	湛
	12 gǎng	港	港	港
	12 xiè	渫	渫	渫
	12 zhì	滞	滞	滞
	12 hú	湖	湖	湖
	12 xiāng	湘	湘	湘
	12 zhā	渣	渣	渣
	12 bó	渤	渤	渤
	12 yān · yīn	湮	湮	湮

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	12 miǎn	湎	湎	湎
	12 jié	湝	湝	湝
	12 jú	湨	湨	湨
	12 shí	湜	湜	湜
	12 miǎo	渺	渺	渺
	12 shī	湿	湿	湿
	12 wēn	温	温	温
	12 kě	渴	渴	渴
	12 wèi	渭	渭	渭
	12 huì · kuì	溃	溃	溃
	12 tuān	湍	湍	湍
	12 jiǎn · jiàn	溅	溅	溅
	12 huá	滑	滑	滑

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	12 pài	湃	湃	湃
	12 sōu	溲	溲	溲
	12 huáng	湟	湟	湟
	12 xù	溆	溆	溆
	12 yú	渝	渝	渝
	12 qiū · jiǎo	湫	湫	湫
	12 yuán	湲	湲	湲
	12 wān	湾	湾	湾
	12 dù	渡	渡	渡
	12 yóu	游	游	游
	12 zhà	湞	湞	湞
	12 lóu	溇	溇	溇
	12 jiān	湔	湔	湔

氵部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	12 zī	滋	滋	滋
	12 tián	湉	湉	湉
	12 xuàn	渲	渲	渲
	12 gài	溉	溉	溉
	12 wò	渥	渥	渥
	12 méi	湄	湄	湄
	12 chú	滁	滁	滁
	13 yàn	滟	滟	滟
	13 qín·zhēn	溱	溱	溱
	13 kè	溘	溘	溘
	13 shè	滠	滠	滠
	13 mǎn	满	满	满
	13 máng	漭	漭	漭

氵部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 mò	漠	漠	漠
	13 yíng	滢	滢	滢
	13 diān	滇	滇	滇
	13 pǔ	溥	溥	溥
	13 lì	溧	溧	溧
	13 rù	溽	溽	溽
	13 yuán	源	源	源
	13 lǜ	滤	滤	滤
	13 làn	滥	滥	滥
	13 tā	溻	溻	溻
	13 hùn	溷	溷	溷
	13 wēi	溦	溦	溦
	13 bì	滗	滗	滗

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵	13 xiǔ	滫	滫	滫
	13 xiù	溴	溴	溴
	13 fǔ	滏	滏	滏
	13 tāo	滔	滔	滔
	13 xī	溪	溪	溪
	13 wēng·wěng	滃	滃	滃
	13 liū·liù	溜	溜	溜
	13 luán	滦	滦	滦
	13 lí	漓	漓	漓
	13 gǔn	滚	滚	滚
	13 táng	溏	溏	溏
	13 pāng	滂	滂	滂
	13 chù	滀	滀	滀

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵	13 yì	溢	溢	溢
	13 sù	溯	溯	溯
	13 bīn	滨	滨	滨
	13 róng	溶	溶	溶
	13 zǐ	滓	滓	滓
	13 míng	溟	溟	溟
	13 jiào	滘	滘	滘
	13 nì·niào	溺	溺	溺
	13 zhì	滍	滍	滍
	13 tān	滩	滩	滩
	13 yù	滪	滪	滪
	14 huáng	潢	潢	潢
	14 yíng	潆	潆	潆

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵	14 xiāo	潇	潇	潇
	14 lǎn	漤	漤	漤
	14 qī	漆	漆	漆
	14 cáo	漕	漕	漕
	14 shù	漱	漱	漱
	14 piāo·piǎo·piào	漂	漂	漂
	14 hū	滹	滹	滹
	14 màn	漫	漫	漫
	14 luò·tà	漯	漯	漯
	14 huàn	漶	漶	漶
	14 liàn	潋	潋	潋
	14 zhū	潴	潴	潴
	14 yī	漪	漪	漪

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵	14 lù	漉	漉	漉
	14 zhāng	漳	漳	漳
	14 dī	滴	滴	滴
	14 xuán	漩	漩	漩
	14 yàng	漾	漾	漾
	14 yǎn	演	演	演
	14 gǎn	澉	澉	澉
	14 lòu	漏	漏	漏
	14 wéi	潍	潍	潍
	15 qián	潜	潜	潜
	15 shù	澍	澍	澍
	15 péng·péng	澎	澎	澎
	15 sī	澌	澌	澌

氵部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	15	澈	澈	澈
	sǎ			
	15	潮	潮	潮
	cháo			
	15	潸	潸	潸
	shān			
	15	潭	潭	潭
	tán			
	15	潦	潦	潦
	lǎo·liáo			
	15	潲	潲	潲
	shào			
	15	潟	潟	潟
	xì			
	15	澳	澳	澳
	ào			
	15	潘	潘	潘
	pān			
	15	潼	潼	潼
	tóng			
	15	澈	澈	澈
	chè			
	15	澜	澜	澜
	lán			
	15	潽	潽	潽
	pū			

氵部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	15	潺	潺	潺
	chán			
	15	澄	澄	澄
	chéng·dèng			
	15	潇	潇	潇
	yù			
	16	濑	濑	濑
	lài			
	16	濒	濒	濒
	bīn			
	16	濉	濉	濉
	suī			
	16	潞	潞	潞
	lù			
	16	澧	澧	澧
	lǐ			
	16	澡	澡	澡
	zǎo			
	16	澴	澴	澴
	huán			
	16	激	激	激
	jī			
	16	澹	澹	澹
	dàn·tán			
	16	澥	澥	澥
	xiè			

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	16 chán	澶	澶	澶
	16 lián	濂	濂	濂
	16 pì	澼	澼	澼
	17 rú	濡	濡	濡
	17 pú	濮	濮	濮
	17 bì	濞	濞	濞
	17 háo	濠	濠	濠
	17 zhuó	濯	濯	濯
	18 pù·bào	瀑	瀑	瀑
	18 chán	瀍	瀍	瀍
	18 biāo	瀌	瀌	瀌
	19 hàn	瀚	瀚	瀚
	19 xiè	瀣	瀣	瀣

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
氵部	19 yíng	瀛	瀛	瀛
	20 guàn	灌	灌	灌
	20 yuè	瀹	瀹	瀹
	20 fèn	瀵	瀵	瀵
	21 hào	灏	灏	灏
	24 bà	灞	灞	灞
氵部	10 tài	泰	泰	泰
	15 lí	黎	黎	黎
见部	4 jiàn·xiàn	见	见	见
	8 guī	规	规	规
	9 chān	觇	觇	觇
	9 lǎn	览	览	览
	9 jiào·jué	觉	觉	觉

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
见部	10 jì	觊	觊	觊
	11 xí	觋	觋	觋
	12 dí	覿	覿	覿
	13 yú	觎	觎	觎
	14 gòu	觀	觀	觀
	15 jìn	覲	覲	覲
	15 qù	覷	覷	覷
手部	4 shǒu	手	手	手
	9 bài	拜	拜	拜
	9 kān·kàn	看	看	看
	10 qiè	挈	挈	挈
	10 zhì	挚	挚	挚
	10 ná	拿	拿	拿

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
手部	10 luán	挛	挛	挛
	10 quán	拳	拳	拳
	11 suō·shā·sā	挲	挲	挲
	12 zhǎng	掌	掌	掌
	12 chè	掣	掣	掣
	12 bāi	掰	掰	掰
	14 mó	摹	摹	摹
	16 qíng	擎	擎	擎
	17 bāi·bò	擘	擘	擘
	19 pān	攀	攀	攀
扌部	4 zā·zhā·zhǎ	扎	扎	扎
	5 dǎ·dǎ	打	打	打
	5 pū	扑	扑	扑

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	5 / bā·pá	扒	扒	扒
	5 / rēng	扔	扔	扔
	6 / káng·gāng	扛	扛	扛
	6 / kòu	扣	扣	扣
	6 / qiān	扦	扦	扦
	6 / tuō	托	托	托
	6 / zhí	执	执	执
	6 / kuò	扩	扩	扩
	6 / mén	扪	扪	扪
	6 / sǎo·sào	扫	扫	扫
	6 / yáng	扬	扬	扬
	7 / fú	扶	扶	扶
	7 / fǔ	抚	抚	抚

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	7 / tuán	抟	抟	抟
	7 / jì	技	技	技
	7 / pǒu	抔	抔	抔
	7 / kōu	抠	抠	抠
	7 / rǎo	扰	扰	扰
	7 / è	扼	扼	扼
	7 / jù	拒	拒	拒
	7 / zhǎo	找	找	找
	7 / pī	批	批	批
	7 / chě	扯	扯	扯
	7 / chāo	抄	抄	抄
	7 / zhé·zhé·shé	折	折	折
	7 / zhuǎ	抓	抓	抓

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	7 bān	扳	扳	扳
	7 lūn·lún	抡	抡	抡
	7 bàn	扮	扮	扮
	7 qiāng·qiǎng	抢	抢	抢
	7 zhǐ	抵	抵	抵
	7 yì	抑	抑	抑
	7 pāo	抛	抛	抛
	7 tóu	投	投	投
	7 biàn	抟	抟	抟
	7 kàng	抗	抗	抗
	7 dǒu	抖	抖	抖
	7 hù	护	护	护
	7 jué	抉	抉	抉

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	7 niǔ	扭	扭	扭
	7 bǎ·bà	把	把	把
	7 bào	报	报	报
	7 nǐ	拟	拟	拟
	7 shū	抒	抒	抒
	8 mǎ·mò·mā	抹	抹	抹
	8 tà·tuò	拓	拓	拓
	8 lǒng	拢	拢	拢
	8 bá	拔	拔	拔
	8 pēng	抨	抨	抨
	8 jiǎn	拣	拣	拣
	8 qiā	拦	拦	拦
	8 niān	拈	拈	拈

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
扌部	8 dǎn·dǎn·dàn	担	担	担
	8 chēn	抻	抻	抻
	8 yā	押	押	押
	8 chōu	抽	抽	抽
	8 guǎi	拐	拐	拐
	8 zhǎ	扎	扎	扎
	8 tuō	拖	拖	拖
	8 fú	拊	拊	拊
	8 pāi	拍	拍	拍
	8 chāi·cā	拆	拆	拆
	8 lǐng	拎	拎	拎
	8 yōng	拥	拥	拥
	8 dǐ	抵	抵	抵

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
扌部	8 jū	拘	拘	拘
	8 bào	抱	抱	抱
	8 zhǔ	拄	拄	拄
	8 lā·lá	拉	拉	拉
	8 lán	拦	拦	拦
	8 bàn	拌	拌	拌
	8 níng·nǐng·nìng	拧	拧	拧
	8 mǐn	抿	抿	抿
	8 fú·bì	拂	拂	拂
	8 zhuō	拙	拙	拙
	8 zhāo	招	招	招
	8 pī	披	披	披
	8 bō	拨	拨	拨

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	8 zé·zhái	择	择	择
	8 pàn·pīn	拚	拚	拚
	8 tái	抬	抬	抬
	8 mǔ	拇	拇	拇
	8 ǎo·ào·niù	拗	拗	拗
	9 shì	拭	拭	拭
	9 guà	挂	挂	挂
	9 chí	持	持	持
	9 jié	拮	拮	拮
	9 kǎo	拷	拷	拷
	9 gǒng	拱	拱	拱
	9 zhuǎ·wǒ	挝	挝	挝
	9 kuà	挎	挎	挎

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 tà	挞	挞	挞
	9 xié	挟	挟	挟
	9 náo	挠	挠	挠
	9 dǎng·dàng	挡	挡	挡
	9 zhuāi·zhuài·yè	拽	拽	拽
	9 tǐng	挺	挺	挺
	9 guā·kuò	括	括	括
	9 jiǎo	挢	挢	挢
	9 shuān	拴	拴	拴
	9 shí	拾	拾	拾
	9 tiāo·tiǎo	挑	挑	挑
	9 zhǐ	指	指	指
	9 zhēng·zhèng	挣	挣	挣

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
扌	9 jī	挤	挤	挤
	9 pīn	拼	拼	拼
	9 wā	挖	挖	挖
	9 àn	按	按	按
	9 huī	挥	挥	挥
	9 xián	挦	挦	挦
	9 nuó	挪	挪	挪
	9 zhěng	拯	拯	拯
	9 zā·zān	拶	拶	拶
	10 lāo	捞	捞	捞
	10 bǔ	捕	捕	捕
	10 wǔ	捂	捂	捂
	10 zhèn	振	振	振

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
扌	10 shāo	捎	捎	捎
	10 hàn	捍	捍	捍
	10 niē	捏	捏	捏
	10 zhuō	捉	捉	捉
	10 kǔn	捆	捆	捆
	10 juān	捐	捐	捐
	10 sǔn	损	损	损
	10 yì	挹	挹	挹
	10 bā	捌	捌	捌
	10 jiǎn	捡	捡	捡
	10 cuò	挫	挫	挫
	10 luō·lǚ	捋	捋	捋
	10 huàn	换	换	换

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 wǎn	挽	挽	挽
	10 dǎo	捣	捣	捣
	10 jùn	捃	捃	捃
	10 tǒng	捅	捅	捅
	10 āi · ái	挨	挨	挨
	11 pěng	捧	捧	捧
	11 tiàn	掭	掭	掭
	11 yé	掷	掷	掷
	11 cuò	措	措	措
	11 miáo	描	描	描
	11 nà	捺	捺	捺
	11 jǐ	掎	掎	掎
	11 yǎn	掩	掩	掩

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 jié	捷	捷	捷
	11 dáo	捯	捯	捯
	11 pái · pǎi	排	排	排
	11 kèn	掯	掯	掯
	11 diào	掉	掉	掉
	11 lǚ	捞	捞	捞
	11 guāi · guǒ	掴	掴	掴
	11 chuí	捶	捶	捶
	11 tuī	推	推	推
	11 bǎi	掰	掰	掰
	11 xiān	掀	掀	掀
	11 shòu	授	授	授
	11 niǎn	捻	捻	捻

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 tāo	掏	掏	掏
	11 qiā	掐	掐	掐
	11 jū	掬	掬	掬
	11 lüè	掠	掠	掠
	11 diǎn	掂	掂	掂
	11 yē·yè	掖	掖	掖
	11 pǒu	掊	掊	掊
	11 jiē	接	接	接
	11 zhì	掷	掷	掷
	11 dǎn·shàn	掸	掸	掸
	11 kòng	控	控	控
	11 liè	捩	捩	捩
	11 qiàn	掮	掮	掮

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 tàn	探	探	探
	11 jū·jù	据	据	据
	11 jué	掘	掘	掘
	11 chān	掺	掺	掺
	11 duō	掇	掇	掇
	11 guàn	掼	掼	掼
	12 xiē	揳	揳	揳
	12 zòu	揍	揍	揍
	12 chá	搽	搽	搽
	12 dā	搭	搭	搭
	12 zhā	揸	揸	揸
	12 yà	揠	揠	揠
	12 kāi	揩	揩	揩

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	12 lǎn	揽	揽	揽
	12 tí · dī	提	提	提
	12 yī	揖	揖	揖
	12 wèn	揾	揾	揾
	12 jiē	揭	揭	揭
	12 chuài · chuǎi · chuái	揣	揣	揣
	12 qìn	揿	揿	揿
	12 chā	插	插	插
	12 jiū	揪	揪	揪
	12 sōu	搜	搜	搜
	12 yú	揄	揄	揄
	12 yuán	援	援	援
	12 chān	搀	搀	搀

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	12 ǎn	揞	揞	揞
	12 gē · gé	搁	搁	搁
	12 cuō	搓	搓	搓
	12 lōu · lǒu	搂	搂	搂
	12 jiǎo	搅	搅	搅
	12 xuān	揎	揎	揎
	12 wò	握	握	握
	12 bìng	摒	摒	摒
	12 kuí	揆	揆	揆
	12 sāo	搔	搔	搔
	12 róu	揉	揉	揉
	12 yuàn	掾	掾	掾
	13 shè	摄	摄	摄

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 mō	摸	摸	摸
	13 bó	搏	搏	搏
	13 shū	摅	摅	摅
	13 èn	摁	摁	摁
	13 bǎi	摆	摆	摆
	13 xié	携	携	携
	13 chuāi	揣	揣	揣
	13 bān	搬	搬	搬
	13 yáo	摇	摇	摇
	13 gǎo	搞	搞	搞
	13 táng	搪	搪	搪
	13 bàng·péng	搒	搒	搒
	13 chù	搐	搐	搐

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 jiān	搛	搛	搛
	13 shuò	搠	搠	搠
	13 bìn	摈	摈	摈
	13 zhǎn	搌	搌	搌
	13 nuò	搦	搦	搦
	13 tān	摊	摊	摊
	13 sǎng	搡	搡	搡
	14 biào	摽	摽	摽
	14 liào	撂	撂	撂
	14 luǒ	摞	摞	摞
	14 cuī	摧	摧	摧
	14 yīng	撄	撄	撄
	14 zhí	摭	摭	摭

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	14 / lǜ	摝	摝	摝
	14 / zhāi	摘	摘	摘
	14 / shuāi	摔	摔	摔
	14 / piē·piě	撇	撇	撇
	14 / hàn	撖	撖	撖
	14 / zhé	摺	摺	摺
	15 / niǎn	撵	撵	撵
	15 / xié	撷	撷	撷
	15 / sī	撕	撕	撕
	15 / sā·sǎ	撒	撒	撒
	15 / juē	撅	撅	撅
	15 / liāo·liáo	撩	撩	撩
	15 / chēng	撑	撑	撑

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	15 / cuō·zuǒ	撮	撮	撮
	15 / qiào	撬	撬	撬
	15 / bō	播	播	播
	15 / qín	擒	擒	擒
	15 / lū	撸	撸	撸
	15 / zhuàng	撞	撞	撞
	15 / chè	撤	撤	撤
	15 / zǔn	撙	撙	撙
	15 / cuān	撺	撺	撺
	15 / zhuàn	撰	撰	撰
	16 / gǎn	擀	擀	擀
	16 / hàn	撼	撼	撼
	16 / léi·lèi	擂	擂	擂

扌部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	16 / cāo	操	操	操
	16 / huàn	擐	擐	擐
	16 / shàn	擅	擅	擅
	16 / sǒu·sòu	擞	擞	擞
	17 / xǐng	擤	擤	擤
	17 / cā	擦	擦	擦
	17 / zhuó	擢	擢	擢
	19 / huō	攉	攉	攉
	19 / cuán·zǎn	攒	攒	攒
	20 / rǎng	攘	攘	攘
	23 / jué	攫	攫	攫
	23 / zuàn	攥	攥	攥
	25 / nǎng	攮	攮	攮

牛（牜）部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	4 / niú	牛	牛	牛
	6 / pìn	牝	牝	牝
	7 / mǔ	牡	牡	牡
	8 / máo	牦	牦	牦
	8 / mù	牧	牧	牧
	8 / wù	物	物	物
	9 / gǔ	牯	牯	牯
	9 / shēng	牲	牲	牲
	9 / jiàn	牽	牽	牽
	10 / tè	特	特	特
	10 / xī	牺	牺	牺
	11 / wǔ	牾	牾	牾
	11 / lí	犁	犁	犁

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
牛(牜)部	12 dú	犢	犢	犢
	12 jī	犄	犄	犄
	12 jù	犋	犋	犋
	12 jiān·qián	犍	犍	犍
	13 piān	犏	犏	犏
	14 kào	犒	犒	犒
	16 jiàng	犟	犟	犟
	20 chōu	犨	犨	犨
毛部	4 máo	毛	毛	毛
	9 zhān	氈	氈	氈
	10 mú	氂	氂	氂
	11 háo	毫	毫	毫
	12 cuì	毳	毳	毳

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
毛部	12 tǎn	毯	毯	毯
	12 jiàn	氈	氈	氈
	12 sān	氅	氅	氅
	13 shū	氆	氆	氆
	16 chǎng	氅	氅	氅
	16 lǔ	氇	氇	氇
	16 pǔ	氆	氆	氆
	22 qú	氍	氍	氍
气部	4 qì	气	气	气
	5 piē	氕	氕	氕
	6 dāo	氘	氘	氘
	6 nǎi	氖	氖	氖
	7 xiān	氙	氙	氙

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
气部	7 chuān	氚	氚	氚
	8 fēn	氛	氛	氛
	9 dōng	氡	氡	氡
	9 fú	氟	氟	氟
	9 qīng	氢	氢	氢
	10 yà	氩	氩	氩
	10 yīn	氤	氤	氤
	10 yǎng	氧	氧	氧
	10 ān	氨	氨	氨
	10 hài	氦	氦	氦
	11 kè	氪	氪	氪
	12 qíng	氰	氰	氰
	12 dàn	氮	氮	氮

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
气部	12 lǜ	氯	氯	氯
	13 yūn	氲	氲	氲
长部	4 cháng·zhǎng	长	长	长
聿部	13 sì	肆	肆	肆
片部	4 piān·piàn	片	片	片
	8 bǎn	版	版	版
	12 dú	牍	牍	牍
	12 pái	牌	牌	牌
	13 dié	牒	牒	牒
	15 yǒu	牖	牖	牖
斤部	4 jīn	斤	斤	斤
	5 chì	斥	斥	斥
	8 xīn	欣	欣	欣

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
斤部	10 qí	颀	颀	颀
	11 duàn	断	断	断
	12 sī	斯	斯	斯
	13 xīn	新	新	新
爪(爫)部	4 zhǎo·zhuǎ	爪	爪	爪
	7 fú	孚	孚	孚
	7 tuǒ	妥	妥	妥
	8 pá	爬	爬	爬
	8 cǎi·cài	采	采	采
	8 mì	觅	觅	觅
	8 shòu	受	受	受
	9 yuán	爰	爰	爰
	10 yǎo	爷	爷	爷

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
爪(爫)部	10 ài	爱	爱	爱
	10 xī	奚	奚	奚
	12 shùn	舜	舜	舜
	14 fū	孵	孵	孵
	17 jué	爵	爵	爵
	17 yáo·yáo·zhòu	繇	繇	繇
父部	4 fǔ·fù	父	父	父
	6 yé	爷	爷	爷
	8 fǔ	斧	斧	斧
	8 bà	爸	爸	爸
	10 fǔ	釜	釜	釜
	10 diē	爹	爹	爹
月(肀)部	4 yuè	月	月	月

月部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	6 / yǒu·yòu	有	有	有
	6 / yuè	刖	刖	刖
	6 / jī	肌	肌	肌
	6 / lèi·le	肋	肋	肋
	7 / gān	肝	肝	肝
	7 / wò	肟	肟	肟
	7 / gāng	肛	肛	肛
	7 / dǔ·dù	肚	肚	肚
	7 / zhǒu	肘	肘	肘
	7 / cháng	肠	肠	肠
	7 / huāng	肓	肓	肓
	8 / shèn	肾	肾	肾
	8 / yáo	肴	肴	肴

月部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	8 / jīng	肼	肼	肼
	8 / fū	肤	肤	肤
	8 / ruǎn	肫	肫	肫
	8 / fèi	肺	肺	肺
	8 / zhī	肢	肢	肢
	8 / tài	肽	肽	肽
	8 / gōng	肱	肱	肱
	8 / zhūn	肫	肫	肫
	8 / zhǒng	肿	肿	肿
	8 / nà	肭	肭	肭
	8 / zhàng	胀	胀	胀
	8 / péng	朋	朋	朋
	8 / qiǎn	肷	肷	肷

部首	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
月肉部	8 gǔ	股	股	股
	8 āng	肮	肮	肮
	8 fáng	肪	肪	肪
	8 féi	肥	肥	肥
	8 fú·fù	服	服	服
	8 xié	胁	胁	胁
	8 yù	育	育	育
	8 jiān	肩	肩	肩
	9 hú	胡	胡	胡
	9 bēi·bèi	背	背	背
	9 zhòu	胄	胄	胄
	9 pēi	胚	胚	胚
	9 lóng	胧	胧	胧

部首	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
月肉部	9 dòng	胨	胨	胨
	9 kǎ	胩	胩	胩
	9 lú	胪	胪	胪
	9 dǎn	胆	胆	胆
	9 jiǎ	胛	胛	胛
	9 shēn	胂	胂	胂
	9 shēng·shèng	胜	胜	胜
	9 zuò	胙	胙	胙
	9 guā	胍	胍	胍
	9 zhěn	胗	胗	胗
	9 zhǐ	胝	胝	胝
	9 qú	朐	朐	朐
	9 bāo	胞	胞	胞

月	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
月部	9 pàng·pán	胖	胖	胖
	9 mài·mò	脉	脉	脉
	9 jìng	胫	胫	胫
	9 tāi	胎	胎	胎
	10 kuà	胯	胯	胯
	10 yí	胰	胰	胰
	10 guāng	胱	胱	胱
	10 dòng	胴	胴	胴
	10 yān	胭	胭	胭
	10 kuài	脍	脍	脍
	10 sà	脎	脎	脎
	10 cuì	脆	脆	脆
	10 zhī	脂	脂	脂

月	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
月部	10 xiōng	胸	胸	胸
	10 gē	胳	胳	胳
	10 zāng·zàng	脏	脏	脏
	10 qí	脐	脐	脐
	10 jiāo	脚	脚	脚
	10 nǎo	脑	脑	脑
	10 hǎi	脸	脸	脸
	10 piàn	脏	脏	脏
	10 zhèn	脸	脸	脸
	10 mǐ	脒	脒	脒
	10 àn	脏	脏	脏
	10 nóng	脓	脓	脓
	10 jǐ	脊	脊	脊

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
月	10 shuò	朔	朔	朔
月	10 lǎng	朗	朗	朗
月	11 jiǎo·jué	脚	脚	脚
月	11 bó	脖	脖	脖
月	11 fǔ·pú	脯	脯	脯
月	11 tún	豚	豚	豚
月	11 luó	脶	脶	脶
月	11 liǎn	脸	脸	脸
月	11 cuǒ	脞	脞	脞
月	11 pāo	脬	脬	脬
月	11 tuō	脱	脱	脱
月	11 wǎn	脘	脘	脘
月	11 niào	脲	脲	脲

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
月	11 juǎn	腱	腱	腱
月	12 jīng	腈	腈	腈
月	12 jī·qī	期	期	期
月	12 là·xī	腊	腊	腊
月	12 yān·ā	腌	腌	腌
月	12 féi	腓	腓	腓
月	12 tiǎn	腆	腆	腆
月	12 yú	腴	腴	腴
月	12 pí	脾	脾	脾
月	12 yè	腋	腋	腋
月	12 fǔ	腑	腑	腑
月	12 zōng	腙	腙	腙
月	12 dìng	腚	腚	腚

月部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	12 qiāng	腔	腔	腔
	12 wàn	腕	腕	腕
	12 jiàn	腱	腱	腱
	12 jū	腒	腒	腒
	13 nì	腻	腻	腻
	13 còu	腠	腠	腠
	13 nǎn	腩	腩	腩
	13 yāo	腰	腰	腰
	13 miǎn	腼	腼	腼
	13 wà	腽	腽	腽
	13 xīng	腥	腥	腥
	13 sāi	腮	腮	腮
	13 è	腭	腭	腭

月部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 fù	腹	腹	腹
	13 xiàn	腺	腺	腺
	13 shù	腧	腧	腧
	13 chéng	腈	腈	腈
	13 yīng	腰	腰	腰
	13 téng	腾	腾	腾
	13 tuǐ	腿	腿	腿
	14 bó	膊	膊	膊
	14 mó	膜	膜	膜
	14 gé	膈	膈	膈
	14 bǎng·pāng·páng	膀	膀	膀
	14 bìn	膑	膑	膑
	14 lǚ	膂	膂	膂

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
月肉部	15 xī	膝	膝	膝
	15 biāo	膘	膘	膘
	15 táng	膛	膛	膛
	15 téng	滕	滕	滕
	16 péng	膨	膨	膨
	16 chuài	膪	膪	膪
	16 shàn	膳	膳	膳
	16 téng	誊	誊	誊
	16 lìn	膦	膦	膦
	16 jiǎng	膙	膙	膙
	17 gǔ	膜	膜	膜
	17 méng	朦	朦	朦
	17 sāo·sào	臊	臊	臊

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
月肉部	17 shān	膻	膻	膻
	17 lián	臁	臁	臁
	17 yì	臆	臆	臆
	17 yōng	臃	臃	臃
	17 tún	臀	臀	臀
	17 bì·bei	臂	臂	臂
	18 nào	臑	臑	臑
	18 téng	誊	誊	誊
	20 zǎ	臜	臜	臜
氏部	4 shì·zhī	氏	氏	氏
	5 dǐ·dǐ	氐	氐	氐
风部	4 fēng	风	风	风
	9 zhǎn	颭	颭	颭

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
风部	9 biāo	飑	飑	飑
	12 jù	飓	飓	飓
	13 sī	飔	飔	飔
	13 sōu	飕	飕	飕
	14 liú	飗	飗	飗
	15 piāo	飘	飘	飘
	16 biāo	飙	飙	飙
欠部	4 qiàn	欠	欠	欠
	7 yú	欤	欤	欤
	8 ōu	欧	欧	欧
	11 ǎi·ē·ǎ·ě·è	欸	欸	欸
	12 kuǎn	款	款	款
	12 qī	欺	欺	欺

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
欠部	13 xiě	歇	歇	歇
	13 shà	歃	歃	歃
	14 gē	歌	歌	歌
	14 qiàn	歉	歉	歉
	16 shè·xī	歙	歙	歙
殳部	4 shū	殳	殳	殳
	8 ōu	殴	殴	殴
	9 duàn	段	段	段
	10 yīn·yān	殷	殷	殷
	13 gòu	彀	彀	彀
	13 gǔ	毂	毂	毂
	13 huǐ	毁	毁	毁
	13 diàn	殿	殿	殿

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
殳部	14 gǔ	穀	穀	穀
	15 yì	毅	毅	毅
	17 hú	觳	觳	觳
文部	4 wén	文	文	文
	6 liú	刘	刘	刘
	7 lìn	吝	吝	吝
	10 zhāi	斋	斋	斋
	10 wěn	紊	紊	紊
	12 bīn	斌	斌	斌
	15 jǐ	齑	齑	齑
	16 lán	斓	斓	斓
方部	4 fāng	方	方	方
	8 fàng	放	放	放

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
方部	8 wū·yū·yú	於	於	於
	9 shī	施	施	施
	10 pèi	旆	旆	旆
	10 máo	旄	旄	旄
	10 lǚ	旅	旅	旅
	10 zhān	旃	旃	旃
	10 páng	旁	旁	旁
	11 jīng	旌	旌	旌
	11 zú	族	族	族
	11 nǐ	旎	旎	旎
	11 xuán·xuàn	旋	旋	旋
	13 liú	旒	旒	旒
	14 qí	旗	旗	旗

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
方部	14 yǐ	旖	旖	旖
火部	4 huǒ	火	火	火
	6 huī	灰	灰	灰
	6 dēng	灯	灯	灯
	7 jiǔ	灸	灸	灸
	7 zào	灶	灶	灶
	7 càn	灿	灿	灿
	7 zhuó	灼	灼	灼
	7 yáng	炀	炀	炀
	8 zhì	炙	炙	炙
	8 wěi	炜	炜	炜
	8 ǒu	炩	炩	炩
	8 jù	炬	炬	炬

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
火部	8 dùn	炖	炖	炖
	8 chǎo	炒	炒	炒
	8 qiàng	炝	炝	炝
	8 chuī	炊	炊	炊
	8 kàng	炕	炕	炕
	8 yán	炎	炎	炎
	8 lú	炉	炉	炉
	8 quē	炔	炔	炔
	9 bǐng	炳	炳	炳
	9 shí	炻	炻	炻
	9 liàn	炼	炼	炼
	9 dá	炟	炟	炟
	9 jiǒng	炯	炯	炯

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
火部	9 chì	炽	炽	炽
	9 zhá·zhà	炸	炸	炸
	9 hū	烀	烀	烀
	9 shuò	烁	烁	烁
	9 pào·bāo·pào	炮	炮	炮
	9 zhù	炷	炷	炷
	9 xuàn	炫	炫	炫
	9 làn	烂	烂	烂
	9 tīng	烃	烃	烃
	9 tái	炱	炱	炱
	10 kǎo	烤	烤	烤
	10 hōng	烘	烘	烘
	10 xuǎn	烜	烜	烜

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
火部	10 fán	烦	烦	烦
	10 shāo	烧	烧	烧
	10 zhú	烛	烛	烛
	10 yān	烟	烟	烟
	10 yè	烨	烨	烨
	10 huì	烩	烩	烩
	10 lào·luò	烙	烙	烙
	10 yáng·yàng	烊	烊	烊
	10 jìn	烬	烬	烬
	10 tàng	烫	烫	烫
	11 wù	焐	焐	焐
	11 hàn	焊	焊	焊
	11 xī	烯	烯	烯

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
火部	11 hán	焓	焓	焓
	11 huàn	焕	焕	焕
	11 fēng	烽	烽	烽
	11 mèn	焖	焖	焖
	11 wán	烷	烷	烷
	11 lǎng	烺	烺	烺
	11 jùn · qū	焌	焌	焌
	12 fén	焚	焚	焚
	12 chāo · chuò	焯	焯	焯
	12 kūn	焜	焜	焜
	12 xīn	焮	焮	焮
	12 yàn	焰	焰	焰
	12 bèi	焙	焙	焙

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
火部	12 yàn	焱	焱	焱
	13 bāo	煲	煲	煲
	13 méi	煤	煤	煤
	13 hú	煳	煳	煳
	13 yù	煜	煜	煜
	13 wěi	煨	煨	煨
	13 duàn	煅	煅	煅
	13 huáng	煌	煌	煌
	13 xuān	煊	煊	煊
	13 biān	煸	煸	煸
	13 tuì	煺	煺	煺
	14 xī	熄	熄	熄
	14 liū	熘	熘	熘

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
火部	14 róng	熔	熔	熔
	14 shān	煽	煽	煽
	14 tēng	熥	熥	熥
	15 shāng	熵	熵	熵
	15 cōng	熜	熜	熜
	15 yì	熠	熠	熠
	15 yùn·yù	熨	熨	熨
	16 liáo·liāo	燎	燎	燎
	16 yù	燠	燠	燠
	16 fán	燔	燔	燔
	16 rán	燃	燃	燃
	16 suì	燧	燧	燧
	16 yù	燏	燏	燏

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
火部	17 zào	燥	燥	燥
	18 xiǎn	燹	燹	燹
	19 bào	爆	爆	爆
	21 jué·jiào	爝	爝	爝
	30 cuàn	爨	爨	爨
灬部	9 diǎn	点	点	点
	10 rè	热	热	热
	10 liè	烈	烈	烈
	10 zhēng	烝	烝	烝
	11 dào·tāo	焘	焘	焘
	11 yān	焉	焉	焉
	11 pēng	烹	烹	烹
	12 zhǔ	煮	煮	煮

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
灬部	12 rán	然	然	然
	13 xù	煦	煦	煦
	13 zhào	照	照	照
	13 shǎ·shā	煞	煞	煞
	13 jiān	煎	煎	煎
	14 āo·áo	熬	熬	熬
	14 xī	熙	熙	熙
	14 xūn·xùn	熏	熏	熏
	14 xiǒng	熊	熊	熊
	15 shóu·shú	熟	熟	熟
	16 yān·yàn	燕	燕	燕
斗部	4 dǒu·dòu	斗	斗	斗
	11 xié	斜	斜	斜

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
斗部	12 jiǎ	斝	斝	斝
	13 zhēn	斟	斟	斟
	14 jiào	斠	斠	斠
户部	4 hù	户	户	户
	7 qǐ	启	启	启
	8 suǒ	所	所	所
	8 lì	戾	戾	戾
	8 fáng	房	房	房
	8 hù	戽	戽	戽
	9 biǎn·piān	扁	扁	扁
	9 jiōng	扃	扃	扃
	10 yí	扆	扆	扆
	10 shān·shàn	扇	扇	扇

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
户部	11 hù	扈	扈	扈
	12 fēi	扉	扉	扉
	12 gù	雇	雇	雇
	12 yǎn	戾	戾	戾
心部	4 xīn	心	心	心
	7 tè	忑	忑	忑
	7 tǎn	忐	忐	忐
	7 wàng	忘	忘	忘
	7 rěn	忍	忍	忍
	7 jì	忌	忌	忌
	8 tài	态	态	态
	8 zhōng	忠	忠	忠
	8 sǒng	怂	怂	怂

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
心部	8 niàn	念	念	念
	8 fèn	忿	忿	忿
	8 hū	忽	忽	忽
	9 zěn	怎	怎	怎
	9 yuàn	怨	怨	怨
	9 jí	急	急	急
	9 nù	怒	怒	怒
	9 dài	怠	怠	怠
	9 duì	怼	怼	怼
	10 jié	恝	恝	恝
	10 huì	恵	恵	恵
	10 kǒng	恐	恐	恐
	10 è·è·wū·wù	恶	恶	恶

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
心部	10 ēn	恩	恩	恩
	10 nèn	恁	恁	恁
	10 liàn	恋	恋	恋
	10 zì	恣	恣	恣
	10 shù	恕	恕	恕
	10 kěn	恳	恳	恳
	11 xuán	悬	悬	悬
	11 huàn	患	患	患
	11 yōu	悠	悠	悠
	11 nín	您	您	您
	11 yǒng	恿	恿	恿
	12 huì	惠	惠	惠
	12 huò	惑	惑	惑

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
心部	12 chéng	惩	惩	惩
	12 bèi	惫	惫	惫
	13 xiǎng	想	想	想
	13 gǎn	感	感	感
	13 yú	愚	愚	愚
	13 chóu	愁	愁	愁
	13 yù	愈	愈	愈
	13 qiān	愆	愆	愆
	13 cí	慈	慈	慈
	14 tè	慝	慝	慝
	15 huì	慧	慧	慧
	15 yìn	慭	慭	慭
	15 biē	憋	憋	憋

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
心部	15 / hǎn	憨	憨	憨
	15 / wèi	慰	慰	慰
	16 / qì	憩	憩	憩
	16 / duì	憝	憝	憝
	17 / mào	懋	懋	懋
	17 / mèn	懑	懑	懑
	25 / gàng·zhuàng	戇	戇	戇
忄部	4 / yì	忆	忆	忆
	5 / dāo	忉	忉	忉
	6 / cǔn	忖	忖	忖
	6 / chǎn	忏	忏	忏
	6 / máng	忙	忙	忙
	7 / wǔ	忤	忤	忤

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
忄部	7 / zhì	忮	忮	忮
	7 / huái	怀	怀	怀
	7 / ǒu	怄	怄	怄
	7 / yōu	忧	忧	忧
	7 / chōng	忡	忡	忡
	7 / wǔ	忤	忤	忤
	7 / kài	忾	忾	忾
	7 / chàng	怅	怅	怅
	7 / xīn	忻	忻	忻
	7 / sōng·zhōng	忪	忪	忪
	7 / chuàng	怆	怆	怆
	7 / biàn	忭	忭	忭
	7 / chén	忱	忱	忱

部	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
忄	7	kuài	快	快	快
	7	niǔ	忸	忸	忸
	8	zhēng	怔	怔	怔
	8	qiè	怯	怯	怯
	8	hù	怙	怙	怙
	8	chù	怵	怵	怵
	8	bù	怖	怖	怖
	8	pēng	怦	怦	怦
	8	dá	怛	怛	怛
	8	yàng	怏	怏	怏
	8	xìng	性	性	性
	8	zuò	怍	怍	怍
	8	pà	怕	怕	怕

部	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
忄	8	lián	怜	怜	怜
	8	ní	怩	怩	怩
	8	fèi·fú	怫	怫	怫
	8	chāo	怊	怊	怊
	8	yì	怿	怿	怿
	8	guài	怪	怪	怪
	8	yí	怡	怡	怡
	9	tòng	恸	恸	恸
	9	shì	恃	恃	恃
	9	héng	恒	恒	恒
	9	yān	恹	恹	恹
	9	huī	恢	恢	恢
	9	huǎng	恍	恍	恍

忄部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	9 dòng	恫	恫	恫
	9 kǎi	恺	恺	恺
	9 cè	恻	恻	恻
	9 tián	恬	恬	恬
	9 xù	恤	恤	恤
	9 qià	恰	恰	恰
	9 xún	恂	恂	恂
	9 kè	恪	恪	恪
	9 nǎo	恼	恼	恼
	9 yùn	恽	恽	恽
	9 hèn	恨	恨	恨
	10 bèi	悖	悖	悖
	10 sǒng	悚	悚	悚

忄部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 wù	悟	悟	悟
	10 qiān	悭	悭	悭
	10 qiāo·qiǎo	悄	悄	悄
	10 hàn	悍	悍	悍
	10 kuī	悝	悝	悝
	10 kǔn	悃	悃	悃
	10 yì	悒	悒	悒
	10 huǐ	悔	悔	悔
	10 mǐn	悯	悯	悯
	10 yuè	悦	悦	悦
	10 tì	悌	悌	悌
	10 liàng	悢	悢	悢
	10 quān	悛	悛	悛

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
忄	11 qíng	情	情	情
	11 qiè	愜	愜	愜
	11 xìng	悻	悻	悻
	11 xī	惜	惜	惜
	11 cán	惭	惭	惭
	11 fěi	悱	悱	悱
	11 dào	悼	悼	悼
	11 cháng·tǎng	惕	惕	惕
	11 jù	惧	惧	惧
	11 tì	惕	惕	惕
	11 wǎng	惘	惘	惘
	11 jì	悸	悸	悸
	11 wéi	惟	惟	惟

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
忄	11 chóu	惆	惆	惆
	11 hū	惚	惚	惚
	11 jīng	惊	惊	惊
	11 dūn	惇	惇	惇
	11 diàn	惦	惦	惦
	11 cuì	悴	悴	悴
	11 dàn	惮	惮	惮
	11 wǎn	惋	惋	惋
	11 cǎn	惨	惨	惨
	11 guàn	惯	惯	惯
	12 fèn	愤	愤	愤
	12 huāng	慌	慌	慌
	12 duò	惰	惰	惰

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
忄部	12 yùn	愠	愠	愠
	12 xīng	惺	惺	惺
	12 kuì	愦	愦	愦
	12 è	愕	愕	愕
	12 zhuì	惴	惴	惴
	12 lèng	愣	愣	愣
	12 qiǎo	愀	愀	愀
	12 bì	愎	愎	愎
	12 huáng	惶	惶	惶
	12 kuì	愧	愧	愧
	12 yú	愉	愉	愉
	12 yīn	愔	愔	愔
	12 kǎi	慨	慨	慨

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
忄部	13 sù	愫	愫	愫
	13 shè	慑	慑	慑
	13 shèn	慎	慎	慎
	13 zào	慥	慥	慥
	13 qiàn·qiè	慊	慊	慊
	14 màn	慢	慢	慢
	14 kāng	慷	慷	慷
	14 yōng	慵	慵	慵
	15 dǒng	懂	懂	懂
	15 jǐng	憬	憬	憬
	15 qiáo	憔	憔	憔
	15 ào	懊	懊	懊
	15 chōng	憧	憧	憧

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
忄部	15 zēng	憎	憎	憎
	16 chù	憷	憷	憷
	16 lǎn	懒	懒	懒
	16 hàn	憾	憾	憾
	16 xiè	懈	懈	懈
	16 měng	懵	懵	懵
小部	8 tiǎn	忝	忝	忝
	10 gōng	恭	恭	恭
	17 huī	隳	隳	隳
毋(母)部	4 wú	毋	毋	毋
	5 mǔ	母	母	母
	7 měi	每	每	每
	9 dú	毒	毒	毒

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
毋(母)部	14 yù	毓	毓	毓
示部	5 shì	示	示	示
	10 suì	祟	祟	祟
	11 jì	祭	祭	祭
	13 jīn · jìn	禁	禁	禁
礻部	5 lǐ	礼	礼	礼
	6 qí	祁	祁	祁
	7 shè	社	社	社
	7 sì	祀	祀	祀
	7 mà	祃	祃	祃
	8 xiān	祆	祆	祆
	8 yī	祎	祎	祎
	8 zhǐ	祉	祉	祉

礻部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	8 / shì	视	视	视
	8 / qí	祈	祈	祈
	9 / qū	祛	祛	祛
	9 / hù	祜	祜	祜
	9 / fú	祓	祓	祓
	9 / zǔ	祖	祖	祖
	9 / shén	神	神	神
	9 / zhù	祝	祝	祝
	9 / zuò	祚	祚	祚
	9 / zhǐ	祇	祇	祇
	9 / mí	祢	祢	祢
	9 / cí	祠	祠	祠
	10 / zhēn	祯	祯	祯

礻部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 / tiāo	祧	祧	祧
	10 / xiáng	祥	祥	祥
	11 / dǎo	祷	祷	祷
	11 / huò	祸	祸	祸
	11 / jìn	祲	祲	祲
	12 / líng	棱	棱	棱
	12 / qí	祺	祺	祺
	12 / guàn	祼	祼	祼
	12 / lù	禄	禄	禄
	12 / chán · shàn	禅	禅	禅
	13 / xì	禊	禊	禊
	13 / fú	福	福	福
	14 / zhuó	禚	禚	禚

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
礻部	15 xuān	禤	禤	禤
	16 xǐ	禧	禧	禧
	21 ráng	禳	禳	禳
甘部	5 gān	甘	甘	甘
	7 hán	邯	邯	邯
	9 mǒu	某	某	某
石部	5 shí·dàn	石	石	石
	7 jī	矶	矶	矶
	8 gān	矸	矸	矸
	8 kū	矻	矻	矻
	8 fán	矾	矾	矾
	8 xī	矽	矽	矽
	8 kuàng	矿	矿	矿

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
石部	8 dàng	砀	砀	砀
	8 mǎ	码	码	码
	9 xū·huā	砉	砉	砉
	9 yán	研	研	研
	10 zhuān	砖	砖	砖
	9 chě	砗	砗	砗
	9 yà	砑	砑	砑
	9 dùn	砘	砘	砘
	9 pī	砒	砒	砒
	9 qì	砌	砌	砌
	9 shā	砂	砂	砂
	9 bèng	泵	泵	泵
	9 yàn	砚	砚	砚

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
石部	9 zhuó	斫	斫	斫
	9 biǎn	砭	砭	砭
	9 fēng	砜	砜	砜
	9 kǎn	砍	砍	砍
	10 fǎ	砝	砝	砝
	10 ài	砹	砹	砹
	10 zá	砸	砸	砸
	10 lì	砺	砺	砺
	10 pēng	砰	砰	砰
	10 zhēn	砧	砧	砧
	10 shēn	砷	砷	砷
	10 zhǎ	砟	砟	砟
	10 tóng	砼	砼	砼

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
石部	10 dǐ	砥	砥	砥
	10 lì	砾	砾	砾
	10 tuó	砣	砣	砣
	10 chǔ	础	础	础
	10 pò	破	破	破
	10 kēng	砰	砰	砰
	10 nǔ	砮	砮	砮
	11 xíng	硎	硎	硎
	11 guī	硅	硅	硅
	11 máng	硭	硭	硭
	11 xī	硒	硒	硒
	11 shuò	硕	硕	硕
	11 xiá	硖	硖	硖

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
石部	11 / qiāo	磽	磽	磽
	11 / dòng	硐	硐	硐
	11 / qiáo	硚	硚	硚
	11 / náo	硇	硇	硇
	11 / gè·luò	硌	硌	硌
	12 / yìng	硬	硬	硬
	12 / xiāo	硝	硝	硝
	12 / wò	硪	硪	硪
	12 / jiǎn	硷	硷	硷
	12 / què	确	确	确
	12 / liú	硫	硫	硫
	13 / qì	碛	碛	碛
	13 / ài	碍	碍	碍

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
石部	13 / diǎn	碘	碘	碘
	13 / duì	碓	碓	碓
	13 / bēi	碑	碑	碑
	13 / péng	硼	硼	硼
	13 / diāo	碉	碉	碉
	13 / suì	碎	碎	碎
	13 / bèi	碚	碚	碚
	13 / pèng	碰	碰	碰
	13 / dìng	碇	碇	碇
	13 / wǎn	碗	碗	碗
	13 / liù·lù	碌	碌	碌
	13 / chěn·chen	碜	碜	碜
	14 / bì	碧	碧	碧

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
石部	14 qì	磎	磎	磎
	14 zhou	磒	磒	磒
	14 dié	磔	磔	磔
	14 chá	磣	磣	磣
	14 jiǎn	碱	碱	碱
	14 jié	碣	碣	碣
	14 tàn	碳	碳	碳
	14 dì	碲	碲	碲
	14 cuō	磋	磋	磋
	14 cí	磁	磁	磁
	14 xuàn	磺	磺	磺
	14 biǎn	碥	碥	碥
	15 kē	磕	磕	磕

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
石部	15 lěi	磊	磊	磊
	15 zhé	磔	磔	磔
	15 gǔn	磙	磙	磙
	15 bàng·páng	磅	磅	磅
	15 niǎn	碾	碾	碾
	15 sǎng	磉	磉	磉
	16 pán	磐	磐	磐
	16 qìng	磬	磬	磬
	16 huáng	磺	磺	磺
	16 qú	磲	磲	磲
	17 jiāo	礁	礁	礁
	17 dūn	礅	礅	礅
	17 lín	磷	磷	磷

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
石部	17 dèng	磴	磴	磴
	18 méng	礞	礞	礞
	18 jiāng	礓	礓	礓
	18 léi	礌	礌	礌
	19 cǎ	礤	礤	礤
	21 bó	礴	礴	礴
	21 mò	礳	礳	礳
龙部	5 lóng	龙	龙	龙
	8 lǒng	垄	垄	垄
	10 lóng	砻	砻	砻
	11 lóng	聋	聋	聋
	11 gōng	龚	龚	龚
	11 xí	袭	袭	袭

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
业部	5 yè	业	业	业
	6 yà	亚	亚	亚
	12 záo	凿	凿	凿
	12 zhī	黹	黹	黹
	17 fú	黻	黻	黻
	19 fǔ	黼	黼	黼
目部	5 mù	目	目	目
	7 dīng	盯	盯	盯
	8 xū	盱	盱	盱
	8 máng	盲	盲	盲
	9 shěng·xǐng	省	省	省
	9 mào	眊	眊	眊
	9 miǎn	眄	眄	眄

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
目部	9 kōu	眍	眍	眍
	9 dǔn	盹	盹	盹
	9 miǎo	眇	眇	眇
	9 pàn	盼	盼	盼
	9 zhǎ	眨	眨	眨
	9 dān	眈	眈	眈
	9 méi	眉	眉	眉
	10 lóng	眬	眬	眬
	10 xuàn	眩	眩	眩
	10 mián	眠	眠	眠
	10 yí	眙	眙	眙
	10 yuàn	眷	眷	眷
	11 kuàng	眶	眶	眶

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
目部	11 suī	眭	眭	眭
	11 zì	眦	眦	眦
	11 tiào	眺	眺	眺
	11 chī	眵	眵	眵
	11 zhēng	睜	睜	睜
	11 mī · mí	眯	眯	眯
	11 yǎn	眼	眼	眼
	11 móu	眸	眸	眸
	11 juàn	眷	眷	眷
	12 lài	睐	睐	睐
	12 jiǎn	睑	睑	睑
	12 dì	睇	睇	睇
	12 suō	睃	睃	睃

目部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 dū	督	督	督
	13 jīng	睛	睛	睛
	13 dǔ	睹	睹	睹
	13 mù	睦	睦	睦
	13 miáo	瞄	瞄	瞄
	13 yá	睚	睚	睚
	13 jié	睫	睫	睫
	13 shuì	睡	睡	睡
	13 nì	睨	睨	睨
	13 suī	睢	睢	睢
	13 bì·pì	睥	睥	睥
	13 cǎi	睬	睬	睬
	14 chǒu	瞅	瞅	瞅

目部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	14 sǒu	瞍	瞍	瞍
	14 kuí	睽	睽	睽
	14 ruì	睿	睿	睿
	14 mào	瞀	瞀	瞀
	15 kě	瞌	瞌	瞌
	15 mán	瞒	瞒	瞒
	15 xiā	瞎	瞎	瞎
	15 míng	瞑	瞑	瞑
	16 piǎo	瞟	瞟	瞟
	16 chēng	瞠	瞠	瞠
	16 kàn	瞰	瞰	瞰
	16 piē	瞥	瞥	瞥
	17 liào·liāo	瞭	瞭	瞭

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
目部	17 / qiáo	瞧	瞧	瞧
	17 / shùn	瞬	瞬	瞬
	17 / tóng	瞳	瞳	瞳
	17 / lín	瞵	瞵	瞵
	17 / zhǔ	瞩	瞩	瞩
	17 / dèng	瞪	瞪	瞪
	18 / zhān	瞻	瞻	瞻
田部	5 / tián	田	田	田
	7 / tǐng · dǐng	町	町	町
	7 / nán	男	男	男
	8 / bì	畀	畀	畀
	9 / quǎn	畎	畎	畎
	9 / wèi	畏	畏	畏

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
田部	9 / pí	畀	畀	畀
	9 / wèi	胃	胃	胃
	9 / tián	畋	畋	畋
	9 / fàn	畈	畈	畈
	9 / jiè	界	界	界
	9 / sāi · sī	思	思	思
	10 / zhěn	畛	畛	畛
	10 / pàn	畔	畔	畔
	10 / liú	留	留	留
	10 / chù · xù	畜	畜	畜
	11 / qí	畦	畦	畦
	11 / lüè	略	略	略
	11 / léi · lěi · lèi	累	累	累

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
田部	12 chóu	畴	畴	畴
	12 jùn	畯	畯	畯
	12 shē	畬	畬	畬
	13 jī	畸	畸	畸
	13 wǎn	畹	畹	畹
	17 tuǎn	疃	疃	疃
罒部	8 luó	罗	罗	罗
	9 fú	罘	罘	罘
	9 fá	罚	罚	罚
	10 gāng	罡	罡	罡
	10 bà·ba	罢	罢	罢
	10 gǔ	罟	罟	罟
	12 lì	詈	詈	詈

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
罒部	13 shǔ	署	署	署
	13 zhì	置	置	置
	13 yān	罨	罨	罨
	13 zuì	罪	罪	罪
	13 zhào	罩	罩	罩
	13 shǔ	蜀	蜀	蜀
	14 pí	罴	罴	罴
	14 lǎn	罱	罱	罱
	16 lí	罹	罹	罹
	17 jī	羁	羁	羁
	17 jì	罽	罽	罽
	17 zēng	罾	罾	罾
皿部	5 mǐn	皿	皿	皿

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
皿部	8 / yú	盂	盂	盂
	9 / zhōng	盅	盅	盅
	9 / pén	盆	盆	盆
	9 / yíng	盈	盈	盈
	10 / hé	盍	盍	盍
	10 / zhǎn	盏	盏	盏
	10 / yán	盐	盐	盐
	10 / àng	盎	盎	盎
	10 / jiān·jiàn	监	监	监
	10 / yì	益	益	益
	11 / kuī	盔	盔	盔
	11 / chéng·shèng	盛	盛	盛
	11 / hé	盒	盒	盒

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
皿部	11 / dào	盗	盗	盗
	13 / méng	盟	盟	盟
	16 / guàn	盥	盥	盥
	16 / ǎn	盦	盦	盦
钅部	6 / gá	钆	钆	钆
	6 / yǐ	钇	钇	钇
	7 / dīng·dǐng	钉	钉	钉
	7 / zhēn	针	针	针
	7 / zhāo	钊	钊	钊
	7 / pō	钋	钋	钋
	7 / liǎo·liào	钌	钌	钌
	8 / tǔ	钍	钍	钍
	8 / qiān	钎	钎	钎

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
金部			
8 chuàn	钏	钏	钏
8 shān·shàn	钐	钐	钐
8 diào	钓	钓	钓
8 fán	钒	钒	钒
8 mén	钔	钔	钔
8 nǚ	钕	钕	钕
8 chāi	钗	钗	钗
9 xíng	钘	钘	钘
9 gài	钙	钙	钙
9 bù	钚	钚	钚
9 tài	钛	钛	钛
9 dùn	钝	钝	钝
9 chāo	钞	钞	钞

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
金部			
9 zhōng	钟	钟	钟
9 bèi	钡	钡	钡
9 nà	钠	钠	钠
9 gāng·gàng	钢	钢	钢
9 bǎn	钣	钣	钣
9 qián	钤	钤	钤
9 yào·yuè	钥	钥	钥
9 qīn	钦	钦	钦
9 jūn	钧	钧	钧
9 wū	钨	钨	钨
9 gōu	钩	钩	钩
9 kàng	钪	钪	钪
9 fāng	钫	钫	钫

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
9 huǒ	钬	钬	钬
9 dǒu·tǒu	斗	斗	斗
9 niǔ	钮	钮	钮
9 bǎ·pá	钯	钯	钯
10 yù	钰	钰	钰
10 qián	钱	钱	钱
10 zhēng·zhèng	钲	钲	钲
10 qián	钳	钳	钳
10 gū	钴	钴	钴
10 bō	钵	钵	钵
10 pǒ	钷	钷	钷
10 bó	钹	钹	钹
10 yuè	钺	钺	钺

专部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
10 zuān·zuàn	钻	钻	钻
10 lú	钌	钌	钌
10 mù	钼	钼	钼
10 tǎn	钽	钽	钽
10 jiǎ	钾	钾	钾
10 tián·diàn	钿	钿	钿
10 yóu	铀	铀	铀
10 tiě	铁	铁	铁
10 bó	铂	铂	铂
10 líng	铃	铃	铃
10 shuò	铄	铄	铄
10 qiān·yán	铅	铅	铅
10 mǎo	铆	铆	铆

部首	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	10 / shì	铈	铈	铈
	10 / xuàn	铉	铉	铉
	10 / tā·tuó	铊	铊	铊
	10 / bì	铋	铋	铋
	10 / nǐ	铌	铌	铌
	10 / pí	铍	铍	铍
	10 / duó	铎	铎	铎
	11 / kào	铐	铐	铐
	11 / lǎo	铑	铑	铑
	11 / ěr	铒	铒	铒
	11 / yǒu	铕	铕	铕
	11 / jiá	铗	铗	铗
	11 / yé	铘	铘	铘

部首	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 / náo	铙	铙	铙
	11 / zhì	铚	铚	铚
	11 / dāng·chēng	铛	铛	铛
	11 / tóng	铜	铜	铜
	11 / lǚ	铝	铝	铝
	11 / diào	铞	铞	铞
	11 / yīn	铟	铟	铟
	11 / kǎi	铠	铠	铠
	11 / zhá	铡	铡	铡
	11 / zhū	铢	铢	铢
	11 / xiàn·xī	铣	铣	铣
	11 / dìng·tǐng	铤	铤	铤
	11 / diū	铥	铥	铥

专部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 huá	铧	铧	铧
	11 quán	铨	铨	铨
	11 shā	铩	铩	铩
	11 hā	铪	铪	铪
	11 diào·yào	铫	铫	铫
	11 míng	铭	铭	铭
	11 gè	铬	铬	铬
	11 zhēng	铮	铮	铮
	11 sè	铯	铯	铯
	11 jiāo	铰	铰	铰
	11 yī	铱	铱	铱
	11 chǎn	铲	铲	铲
	11 chòng	铳	铳	铳

专部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 tāng	钢	钢	钢
	11 ān	铵	铵	铵
	11 yín	银	银	银
	11 rú	铷	铷	铷
	12 zhù	铸	铸	铸
	12 láo	铹	铹	铹
	12 pū·pù	铺	铺	铺
	12 wú	铻	铻	铻
	12 lái	铼	铼	铼
	12 tè	铽	铽	铽
	12 liàn	链	链	链
	12 kēng	铿	铿	铿
	12 xiāo	销	销	销

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
金	12 suǒ	锁	锁	锁
	12 zèng	锃	锃	锃
	12 chú	锄	锄	锄
	12 lǐ	锂	锂	锂
	12 guō	锅	锅	锅
	12 gào	锆	锆	锆
	12 é	锇	锇	锇
	12 xiù	锈	锈	锈
	12 cuò	锉	锉	锉
	12 lüè	锊	锊	锊
	12 fēng	锋	锋	锋
	12 xīn	锌	锌	锌
	12 kǎi	锎	锎	锎

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
金	12 jiǎn·jiàn	锏	锏	锏
	12 ruì	锐	锐	锐
	12 tī	锑	锑	锑
	12 láng	锒	锒	锒
	12 qīn	锓	锓	锓
	12 jù·jū	锔	锔	锔
	12 ā	锕	锕	锕
	13 qiāng	锖	锖	锖
	13 kè	锞	锞	锞
	13 zhè	锗	锗	锗
	13 cuò	错	错	错
	13 nuò	锘	锘	锘
	13 máo	锚	锚	锚

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
钅	13 bēn	锛	锛	锛
	13 qí	锜	锜	锜
	13 dé	锝	锝	锝
	13 kūn	锟	锟	锟
	13 xī	锡	锡	锡
	13 gù	锢	锢	锢
	13 luó	锣	锣	锣
	13 chuí	锤	锤	锤
	13 zhuī	锥	锥	锥
	13 jǐn	锦	锦	锦
	13 zhì	锧	锧	锧
	13 xiān	锨	锨	锨
	13 huō	锪	锪	锪

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
钅	13 péi	锫	锫	锫
	13 juǎn	锩	锩	锩
	13 tán	锬	锬	锬
	13 bō	锽	锽	锽
	13 dìng	锭	锭	锭
	13 jiàn	键	键	键
	13 jù·jū	锯	锯	锯
	13 měng	锰	锰	锰
	13 zī	锱	锱	锱
	14 qiè	锲	锲	锲
	14 kǎi	锴	锴	锴
	14 sī	锶	锶	锶
	14 è	锷	锷	锷

部	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
钅部	14	chǎ	锸	锸	锸
	14	qiāo	锹	锹	锹
	14	duàn	锻	锻	锻
	14	huáng	锽	锽	锽
	14	huán	锾	锾	锾
	14	qiāng	锵	锵	锵
	14	āi	锒	锒	锒
	14	dù	镀	镀	镀
	14	měi	镁	镁	镁
	14	lòu	镂	镂	镂
	14	zī	镃	镃	镃
	14	fèi	镄	镄	镄
	14	méi	镅	镅	镅

部	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
钅部	15	niè	镊	镊	镊
	15	mò	镆	镆	镆
	15	zhèn	镇	镇	镇
	15	bó	镈	镈	镈
	15	gé	镉	镉	镉
	15	tǎng	镗	镗	镗
	15	juān	镌	镌	镌
	15	niè	镍	镍	镍
	15	ná	镎	镎	镎
	15	liú·liù	镏	镏	镏
	15	gǎo·hào	镐	镐	镐
	15	bàng	镑	镑	镑
	15	yì	镒	镒	镒

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
金	15 jiǎ	镓	镓	镓
	15 bīn	镔	镔	镔
	16 biāo	镖	镖	镖
	16 tāng·táng	镗	镗	镗
	16 màn	镘	镘	镘
	16 bèng	镚	镚	镚
	16 yōng	镛	镛	镛
	16 jìng	镜	镜	镜
	16 dī·dí	镝	镝	镝
	16 zú	镞	镞	镞
	16 liú	镠	镠	镠
	17 xín	镡	镡	镡
	17 jué	镢	镢	镢

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
金	17 liào	镣	镣	镣
	17 pú	镤	镤	镤
	17 lǔ	镥	镥	镥
	17 duì·dūn	镦	镦	镦
	17 lán	镧	镧	镧
	17 pǔ	镨	镨	镨
	17 cuǎn	镩	镩	镩
	17 qiáng·qiǎng	镪	镪	镪
	17 dèng	镫	镫	镫
	18 huò	镬	镬	镬
	18 léi	镭	镭	镭
	18 zhuó	镯	镯	镯
	18 lián	镰	镰	镰

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
钅部	18 / yì	镱	镱	镱
	19 / chǎ	镲	镲	镲
	20 / biāo	镳	镳	镳
	20 / là	镴	镴	镴
	22 / chán	镵	镵	镵
	22 / xiāng	镶	镶	镶
金部	8 / jīn	金	金	金
	13 / jiàn	鉴	鉴	鉴
	14 / qióng	穹	穹	穹
	14 / luán	銮	銮	銮
	15 / jūn·yún	钧	钧	钧
	15 / wù	鋈	鋈	鋈
	16 / zàn	錾	錾	錾

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
金部	17 / móu	鍪	鍪	鍪
	18 / ào	鏊	鏊	鏊
	18 / liú	鎏	鎏	鎏
	21 / bèi	鐾	鐾	鐾
	24 / xīn	鑫	鑫	鑫
生部	5 / shēng	生	生	生
	10 / shěng	眚	眚	眚
	12 / shēng	甥	甥	甥
矢部	5 / shǐ	矢	矢	矢
	8 / zhī	知	知	知
	9 / jǔ	矩	矩	矩
	9 / shēn	矧	矧	矧
	11 / jiáo·jiǎo	矫	矫	矫

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
矢部 12 duǎn	短	短	短
12 cuó	矬	矬	矬
13 ǎi	矮	矮	矮
13 zhì	雉	雉	雉
禾部 5 hé	禾	禾	禾
7 lì	利	利	利
7 tū	秃	秃	秃
7 xiù	秀	秀	秀
7 sī	私	私	私
8 gǎn	秆	秆	秆
8 hé·hú·hè huó·huò	和	和	和
8 jì	季	季	季
8 wēi·wěi	委	委	委

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
9 bǐ	秕	秕	秕
9 miǎo	秒	秒	秒
9 chóng·zhǒng·zhòng	种	种	种
9 zǐ	秭	秭	秭
9 qiū	秋	秋	秋
9 kē	科	科	科
10 qín	秦	秦	秦
10 mò	秣	秣	秣
10 shú	秫	秫	秫
10 chèng	秤	秤	秤
10 zū	租	租	租
10 yāng	秧	秧	秧
10 jī	积	积	积

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
禾部	10 / hé	盉	盉	盉
	10 / zhì	秩	秩	秩
	10 / chēng·chèn·chèng	称	称	称
	10 / mì·bì	秘	秘	秘
	11 / jié	秸	秸	秸
	11 / lǚ	稆	稆	稆
	11 / huì	秽	秽	秽
	11 / yí	移	移	移
	11 / nóng	秾	秾	秾
	12 / jī	稽	稽	稽
	12 / shāo·shào	稍	稍	稍
	12 / chéng	程	程	程
	12 / xī	稀	稀	稀

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
禾部	12 / fú	稃	稃	稃
	12 / shuì	税	税	税
	12 / láng	稂	稂	稂
	13 / kē	稞	稞	稞
	13 / zhì	稚	稚	稚
	13 / bài	稗	稗	稗
	13 / rěn	稔	稔	稔
	13 / chóu	稠	稠	稠
	14 / wěn	稳	稳	稳
	15 / jì·qǐ	稽	稽	稽
	15 / jì	稷	稷	稷
	15 / dào	稻	稻	稻
	15 / gǎo	稿	稿	稿

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
禾部	15 jià	稼	稼	稼
	16 sè	穡	穡	穡
	16 mù	穆	穆	穆
	16 jì	穄	穄	穄
	17 suì	穗	穗	穗
	22 ráng	穰	穰	穰
黍部	12 shǔ	黍	黍	黍
	17 nián	黏	黏	黏
白部	5 bái	白	白	白
	6 bǎi	百	百	百
	7 zào	皂	皂	皂
	8 bó	帛	帛	帛
	8 de·dì·dí	的	的	的

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
白部	9 huáng	皇	皇	皇
	9 quán	泉	泉	泉
	9 guī	皈	皈	皈
	10 gāo	皋	皋	皋
	11 ái	皑	皑	皑
	11 jiǎo	皎	皎	皎
	12 hào	皓	皓	皓
	12 wǎn	皖	皖	皖
	14 pò·tuò·bó	魄	魄	魄
	17 pó	皤	皤	皤
瓜部	5 guā	瓜	瓜	瓜
	10 dié	瓞	瓞	瓞
	11 hù	瓠	瓠	瓠

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
瓜部	16	piáo	瓢	瓢	瓢
	22	ráng	瓤	瓤	瓤
鸟部	5	niǎo	鸟	鸟	鸟
	7	jī	鸡	鸡	鸡
	7	jiū	鸠	鸠	鸠
	9	yā	鸦	鸦	鸦
	9	ōu	鸥	鸥	鸥
	9	bǎo	鸨	鸨	鸨
	9	zhèn	鸩	鸩	鸩
	10	gū	鸪	鸪	鸪
	10	dōng	鸫	鸫	鸫
	10	lú	鸬	鸬	鸬
	10	yā	鸭	鸭	鸭

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
鸟部	10	xiāo	鸮	鸮	鸮
	10	yāng	鸯	鸯	鸯
	10	líng	鸰	鸰	鸰
	10	chī	鸱	鸱	鸱
	10	qú	鸲	鸲	鸲
	10	tuó	鸵	鸵	鸵
	10	yuān	鸳	鸳	鸳
	10	sī	鸶	鸶	鸶
	11	zhì	鸷	鸷	鸷
	11	guā	鸹	鸹	鸹
	11	gē	鸽	鸽	鸽
	11	háng	鸿	鸿	鸿
	11	zhōu	鹅	鹅	鹅

鸟部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 / xiū	鸺	鸺	鸺
	11 / luán	鸞	鸞	鸞
	12 / wú	鹉	鹉	鹉
	12 / bó	鹁	鹁	鹁
	12 / lí	鹂	鹂	鹂
	12 / juān	鹃	鹃	鹃
	12 / hú·gǔ	鹄	鹄	鹄
	12 / é	鹅	鹅	鹅
	12 / xián	鹇	鹇	鹇
	12 / tí	鹈	鹈	鹈
	12 / yù	鹆	鹆	鹆
	13 / wǔ	鹉	鹉	鹉
	13 / què	鹊	鹊	鹊

鸟部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 / miáo	鹋	鹋	鹋
	13 / ān	鹌	鹌	鹌
	13 / bēi	鹎	鹎	鹎
	13 / péng	鹏	鹏	鹏
	13 / qiān	鹐	鹐	鹐
	13 / chún	鹑	鹑	鹑
	14 / hú	鹕	鹕	鹕
	14 / è	鹗	鹗	鹗
	14 / cí	鹚	鹚	鹚
	14 / méi	鹛	鹛	鹛
	14 / wù	鹜	鹜	鹜
	15 / yì	鹝	鹝	鹝
	15 / yào	鹞	鹞	鹞

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
鸟部	15 wēng	鎔	鎔	鎔
	15 liú	鶹	鶹	鶹
	15 jí	鶺	鶺	鶺
	15 jiān	鶼	鶼	鶼
	15 hè	鶴	鶴	鶴
	16 yīng	鸚	鸚	鸚
	16 zhè	鷓	鷓	鷓
	16 liù	鸼	鸼	鸼
	17 liáo	鷚	鷚	鷚
	17 jiù	鷲	鷲	鷲
	17 yù	鷸	鷸	鷸
	18 méng	鸏	鸏	鸏
	18 lù	鷺	鷺	鷺

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
鸟部	18 huán	鬻	鬻	鬻
	18 hù	鸗	鸗	鸗
	22 guàn	鸛	鸛	鸛
疒部	7 dīng	疔	疔	疔
	7 jié	疖	疖	疖
	7 liáo	疗	疗	疗
	8 nüè·yào	疟	疟	疟
	8 lì	疠	疠	疠
	8 shàn	疝	疝	疝
	8 gē	疙	疙	疙
	8 jiù	疚	疚	疚
	8 yáng	疡	疡	疡
	9 lì	疬	疬	疬

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
疒	9 yōu	疣	疣	疣
	9 jiè	疥	疥	疥
	9 zòng	疭	疭	疭
	9 chuāng	疮	疮	疮
	9 fēng	疯	疯	疯
	9 yì	疫	疫	疫
	9 chèn	疢	疢	疢
	9 bā	疤	疤	疤
	10 zhèng·zhēng	症	症	症
	10 gān	疳	疳	疳
	10 kē	疴	疴	疴
	10 bìng	病	病	病
	10 jū	疽	疽	疽

部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
疒	10 dān	疸	疸	疸
	10 jí	疾	疾	疾
	10 zhà	痄	痄	痄
	10 zhěn	疹	疹	疹
	10 yōng	痈	痈	痈
	10 téng	疼	疼	疼
	10 pào	疱	疱	疱
	10 zhù	疰	疰	疰
	10 xuán	疰	疰	疰
	10 jiā	痂	痂	痂
	10 pí	疲	疲	疲
	10 jìng	痉	痉	痉
	11 zhì	痔	痔	痔

广部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 yí	痍	痍	痍
	11 cī	疵	疵	疵
	11 quán	痊	痊	痊
	11 yǎng	痒	痒	痒
	11 hén	痕	痕	痕
	12 zhì	痣	痣	痣
	12 láo	痨	痨	痨
	12 wù	痦	痦	痦
	12 dòu	痘	痘	痘
	12 pī	痞	痞	痞
	12 lì	痢	痢	痢
	12 cuó	痤	痤	痤
	12 huàn	痪	痪	痪

广部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	12 xián	痫	痫	痫
	12 shā	痧	痧	痧
	12 tòng	痛	痛	痛
	13 zhú	瘃	瘃	瘃
	13 fèi	痱	痱	痱
	13 bì	痹	痹	痹
	13 gù	痼	痼	痼
	13 chī	痴	痴	痴
	13 wěi	痿	痿	痿
	13 yǔ	瘐	瘐	瘐
	13 cuì	瘁	瘁	瘁
	13 dàn	瘅	瘅	瘅
	13 tán	瘗	瘗	瘗

广部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 shèn	疹	疹	疹
	14 dá·da	瘩	瘩	瘩
	14 là	瘌	瘌	瘌
	14 yì	瘗	瘗	瘗
	14 wēn	瘟	瘟	瘟
	14 shòu	瘦	瘦	瘦
	14 hóu	瘊	瘊	瘊
	14 chài·cuó	瘥	瘥	瘥
	14 lòu	瘘	瘘	瘘
	14 sào	瘙	瘙	瘙
	15 chì	瘛	瘛	瘛
	15 mò	瘼	瘼	瘼
	15 biē·biě	瘪	瘪	瘪

广部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	15 bān	瘢	瘢	瘢
	15 liú	瘤	瘤	瘤
	15 jí	瘠	瘠	瘠
	15 tān	瘫	瘫	瘫
	16 huáng	癀	癀	癀
	16 biāo	瘭	瘭	瘭
	16 luǒ	瘰	瘰	瘰
	16 yīng	瘿	瘿	瘿
	16 zhài	瘵	瘵	瘵
	16 zhàng	瘴	瘴	瘴
	16 lóng	瘬	瘬	瘬
	16 yīn	瘾	瘾	瘾
	16 qué	瘸	瘸	瘸

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
疒部	16 chōu	瘳	瘳	瘳
	17 bān	癍	癍	癍
	17 ái	癌	癌	癌
	18 lài	癞	癞	癞
	18 yì	癔	癔	癔
	18 diàn	癜	癜	癜
	18 pǐ	癖	癖	癖
	19 xuǎn	癣	癣	癣
	21 diān	癫	癫	癫
	23 qú	癯	癯	癯
立部	5 lì	立	立	立
	6 chǎn	产	产	产
	9 qīn·qìng	亲	亲	亲

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
立部	9 shù	竖	竖	竖
	9 hóng	竑	竑	竑
	9 sà	飒	飒	飒
	10 zhàn	站	站	站
	10 jìng	竞	竞	竞
	11 yì	翊	翊	翊
	11 zhāng	章	章	章
	11 jìng	竟	竟	竟
	12 sǒng	竦	竦	竦
	12 tóng	童	童	童
	12 jùn	竣	竣	竣
	13 jìng	靖	靖	靖
	13 yì	意	意	意

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
立部	14 jié	竭	竭	竭
	14 duān	端	端	端
	21 gàn	赣	赣	赣
穴部	5 xué	穴	穴	穴
	7 jiū	究	究	究
	7 qióng	穷	穷	穷
	8 kōng · kòng	空	空	空
	8 lián	帘	帘	帘
	8 xī	穸	穸	穸
	8 qióng	穹	穹	穹
	9 tū	突	突	突
	9 zhūn	窀	窀	窀
	9 chuān	穿	穿	穿

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
穴部	9 qiè	窃	窃	窃
	10 qiào	窍	窍	窍
	10 yǎo	窅	窅	窅
	10 zhǎi	窄	窄	窄
	10 yǎo	窈	窈	窈
	11 zhì	窒	窒	窒
	11 yáo	窑	窑	窑
	11 tiǎo	窕	窕	窕
	12 cuàn	窜	窜	窜
	12 wō	窝	窝	窝
	12 jiào	窖	窖	窖
	12 chuāng	窗	窗	窗
	12 jiǒng	窘	窘	窘

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
穴部	13 kuī	窺	窺	窺
	13 dòu	窦	窦	窦
	13 kē	窠	窠	窠
	13 sū	窣	窣	窣
	13 kū	窟	窟	窟
	14 yú	窬	窬	窬
	14 yìn·xūn	窨	窨	窨
	14 jù	窶	窶	窶
	15 yǔ	窳	窳	窳
	16 xī	窸	窸	窸
	16 lóng	窿	窿	窿
疋部	9 xū	胥	胥	胥
	10 dàn	疍	疍	疍

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
疋部	11 dàn	蛋	蛋	蛋
	13 chǔ	楚	楚	楚
疋部	12 shū	疏	疏	疏
皮部	5 pí	皮	皮	皮
	10 zhòu	皱	皱	皱
	11 jūn	鞏	鞏	鞏
	11 pō	頗	頗	頗
	12 cūn	皴	皴	皴
癶部	9 guǐ	癸	癸	癸
	12 dēng	登	登	登
矛部	5 máo	矛	矛	矛
	9 róu	柔	柔	柔
	9 jīn·qín·guān	矜	矜	矜

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
禾部	12 yù	禹	禹	禹
	17 máo	蟊	蟊	蟊
耒部	6 lěi	耒	耒	耒
	9 zī	耔	耔	耔
	10 gēng	耕	耕	耕
	10 yún	耘	耘	耘
	10 chào	耖	耖	耖
	10 hào	耗	耗	耗
	10 bà·pá	耙	耙	耙
	12 sì	耜	耜	耜
	12 huō	耠	耠	耠
	13 lào	耢	耢	耢
	14 tāng·tàng	耩	耩	耩

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
耒部	15 ǒu	耦	耦	耦
	15 lóu	耧	耧	耧
	16 jiǎng	耩	耩	耩
	16 nòu	耨	耨	耨
	16 pǎng	耪	耪	耪
	21 yōu	耰	耰	耰
	22 huái	耱	耱	耱
	22 mò	耱	耱	耱
老部	6 lǎo	老	老	老
	10 qí	耆	耆	耆
	10 mào	耄	耄	耄
	12 dié	耋	耋	耋
耂部	6 kǎo	考	考	考

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
子部	7 / xiào	孝	孝	孝
	8 / zhě	者	者	者
耳部	6 / ěr	耳	耳	耳
	8 / dīng	耵	耵	耵
	8 / yē·yé	耶	耶	耶
	8 / qǔ	取	取	取
	10 / chǐ	耻	耻	耻
	10 / gěng	耿	耿	耿
	10 / dān	耽	耽	耽
	10 / niè	聂	聂	聂
	10 / sǒng	耸	耸	耸
	11 / zhí	职	职	职
	11 / dān	聃	聃	聃

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
耳部	11 / líng	聆	聆	聆
	11 / liáo	聊	聊	聊
	11 / níng	聍	聍	聍
	12 / guō	聒	聒	聒
	12 / lián	联	联	联
	13 / pìn	聘	聘	聘
	14 / jù	聚	聚	聚
	15 / kuì	聩	聩	聩
	15 / cōng	聪	聪	聪
	16 / áo	聱	聱	聱
臣部	6 / chén	臣	臣	臣
	8 / wò	卧	卧	卧
西(襾)部	6 / xī	西	西	西

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
西(西)部	9 yāo·yào	要	要	要
	10 lì	栗	栗	栗
	10 gǔ·jiǎ·jià	贾	贾	贾
	11 piào	票	票	票
	12 tán·qín	覃	覃	覃
	12 sù	粟	粟	粟
	18 fù	覆	覆	覆
而部	6 ér	而	而	而
	9 nài	耐	耐	耐
	9 shuǎ	耍	耍	耍
	10 nǚ	恧	恧	恧
	11 ér	鸸	鸸	鸸
页部	6 yè	页	页	页

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
页部	8 dǐng	顶	顶	顶
	8 qǐng	顷	顷	顷
	9 xiàng	项	项	项
	9 shùn	顺	顺	顺
	9 xū	须	须	须
	10 wán	顽	顽	顽
	10 gù	顾	顾	顾
	10 dùn·dú	顿	顿	顿
	10 bān	颁	颁	颁
	10 sòng	颂	颂	颂
	10 háng	颃	颃	颃
	10 yù	预	预	预
	11 lú	颅	颅	颅

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
页部	11 / lǐng	领	領	領
	11 / jǐng·gěng	颈	頸	頸
	12 / xié·jié	颉	頡	頡
	12 / jiá	颊	頰	頰
	12 / tǐng	颈	頲	頲
	12 / gé·hé	颌	頷	頷
	12 / yǐng	颖	穎	穎
	12 / kē	颏	頦	頦
	13 / yí	颐	頤	頤
	13 / pín	频	頻	頻
	13 / tuí	颓	頹	頹
	13 / hàn	颔	頷	頷
	13 / yǐng	颖	穎	穎

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
页部	14 / kē	颗	顆	顆
	15 / tí	题	題	題
	15 / yóng	颙	顒	顒
	15 / è	颚	顎	顎
	15 / zhuān	颛	顓	顓
	15 / yán	颜	顏	顏
	15 / é	额	額	額
	15 / kǎn	颉	顅	顅
	16 / niè	颞	顳	顳
	16 / mǎn	颟	顢	顢
	16 / diān	颠	顛	顛
	16 / sǎng	颡	顙	顙
	18 / hào	颢	顥	顥

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
页部	18 / lèi	類	類	類
	19 / chàn·zhàn	顫	顫	顫
	20 / rú	顯	顯	顯
	21 / pín	顰	顰	顰
	23 / quán	顴	顴	顴
至部	8 / zhì	至	至	至
	10 / zhì	致	致	致
	16 / zhēn	臻	臻	臻
虍部	8 / lǔ	虏	虏	虏
	8 / hǔ	虎	虎	虎
	9 / nüè	虐	虐	虐
	10 / qián	虔	虔	虔
	10 / lǜ	虑	虑	虑

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
虍部	11 / xū	虛	虛	虛
虎部	13 / yú	虞	虞	虞
	11 / biāo	彪	彪	彪
	15 / guó	虢	虢	虢
虫部	6 / chóng	虫	虫	虫
	7 / qiú	虬	虬	虬
	8 / jǐ	虮	虮	虮
	9 / chài	虿	虿	虿
	9 / hóng·jiàng	虹	虹	虹
	9 / há·xiā	虾	虾	虾
	9 / gè	虼	虼	虼
	9 / méng	虻	虻	虻
	9 / yǐ	蚁	蚁	蚁

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
虫部	9 mǎ·mā·mà	蚂	蚂	蚂
	9 zǎo	蚤	蚤	蚤
	10 cán	蚕	蚕	蚕
	10 bàng·bèng	蚌	蚌	蚌
	10 fú	蚨	蚨	蚨
	10 yá	蚜	蚜	蚜
	10 pí	蚍	蚍	蚍
	10 ruì	蚋	蚋	蚋
	10 xiǎn	蚬	蚬	蚬
	10 háo	蚝	蚝	蚝
	10 jiè	蚧	蚧	蚧
	10 gōng	蚣	蚣	蚣
	10 wén	蚊	蚊	蚊

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
虫部	10 dǒu	蚪	蚪	蚪
	10 yǐn	蚓	蚓	蚓
	10 chī	蚩	蚩	蚩
	11 hān	蚶	蚶	蚶
	11 gū	蛄	蛄	蛄
	11 lì	蛎	蛎	蛎
	11 qū	蛆	蛆	蛆
	11 yóu	蚰	蚰	蚰
	11 rán	蚺	蚺	蚺
	11 gǔ	蛊	蛊	蛊
	11 zhà	蚱	蚱	蚱
	11 qiū	蚯	蚯	蚯
	11 líng	蛉	蛉	蛉

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
虫部	11 zhù	蛀	蛀	蛀
	11 shé·yí	蛇	蛇	蛇
	11 chēng	蛏	蛏	蛏
	11 yòu	蚴	蚴	蚴
	12 zhé	蛰	蛰	蛰
	12 qióng	蛩	蛩	蛩
	12 wā	蛙	蛙	蛙
	12 jiá	蛱	蛱	蛱
	12 náo	蛲	蛲	蛲
	12 zhì	蛭	蛭	蛭
	12 shī	蛳	蛳	蛳
	12 qū	蛐	蛐	蛐
	12 huí	蛔	蛔	蛔

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
虫部	12 zhū	蛛	蛛	蛛
	12 tíng	蜓	蜓	蜓
	12 kuò	蛞	蛞	蛞
	12 yán	蜒	蜒	蜒
	12 gé·há	蛤	蛤	蛤
	12 qí	蛴	蛴	蛴
	12 jiāo	蛟	蛟	蛟
	12 yáng	蛘	蛘	蛘
	12 móu	蛑	蛑	蛑
	12 mán	蛮	蛮	蛮
	13 zhé·zhē	蜇	蜇	蜇
	13 xiāo·shāo	蛸	蛸	蛸
	13 wú	蜈	蜈	蜈

虫部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 yuān	蜎	蜎	蜎
	13 wō	蜗	蜗	蜗
	13 é	蛾	蛾	蛾
	13 lì	蜊	蜊	蜊
	13 chú	蜍	蜍	蜍
	13 fú	蜉	蜉	蜉
	13 fēng	蜂	蜂	蜂
	13 qiāng	蜣	蜣	蜣
	13 tuì	蜕	蜕	蜕
	13 yǒng	蛹	蛹	蛹
	14 qīng	蜻	蜻	蜻
	14 qí	蜞	蜞	蜞
	14 xī	蜥	蜥	蜥

虫部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	14 là·zhà	蜡	蜡	蜡
	14 yù	蜮	蜮	蜮
	14 guǒ	蜾	蜾	蜾
	14 guō	蝈	蝈	蝈
	14 yì	蜴	蜴	蜴
	14 yíng	蝇	蝇	蝇
	14 zhī	蜘	蜘	蜘
	14 pí	蜱	蜱	蜱
	14 tiáo	蜩	蜩	蜩
	14 quán	蜷	蜷	蜷
	14 chán	蝉	蝉	蝉
	14 wān	蜿	蜿	蜿
	14 láng	蜋	蜋	蜋

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
虫部	14 méng	蜢	蜢	蜢
	15 chūn	蝽	蝽	蝽
	15 dié	蝶	蝶	蝶
	15 hú	蝴	蝴	蝴
	15 nǎn	蝻	蝻	蝻
	15 fú	蝠	蝠	蝠
	15 róng	蝾	蝾	蝾
	15 kuí	蝰	蝰	蝰
	15 xiē	蝎	蝎	蝎
	15 kē	蝌	蝌	蝌
	15 fù	蝮	蝮	蝮
	15 sōu	蝼	蝼	蝼
	15 huáng	蝗	蝗	蝗

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行
虫部	15 yú	蝓	蝓	蝓
	15 yóu	蝣	蝣	蝣
	15 lóu	蝼	蝼	蝼
	15 qiú·yóu	蝤	蝤	蝤
	15 biān	蝙	蝙	蝙
	15 máo	蝥	蝥	蝥
	16 áo	螯	螯	螯
	16 róng	融	融	融
	16 mǎn	螨	螨	螨
	16 mǎng	蟒	蟒	蟒
	16 mó	蟆	蟆	蟆
	16 yuán	螈	螈	螈
	16 xī	螅	螅	螅

虫部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	16 chī	螭	螭	螭
	16 táng	螗	螗	螗
	16 páng	螃	螃	螃
	16 yì	螘	螘	螘
	16 míng	螟	螟	螟
	17 shì·zhē	螫	螫	螫
	17 huáng	蟥	蟥	蟥
	17 cáo	螬	螬	螬
	17 piāo	螵	螵	螵
	17 táng	螳	螳	螳
	17 luó	螺	螺	螺
	17 xī	蟋	蟋	蟋
	17 zhāng	蟑	蟑	蟑

虫部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	17 shuài	蟀	蟀	蟀
	17 zhōng	螽	螽	螽
	18 péng	蟛	蟛	蟛
	18 huì	蟪	蟪	蟪
	18 fān	蟠	蟠	蟠
	18 shàn	蟮	蟮	蟮
	19 huò	蠖	蠖	蠖
	19 měng	蠓	蠓	蠓
	19 zhú	蠋	蠋	蠋
	19 chán	蟾	蟾	蟾
	19 lián	蠊	蠊	蠊
	19 xiè	蟹	蟹	蟹
	20 rú	蠕	蠕	蠕

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
虫部	21 chǔn	蠢	蠢	蠢
	21 lí·lǐ	蠡	蠡	蠡
	24 dù	蠹	蠹	蠹
	26 qú	蠼	蠼	蠼
肉部	6 ròu	肉	肉	肉
	11 nú	胥	胥	胥
	12 luán	脔	脔	脔
缶部	6 fǒu	缶	缶	缶
	9 gāng	缸	缸	缸
	10 quē	缺	缺	缺
	14 yīng	罂	罂	罂
	17 qìng	罄	罄	罄
	17 xià	罅	罅	罅

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
缶部	23 guàn	罐	罐	罐
舌部	6 shé	舌	舌	舌
	7 luàn	乱	乱	乱
	10 dí	敌	敌	敌
	10 shì	舐	舐	舐
	11 tián	甜	甜	甜
	11 guā	鸹	鸹	鸹
	13 cí	辞	辞	辞
	14 tiǎn	舔	舔	舔
竹(⺮)部	6 zhú	竹	竹	竹
	8 zhú	竺	竺	竺
	9 yú	竽	竽	竽
	9 gān	竿	竿	竿

竹(⺮)部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
9 / jí	笈	笈	笈
9 / dǔ	笃	笃	笃
10 / jīng	笄	笄	笄
10 / jiǎn	笕	笕	笕
10 / bǐ	笔	笔	笔
10 / xiào	笑	笑	笑
10 / zhào	笊	笊	笊
10 / zǐ	第	第	第
10 / hù	笏	笏	笏
10 / sǔn	笋	笋	笋
10 / bā	笆	笆	笆
11 / jiān	笺	笺	笺
11 / qióng	穷	穷	穷

竹(⺮)部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
11 / běn	笨	笨	笨
11 / pǒ	笸	笸	笸
11 / lóng · lǒng	笼	笼	笼
11 / dá	笪	笪	笪
11 / dí	笛	笛	笛
11 / shēng	笙	笙	笙
11 / zuó · zé	笮	笮	笮
11 / fú	符	符	符
11 / gǒu	笱	笱	笱
11 / lì	笠	笠	笠
11 / sì	笥	笥	笥
11 / dì	第	第	第
11 / jiā	笳	笳	笳

竹(⺮)部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
11 tiáo	笤	笤	笤
11 biān	笾	笾	笾
11 chī	笞	笞	笞
12 kuāng	筐	筐	筐
12 děng	等	等	等
12 kòu	筘	筘	筘
12 zhù	筑	筑	筑
12 cè	策	策	策
12 bì	筚	筚	筚
12 shāi	筛	筛	筛
12 dāng	当	当	当
12 tǒng	筒	筒	筒
12 xiǎn	筅	筅	筅

竹(⺮)部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
12 fá	筏	筏	筏
12 yán	筵	筵	筵
12 quán	筌	筌	筌
12 dā·dá	答	答	答
12 jīn	筋	筋	筋
12 zhēng	筝	筝	筝
13 chóu	筹	筹	筹
13 jūn·yún	筠	筠	筠
13 pá	耙	耙	耙
13 shi	筮	筮	筮
13 gàng	筻	筻	筻
13 shāo	筲	筲	筲
13 yún	筼	筼	筼

竹 部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
13 xiāo	筱	筱	筱
13 qiān	签	签	签
13 jiǎn	简	简	简
13 kuài	筷	筷	筷
14 qīng	箐	箐	箐
14 zé	箦	箦	箦
14 qiè	箧	箧	箧
14 qián	箝	箝	箝
14 gū	箍	箍	箍
14 zhù	箸	箸	箸
14 tuò	箨	箨	箨
14 jī	箕	箕	箕
14 ruò	箬	箬	箬

竹 部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
14 suàn	算	算	算
14 bì	箅	箅	箅
14 luó	箩	箩	箩
14 dān	箪	箪	箪
14 bó	箔	箔	箔
14 guǎn	管	管	管
14 kōng	箜	箜	箜
14 yuān	箢	箢	箢
14 xiāo	箫	箫	箫
14 lù	箓	箓	箓
15 xiāng	箱	箱	箱
15 zhēn	箴	箴	箴
15 kuì	篑	篑	篑

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
竹(⺮)部 15 huáng	篁	篁	篁
15 hóu	篌	篌	篌
15 lǒu	篓	篓	篓
15 jiàn	箭	箭	箭
15 piān	篇	篇	篇
15 zhuàn	篆	篆	篆
16 gōu	篝	篝	篝
16 fēi	篚	篚	篚
16 lì	篥	篥	篥
16 lán	篮	篮	篮
16 cuàn	篡	篡	篡
16 zào	造	造	造
16 bì	篦	篦	篦

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
竹(⺮)部 16 chí	篪	篪	篪
16 péng	篷	篷	篷
16 gāo	篙	篙	篙
16 lì	篱	篱	篱
17 huáng	簧	簧	簧
17 sù	簌	簌	簌
17 miè	篾	篾	篾
17 yí	簃	簃	簃
17 dōu	兜	兜	兜
17 lù	簏	簏	簏
17 cù	簇	簇	簇
17 duàn	断	断	断
17 guǐ	簋	簋	簋

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
竹部	18 fū	簠	簠	簠
	18 diàn	簟	簟	簟
	18 zǎn	簪	簪	簪
	18 dēng	籐	籐	籐
	19 zhòu	籀	籀	籀
	19 bǒ·bò	簸	簸	簸
	19 lài	籟	籟	籟
	19 bù	簿	簿	簿
	20 jí	籍	籍	籍
	20 zuǎn	纂	纂	纂
臼部	6 jiù	臼	臼	臼
	11 chōng	舂	舂	舂
	12 xì	舄	舄	舄

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
臼部	13 jiù	舊	舊	舊
自部	6 zì	自	自	自
	10 niè	臬	臬	臬
	10 chòu·xiù	臭	臭	臭
	10 xī	息	息	息
血部	6 xiě·xuè	血	血	血
	10 nǚ	衄	衄	衄
	11 xìn	衅	衅	衅
舟部	6 zhōu	舟	舟	舟
	9 shān	舢	舢	舢
	9 yì	舣	舣	舣
	10 jiàn	舰	舰	舰
	10 bǎn	舨	舨	舨

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
舟部	10 cāng	舱	舱	舱
	10 bān	般	般	般
	10 háng	航	航	航
	10 fǎng	舫	舫	舫
	11 gě	舸	舸	舸
	11 lú	舻	舻	舻
	11 zhú	舳	舳	舳
	11 pán	盘	盘	盘
	11 zé	舴	舴	舴
	11 bó	舶	舶	舶
	11 chuán	船	船	船
	11 zhōu	舟鸟	舟鸟	舟鸟
	11 xián	舷	舷	舷

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
舟部	11 duò	舵	舵	舵
	12 xī	舾	舾	舾
	12 tǐng	艇	艇	艇
	13 shāo	艄	艄	艄
	14 měng	艋	艋	艋
	15 sōu	艘	艘	艘
	17 cáo	艚	艚	艚
	18 chōng	艟	艟	艟
	19 méng	艨	艨	艨
色部	6 sè·shǎi	色	色	色
	10 yàn	艳	艳	艳
	11 fú	艳	艳	艳
齐部	6 qí	齐	齐	齐

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
衣部	6 yī·yì	衣	衣	衣
	10 qīn	衾	衾	衾
	10 niǎo	袅	袅	袅
	10 shuāi·cuī	衰	衰	衰
	10 zhōng	衷	衷	衷
	10 gǔn	衮	衮	衮
	11 dài	袋	袋	袋
	11 jiā	袈	袈	袈
	11 mào	袤	袤	袤
	12 cái	裁	裁	裁
	12 liè·liě	裂	裂	裂
	12 xiè	亵	亵	亵
	12 póu	裒	裒	裒

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
衣部	12 zhuāng	装	装	装
	13 qiú	裘	裘	裘
	13 yì	裔	裔	裔
	13 shā	裟	裟	裟
	14 guǒ	裹	裹	裹
	15 bāo	褒	褒	褒
	17 xiāng	襄	襄	襄
	19 bì	襞	襞	襞
礻部	7 bǔ	补	补	补
	7 chū	初	初	初
	8 chèn	衬	衬	衬
	8 shān	衫	衫	衫
	8 chǎ·chà	衩	衩	衩

衣部 笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
9	huī	袆	袆	袆
9	nà	衲	衲	衲
9	rèn	衽	衽	衽
9	ǎo	袄	袄	袄
9	jīn	衿	衿	衿
9	mèi	袂	袂	袂
10	wà	袜	袜	袜
10	qū	袪	袪	袪
10	tǎn	袒	袒	袒
10	xiù	袖	袖	袖
10	zhěn	袗	袗	袗
10	páo	袍	袍	袍
10	pàn	袢	袢	袢

衣部 笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
10	bèi·pī	被	被	被
10	bó	被	被	被
11	dāng	裆	裆	裆
11	fú	袱	袱	袱
11	gē	袼	袼	袼
11	kūn	裈	裈	裈
11	kèn	裉	裉	裉
12	lián	裢	裢	裢
12	chéng	裎	裎	裎
12	liǎn	裣	裣	裣
12	yù	裕	裕	裕
12	kù	裤	裤	裤
12	jiǎn	裥	裥	裥

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
衣部	12 qún	裙	裙	裙
	13 biǎo	裱	裱	裱
	13 guà	褂	褂	褂
	13 chǔ·zhǔ	褚	褚	褚
	13 luǒ	裸	裸	裸
	13 tì·xī	裼	裼	裼
	13 bì·pí	裨	裨	裨
	13 jù	裾	裾	裾
	13 duō	裰	裰	裰
	14 dā	褡	褡	褡
	14 bèi	褙	褙	褙
	14 hè	褐	褐	褐
	14 bāo	褒	褒	褒

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
衣部	14 lǚ	褛	褛	褛
	14 biǎn	褊	褊	褊
	14 tuì·tùn	褪	褪	褪
	15 rù	褥	褥	褥
	15 lán	褴	褴	褴
	15 chī	褫	褫	褫
	16 zhě	褶	褶	褶
	17 lán	襕	襕	襕
	17 qiǎng	襁	襁	襁
	18 jìn	襟	襟	襟
	19 rú	襦	襦	襦
	24 pàn	襻	襻	襻
羊部	6 yáng	羊	羊	羊

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
羊部	7 qiāng	羌	羌	羌
	9 chà · chāi · cī · chā	差	差	差
	9 yǎng	养	养	养
	10 xiū	羞	羞	羞
	11 zhāo · zháo · zhe · zhuó	着	着	着
	11 líng	羚	羚	羚
	11 dī	羝	羝	羝
	11 qiāng	羟	羟	羟
	12 shàn	善	善	善
	12 xiáng	翔	翔	翔
	13 suō	羧	羧	羧
	13 qún	群	群	群
	15 jié	羯	羯	羯

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
羊部	15 tāng	羰	羰	羰
羊部	9 měi	美	美	美
	9 yǒn	羑	羑	羑
	9 jiāng	姜	姜	姜
	10 gāo	羔	羔	羔
	10 yàng	恙	恙	恙
	11 yàng	羹	羹	羹
	11 gài · gě	羞	羞	羞
	12 xiàn	羨	羨	羨
	16 xī	羲	羲	羲
	19 gēng	羹	羹	羹
米部	6 mǐ	米	米	米
	9 lèi	类	类	类

米部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
9 xiǎn	籼	籼	籼
9 zǐ	籽	籽	籽
9 lóu	娄	娄	娄
10 mǐ	敉	敉	敉
10 fěn	粉	粉	粉
10 liào	料	料	料
10 bā	粑	粑	粑
11 lì	粝	粝	粝
11 nián·zhān	粘	粘	粘
11 cū	粗	粗	粗
11 pò	粕	粕	粕
11 lì	粒	粒	粒
11 tiào	粜	粜	粜

米部

笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
12 fèn	粪	粪	粪
12 xī	粞	粞	粞
13 càn	粲	粲	粲
13 jīng	粳	粳	粳
13 liáng	粮	粮	粮
13 liáng	粱	粱	粱
14 jīng	精	精	精
14 lín	粼	粼	粼
14 cuì	粹	粹	粹
14 zòng	粽	粽	粽
14 shēn·sǎn	糁	糁	糁
15 hú	糊	糊	糊
15 hóu	糇	糇	糇

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
米部	15	zān	糌	糌	糌
	15	cí	糍	糍	糍
	15	xǔ	糈	糈	糈
	15	róu	糅	糅	糅
	16	cāo	糙	糙	糙
	16	qiǔ	糗	糗	糗
	16	táng	糖	糖	糖
	16	gāo	糕	糕	糕
	17	zāo	糟	糟	糟
	17	kāng	糠	糠	糠
	20	nuò	糯	糯	糯
聿部	6	yù	聿	聿	聿
	13	yì	肆	肆	肆

	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
肇部	14	zhào	肇	肇	肇
肃部	8	sù	肃	肃	肃
艮部	6	gěn·gèn	艮	艮	艮
	7	liáng	良	良	良
	9	kěn	垦	垦	垦
	10	kěn	恳	恳	恳
羽部	6	yǔ	羽	羽	羽
	9	yì	羿	羿	羿
	10	wēng	翁	翁	翁
	11	líng	翎	翎	翎
	11	yì	翌	翌	翌
	12	qiáo·qiào	翘	翘	翘
	12	huì	翡	翡	翡

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
羽部	12 xī	翕	翕	翕
	12 huī	翠	翠	翠
	14 zhù	翥	翥	翥
	14 dí·zhái	翟	翟	翟
	14 cuì	翠	翠	翠
	15 piān	翩	翩	翩
	15 jiǎn	翦	翦	翦
	16 hé	翮	翮	翮
	16 áo	翱	翱	翱
	16 hè	鬻	鬻	鬻
	17 yì	翳	翳	翳
	17 yì	翼	翼	翼
	18 fān	翻	翻	翻

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
麦部	7 mài	麦	麦	麦
	11 fū	麸	麸	麸
走部	7 zǒu	走	走	走
	9 fù	赴	赴	赴
	9 zhào	赵	赵	赵
	9 jiū	赳	赳	赳
	10 gǎn	赶	赶	赶
	10 qǐ	起	起	起
	12 yuè	越	越	越
	12 jū·qiè	趄	趄	趄
	12 chèn	趁	趁	趁
	12 qū·cù	趋	趋	趋
	12 chāo	超	超	超

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
走部	13 liè	趔	趔	趔
	13 zī	趑	趑	趑
	15 qù	趣	趣	趣
	15 tāng·tàng	趟	趟	趟
	23 zǎn	趲	趲	趲
赤部	7 chì	赤	赤	赤
	9 hǎo	赫	赫	赫
	11 nǎn	赧	赧	赧
	13 chēng	赬	赬	赬
	14 hè	赫	赫	赫
	15 zhě	赭	赭	赭
豆部	7 dòu	豆	豆	豆
	9 lóu	豇	豇	豇

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
豆部	10 jiāng	豇	豇	豇
	11 chǐ	豉	豉	豉
	15 wǎn	豌	豌	豌
酉部	7 yǒu	酉	酉	酉
	9 dīng·dǐng	酊	酊	酊
	10 gān	酐	酐	酐
	10 zhòu	酎	酎	酎
	10 zhuó	酌	酌	酌
	10 pèi	配	配	配
	10 yǐ	酏	酏	酏
	11 yùn	酝	酝	酝
	11 tài	酞	酞	酞
	11 xù	酗	酗	酗

酉部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	11 fēn	酚	酚	酚
	12 hān	酣	酣	酣
	12 gū	酤	酤	酤
	12 cù·zuò	酢	酢	酢
	12 sū	酥	酥	酥
	12 tuó	酡	酡	酡
	12 pō	酸	酸	酸
	13 tóng	酮	酮	酮
	13 xiān	酰	酰	酰
	13 zhǐ	酯	酯	酯
	13 lào	酪	酪	酪
	13 míng	酩	酩	酩
	13 chóu	酬	酬	酬

酉部	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
	13 jiàng	酱	酱	酱
	14 jiào	酵	酵	酵
	14 yàn	酽	酽	酽
	14 shī·shāi	酾	酾	酾
	14 chéng	酲	酲	酲
	14 kù	酷	酷	酷
	14 méi	酶	酶	酶
	14 tú	酴	酴	酴
	14 lèi	酹	酹	酹
	14 suān	酸	酸	酸
	14 niàng	酿	酿	酿
	15 cù	醋	醋	醋
	15 kūn	醌	醌	醌

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
酉部	15 chún	醇	醇	醇
	15 zuì	醉	醉	醉
	15 pèi	醅	醅	醅
	16 quán	醛	醛	醛
	16 hú	醐	醐	醐
	16 tí	醍	醍	醍
	16 xǐng	醒	醒	醒
	16 mí	醚	醚	醚
	16 xù	醑	醑	醑
	17 hǎi	醢	醢	醢
	18 láo	醪	醪	醪
	19 bú	醭	醭	醭
	19 jiào	醮	醮	醮

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
酉部	19 xī	醯	醯	醯
	20 jù	醵	醵	醵
	20 lǐ	醴	醴	醴
	21 xūn	醺	醺	醺
	24 mí	醾	醾	醾
辰部	7 chén	辰	辰	辰
	10 rǔ	辱	辱	辱
	10 chún	唇	唇	唇
	13 shèn	蜃	蜃	蜃
豕部	7 shǐ	豕	豕	豕
	13 huàn	豢	豢	豢
	14 xī	豨	豨	豨
	14 háo	豪	豪	豪

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
里部	7 / lǐ	里	里	里
	11 / yě	野	野	野
足部	7 / zú	足	足	足
足(足部)	9 / pǎ	跶	跶	跶
	10 / dǔn	趸	趸	趸
	10 / bào	趵	趵	趵
	10 / tà	趿	趿	趿
	11 / jiǎn	趼	趼	趼
	11 / fū	趺	趺	趺
	11 / jù	距	距	距
	11 / zhǐ	趾	趾	趾
	11 / yuè	跃	跃	跃
	11 / qiāng	跄	跄	跄

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
足(足部)	12 / jiàn	践	践	践
	12 / bá	跋	跋	跋
	12 / zhí	跖	跖	跖
	12 / diē	跌	跌	跌
	12 / fū	跗	跗	跗
	12 / lǎ·luò	跞	跞	跞
	12 / shān	跚	跚	跚
	12 / pǎo·páo	跑	跑	跑
	12 / tuó	跎	跎	跎
	12 / jiā	跏	跏	跏
	12 / bǒ	跛	跛	跛
	12 / tái	跆	跆	跆
	13 / kuǐ	跬	跬	跬

部首	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
足(足部)	13	kuà	跨	跨	跨
	13	da	跶	跶	跶
	13	qiāo	跷	跷	跷
	13	bì	跸	跸	跸
	13	cī·cǐ	跐	跐	跐
	13	xiǎn	跣	跣	跣
	13	xiàn	跹	跹	跹
	13	tiào	跳	跳	跳
	13	duò	跺	跺	跺
	13	guì	跪	跪	跪
	13	lù	路	路	路
	13	jī	跻	跻	跻
	13	jiāo	跤	跤	跤

部首	笔画数	拼音	正楷	行楷	行草
足(足部)	13	gēn	跟	跟	跟
	14	xué	跽	跽	跽
	14	chóu	踌	踌	踌
	14	liáng·liàng	踉	踉	踉
	14	jì	跽	跽	跽
	14	yǒng	踊	踊	踊
	15	huái	踝	踝	踝
	15	tǐ	踢	踢	踢
	15	tà·tà	踏	踏	踏
	15	chí	踟	踟	踟
	15	zhì	踬	踬	踬
	15	cǎi	踩	踩	踩
	15	chuō	踔	踔	踔

足(足部) 笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
15 diǎn	踮	踮	踮
15 bó	踣	踣	踣
15 zhí	踯	踯	踯
15 zōng	踪	踪	踪
15 jiàn	踐	踐	踐
15 jù	踞	踞	踞
16 dié	蹀	蹀	蹀
16 chǎ	蹅	蹅	蹅
16 dǐ	蹄	蹄	蹄
16 chuài	蹣	蹣	蹣
16 zhǒng	踵	踵	踵
16 jū	蹋	蹋	蹋
16 duó	踱	踱	踱

足(足部) 笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
16 tí	蹄	蹄	蹄
16 cuō	蹉	蹉	蹉
16 pián	蹁	蹁	蹁
16 róu	蹂	蹂	蹂
17 niè	躡	躡	躡
17 pán	蹒	蹒	蹒
17 tà	蹋	蹋	蹋
17 qī·xī	蹊	蹊	蹊
17 jí	蹐	蹐	蹐
17 dǎo	蹈	蹈	蹈
17 liù·liù	蹓	蹓	蹓
18 cù	蹙	蹙	蹙
18 chù	蹟	蹟	蹟

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
足(足)部	18 bèng	蹦	蹦	蹦
	18 dí · zhí	蹢	蹢	蹢
	18 sù	蹜	蹜	蹜
	18 bié	蹩	蹩	蹩
	19 chú	蹰	蹰	蹰
	19 jué · jué	蹶	蹶	蹶
	19 liāo	蹽	蹽	蹽
	19 pǔ	蹼	蹼	蹼
	19 fán	蹯	蹯	蹯
	19 cù	蹴	蹴	蹴
	19 dūn	蹲	蹲	蹲
	19 dūn · cún	蹲	蹲	蹲
	19 cèng	蹭	蹭	蹭

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
足(足)部	19 cuān	蹿	蹿	蹿
	19 dèng · dèng	蹬	蹬	蹬
	20 zào	躁	躁	躁
	20 zhú	躅	躅	躅
	21 lìn	躏	躏	躏
	22 chán	躔	躔	躔
	22 liè	躐	躐	躐
	23 zuān	躜	躜	躜
	24 xiè	躞	躞	躞
身部	7 shēn	身	身	身
	10 shè	射	射	射
	10 gōng	躬	躬	躬
	11 qū	躯	躯	躯

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
身部	13 duǒ	躲	躲	躲
	15 tǎng	躺	躺	躺
采部	11 xī	悉	悉	悉
	12 yòu	釉	釉	釉
	12 fān·pān	番	番	番
	12 shì	释	释	释
谷部	7 gǔ·yù	谷	谷	谷
	11 yù	欲	欲	欲
	17 huò·huò	豁	豁	豁
豸部	7 zhì	豸	豸	豸
	10 chái	豺	豺	豺
	10 bào	豹	豹	豹
	12 diāo	貂	貂	貂

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
豸部	13 mò	貊	貊	貊
	13 xiū	貅	貅	貅
	13 hé·háo	貉	貉	貉
	14 mào	貌	貌	貌
	17 mò	貘	貘	貘
	17 pí	貔	貔	貔
龟部	7 guī·jūn·qiū	龟	龟	龟
角部	7 jiǎo·jué	角	角	角
	11 hú	觧	觧	觧
	11 jué	觖	觖	觖
	12 shāng	觴	觴	觴
	12 gū	觚	觚	觚
	13 zī·zuǐ	觜	觜	觜

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
角部	13 gōng	觥	觥	觥
	13 chù	触	触	触
	13 jiě·jiè·xiè	解	解	解
	14 sù	觫	觫	觫
	15 zhì	觯	觯	觯
	16 bì	觱	觱	觱
辛部	7 xīn	辛	辛	辛
	12 gū	辜	辜	辜
	13 bì·pì	辟	辟	辟
	14 là	辣	辣	辣
	16 biàn	辨	辨	辨
	16 biàn	辩	辩	辩
	17 biàn	辫	辫	辫

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
辛部	19 bàn	瓣	瓣	瓣
青部	8 qīng	青	青	青
	12 liàng·jìng	靓	靓	靓
	14 jìng	静	静	静
	16 diàn	靛	靛	靛
韦部	11 qián·gān	乾	乾	乾
	12 hán	韩	韩	韩
	12 jǐ	戟	戟	戟
	12 zhāo·cháo	朝	朝	朝
	14 wò	斡	斡	斡
	16 hàn	翰	翰	翰
雨部	8 yǔ·yù	雨	雨	雨
	11 yú	雩	雩	雩

部首	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
雨部	11 xuě	雪	雪	雪
	12 lì	雳	雳	雳
	12 wén	雯	雯	雯
	13 léi	雷	雷	雷
	13 líng	零	零	零
	13 wù	雾	雾	雾
	14 báo	雹	雹	雹
	14 xū	需	需	需
	14 tíng	霆	霆	霆
	14 jì	霁	霁	霁
	15 zhèn	震	震	震
	15 xiāo	霄	霄	霄
	15 méi	霉	霉	霉

部首	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
雨部	15 pèi	霈	霈	霈
	16 lín	霖	霖	霖
	16 fēi	霏	霏	霏
	16 ní	霓	霓	霓
	16 huò	霍	霍	霍
	16 shà	霎	霎	霎
	17 shuāng	霜	霜	霜
	17 xiá	霞	霞	霞
	19 yín	霪	霪	霪
	19 ǎi	靄	靄	靄
	20 xiàn	霰	霰	霰
	21 bà	霸	霸	霸
	21 lù·lòu	露	露	露

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
雨部	21 pī	霹	霹	霹
	22 mái	霾	霾	霾
非部	8 fēi	非	非	非
	10 fèi	剕	剕	剕
	12 bèi	辈	辈	辈
	12 fěi	斐	斐	斐
	12 bēi	悲	悲	悲
	14 fěi·fěi	蜚	蜚	蜚
	14 péi	裴	裴	裴
	14 fěi	翡	翡	翡
	15 kào	靠	靠	靠
齿部	8 chǐ	齿	齿	齿
	10 chèn	龀	龀	龀

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
齿部	11 hé	龁	龁	龁
	13 jǔ	龃	龃	龃
	13 líng	龄	龄	龄
	13 bāo	龅	龅	龅
	13 tiáo	龆	龆	龆
	14 zī	龇	龇	龇
	14 yín·kěn	龈	龈	龈
	15 yǔ	龉	龉	龉
	15 chuò	龊	龊	龊
	17 qǔ	龋	龋	龋
	17 wò	龌	龌	龌
龟部	8 mǐn	黾	黾	黾
	12 yuán	鼋	鼋	鼋

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
黾部	20 / tuó	鼉	鼉	鼉
隹部	8 / zhuī	隹	隹	隹
	10 / sǔn	隼	隼	隼
	10 / juàn·jùn	隽	隽	隽
	11 / shòu	售	售	售
	12 / xióng	雄	雄	雄
	12 / jí	集	集	集
	12 / jiāo	焦	焦	焦
	13 / jū	雎	雎	雎
	13 / chú	雏	雏	雏
	14 / jié	截	截	截
	14 / cí	雌	雌	雌
	14 / luò	雒	雒	雒

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
隹部	16 / diāo	雕	雕	雕
	18 / qú	瞿	瞿	瞿
	18 / chóu	雠	雠	雠
鱼部	8 / yú	鱼	鱼	鱼
	10 / dāo	鱽	鱽	鱽
	11 / jī	鱽	鱽	鱽
	12 / yóu	鱿	鱿	鱿
	12 / tún	鲀	鲀	鲀
	12 / lǔ	鲁	鲁	鲁
	12 / fáng	鲂	鲂	鲂
	12 / bā	鲃	鲃	鲃
	13 / bà	鲅	鲅	鲅
	13 / píng	鲆	鲆	鲆

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
魚部	13 nián	鮎	鮎	鮎
	13 lú	鱸	鱸	鱸
	13 yóu	鮋	鮋	鮋
	13 zhǎ	鮓	鮓	鮓
	13 sū	鮇	鮇	鮇
	13 fù	鮒	鮒	鮒
	13 bó·bà	鮑	鮑	鮑
	13 bào	鮑	鮑	鮑
	13 pí	鮍	鮍	鮍
	13 tái	鮐	鮐	鮐
	13 hòu	鮜	鮜	鮜
	14 guī	鮭	鮭	鮭
	14 wěi	鮪	鮪	鮪

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
魚部	14 kuài	鮶	鮶	鮶
	14 jì	鮨	鮨	鮨
	14 jiāo	鮫	鮫	鮫
	14 xiān·xiǎn	鮮	鮮	鮮
	14 xún	鮪	鮪	鮪
	14 xiāng	鮝	鮝	鮝
	15 gěng	鯁	鯁	鯁
	15 lí	鯉	鯉	鯉
	15 lián	鰱	鰱	鰱
	15 jiān	鯧	鯧	鯧
	15 shí	鰣	鰣	鰣
	15 tiáo	鰷	鰷	鰷
	15 jūn	鮶	鮶	鮶

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
魚部	15 / lǐ	鯉	鯉	鯉
	15 / gǔn	鯀	鯀	鯀
	15 / huàn	鯇	鯇	鯇
	15 / jì	鯽	鯽	鯽
	15 / yǒng	鯒	鯒	鯒
	15 / shā	鯊	鯊	鯊
	16 / qīng	鯖	鯖	鯖
	16 / líng	鯪	鯪	鯪
	16 / qí	鯕	鯕	鯕
	16 / zōu	鯫	鯫	鯫
	16 / fēi	鯡	鯡	鯡
	16 / kūn	鯤	鯤	鯤
	16 / chāng	鯧	鯧	鯧

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
魚部	16 / gù	鯛	鯛	鯛
	16 / ní	鯢	鯢	鯢
	16 / diāo	鯛	鯛	鯛
	16 / jīng	鯨	鯨	鯨
	16 / shī	鯄	鯄	鯄
	16 / shēn	鯵	鯵	鯵
	16 / zī	鯔	鯔	鯔
	17 / fèn	鯖	鯖	鯖
	17 / dié	鰈	鰈	鰈
	17 / bī	鰏	鰏	鰏
	17 / tí	鯷	鯷	鯷
	17 / wēn	鰛	鰛	鰛
	17 / wěi	鰄	鰄	鰄

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
鱼部	17 sāi	鳃	鳃	鳃
	17 è	鳄	鳄	鳄
	17 qiū	鳅	鳅	鳅
	17 fù	鳆	鳆	鳆
	17 huáng	鳇	鳇	鳇
	17 quán	鳈	鳈	鳈
	17 jiāng	鳉	鳉	鳉
	17 biān	鳊	鳊	鳊
	18 áo	鳌	鳌	鳌
	18 qí	鳍	鳍	鳍
	18 tǎ	鳎	鳎	鳎
	18 guān	鳏	鳏	鳏
	18 yáo	鳐	鳐	鳐

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
鱼部	18 páng	鳑	鳑	鳑
	19 mǐn	鳘	鳘	鳘
	19 lè	鳓	鳓	鳓
	19 biào	鳔	鳔	鳔
	19 xuě	鳕	鳕	鳕
	19 mán	鳗	鳗	鳗
	19 yōng	鳙	鳙	鳙
	19 wèi	鳛	鳛	鳛
	19 biē	鳖	鳖	鳖
	20 guì	鳜	鳜	鳜
	20 shàn	鳝	鳝	鳝
	20 lín	鳞	鳞	鳞
	20 zūn	鳟	鳟	鳟

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
鱼部	21 / gǎn	鰔	鰔	鰔
	21 / lǐ	鱧	鱧	鱧
	22 / guǎn	鱞	鱞	鱞
隶部	8 / lì	隶	隶	隶
革部	9 / gé · jí	革	革	革
	11 / lè · lēi	勒	勒	勒
	12 / wù	靰	靰	靰
	12 / sǎ	靸	靸	靸
	13 / xuē	靴	靴	靴
	13 / jìn	靳	靳	靳
	13 / bǎ	靶	靶	靶
	14 / mò	靺	靺	靺
	14 / dá	靼	靼	靼

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
革部	14 / yāng · yàng	鞅	鞅	鞅
	14 / bàn	鞔	鞔	鞔
	14 / bèi	鞁	鞁	鞁
	14 / yào	鞉	鞉	鞉
	15 / xié	鞋	鞋	鞋
	15 / dá	鞑	鞑	鞑
	15 / qiáo	鞒	鞒	鞒
	15 / ān	鞍	鞍	鞍
	16 / qiào · shāo	鞘	鞘	鞘
	17 / lā	鞡	鞡	鞡
	17 / jū	鞫	鞫	鞫
	18 / jiān	鞯	鞯	鞯
	18 / hé	鞨	鞨	鞨

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
革部	18 biān	鞭	鞭	鞭
	18 jū	鞫	鞫	鞫
	18 qiū	鞦	鞦	鞦
	18 róu	鞣	鞣	鞣
	19 gōu	鞲	鞲	鞲
	19 bèi	鞴	鞴	鞴
	22 chàn	韉	韉	韉
韭部	9 jiǔ	韭	韭	韭
骨部	9 gǔ·gū	骨	骨	骨
	13 tóu	骰	骰	骰
	14 kū	骷	骷	骷
	14 dǐ	骶	骶	骶
	14 gǔ·hú	鶻	鶻	鶻

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
骨部	15 hóu	骺	骺	骺
	15 gé	骼	骼	骼
	15 hái	骸	骸	骸
	17 kē	髁	髁	髁
	17 bì	髀	髀	髀
	18 lóu	髏	髏	髏
	18 qià	髂	髂	髂
	19 kuān	髋	髋	髋
	19 bìn	髌	髌	髌
	21 suǐ	髓	髓	髓
	22 dú	髑	髑	髑
香部	9 xiāng	香	香	香
	18 fù	馥	馥	馥

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
香部	20 / xīn	馨	馨	馨
鬼部	9 / guǐ	鬼	鬼	鬼
	13 / hún	魂	魂	魂
	13 / kuí	魁	魁	魁
	14 / mèi	魅	魅	魅
	14 / bā	魃	魃	魃
	14 / xū	魆	魆	魆
	16 / liǎng	魍	魍	魍
	16 / xiāo	魈	魈	魈
	17 / wèi	魏	魏	魏
	17 / wǎng	魍	魍	魍
	19 / chī	魑	魑	魑
音部	9 / yīn	音	音	音

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
韵部	13 / xīn	歆	歆	歆
	13 / yùn	韵	韵	韵
	14 / sháo	韶	韶	韶
首部	9 / shǒu	首	首	首
	11 / kuí	馗	馗	馗
	17 / guó	馘	馘	馘
髟部	13 / kūn	髡	髡	髡
	14 / máo	髦	髦	髦
	15 / rán	髯	髯	髯
	15 / tiáo	髫	髫	髫
	16 / jì	髻	髻	髻
	16 / zī	髭	髭	髭
	16 / xiū	髹	髹	髹

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
髟部	18 quán	鬈	鬈	鬈
	18 zōng	鬃	鬃	鬃
	19 jiū	鬏	鬏	鬏
	20 bìn	鬓	鬓	鬓
	23 huán	鬟	鬟	鬟
鬲部	10 gé·lì	鬲	鬲	鬲
	18 guī	鬼	鬼	鬼
	22 yù	鬱	鬱	鬱
高部	10 gāo	高	高	高
	14 qiāo	敲	敲	敲
	14 gāo·gào	膏	膏	膏
黄部	11 huáng	黄	黄	黄
	16 tiǎn	黠	黠	黠

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
黄部	16 hóng	黉	黉	黉
麻部	11 má	麻	麻	麻
	14 mó·me	麽	麽	麽
	15 mó·mā	摩	摩	摩
	15 huī	麾	麾	麾
	16 mò·mó	磨	磨	磨
	17 méi·mí	糜	糜	糜
	17 mí	縻	縻	縻
	19 mí·mǐ	靡	靡	靡
	20 mó	魔	魔	魔
鹿部	11 lù	鹿	鹿	鹿
	13 jī	麂	麂	麂
	16 jūn·qún	麇	麇	麇

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
鹿部	16 zhǔ	麈	麈	麈
	17 mí	麋	麋	麋
	19 lù	麓	麓	麓
	19 qí	麒	麒	麒
	19 ní	麑	麑	麑
	19 áo	麋	麋	麋
	21 shè	麝	麝	麝
	23 lín	麟	麟	麟
鼎部	12 dǐng	鼎	鼎	鼎
	14 nài	鼐	鼐	鼐
	15 zī	鼎	鼎	鼎
黑部	12 hēi	黑	黑	黑
	15 mò	墨	墨	墨

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
黑部	16 mò	默	默	默
	16 qiàn	黔	黔	黔
	17 chù	黜	黜	黜
	17 yǒu	黝	黝	黝
	17 dài	黛	黛	黛
	18 xiá	黠	黠	黠
	18 yī	黟	黟	黟
	19 qū	黢	黢	黢
	20 dú	黩	黩	黩
	20 qíng	黥	黥	黥
	20 lí	黧	黧	黧
	21 àn	黯	黯	黯
黍部	10 shǔ	黍	黍	黍

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
黍部	15 nián	黏	黏	黏
鼓部	13 gǔ	鼓	鼓	鼓
	18 gǔ	瞽	瞽	瞽
	19 táo	鼗	鼗	鼗
	21 pí	鼙	鼙	鼙
鼠部	13 shǔ	鼠	鼠	鼠
	17 fén	鼢	鼢	鼢
	18 shí	鼫	鼫	鼫
	18 yòu	鼬	鼬	鼬
	18 qú	鼩	鼩	鼩
	20 wú	鼯	鼯	鼯
	21 jīng	鼱	鼱	鼱
	23 yǎn	鼹	鼹	鼹

	笔画数 / 拼音	正楷	行楷	行草
鼠部	23 xī	鼷	鼷	鼷
鼻部	14 bí	鼻	鼻	鼻
	17 hān	鼾	鼾	鼾
	19 hōu	齁	齁	齁
	24 wèng	齆	齆	齆
	25 zhā	齉	齉	齉
龠部	17 yuè	龠	龠	龠

一画：

一(1)乙(6)

二画：

二(1)十(7)丁(1)厂(7)七(1)卜(9)
八(10)人(11)入(12)又(4)儿(21)
九(4)匕(21)几(22)刁(6)了(6)
乃(4)刀(6)力(38)又(40)也(6)

三画：

三(1)干(41)于(1)于(1)亏(1)
土(46)士(41)工(47)才(1)下(1)
寸(61)丈(1)大(61)兀(63)与(1)
万(1)弋(63)上(9)小(63)口(64)
山(77)巾(80)千(7)乞(6)川(4)
亿(12)彳(81)个(11)么(4)久(4)
勺(21)丸(4)夕(83)凡(22)及(4)
广(86)亡(22)门(88)丫(10)义(5)
之(5)尸(97)已(99)已(99)弓(98)
己(99)卫(31)孑(99)子(99)孑(99)
也(6)女(100)飞(105)刃(36)习(6)
叉(40)马(105)乡(6)幺(113)

四画：

丰(1)王(113)井(1)开(1)亓(1)
夫(1)天(1)元(21)无(117)韦(117)
云(39)专(1)丐(1)扎(159)廿(1)
艺(47)木(117)五(1)支(128)厅(7)
丌(1)不(1)厌(7)太(61)犬(128)
区(9)历(8)友(40)歹(131)尤(63)
匹(9)厄(8)车(132)巨(9)牙(134)
屯(1)戈(134)比(135)互(2)切(36)
瓦(135)止(136)少(63)日(137)曰(137)
中(3)贝(141)内(10)水(143)冈(10)
见(158)手(159)午(7)牛(170)毛(171)
气(171)壬(4)升(4)夭(61)长(172)
仁(12)仃(12)什(12)片(172)仆(12)
仇(12)化(12)仇(13)币(80)仂(13)
仍(13)仅(13)斤(172)爪(173)反(8)
兮(10)刈(36)介(11)父(173)爻(4)
从(11)仑(11)今(11)凶(30)分(10)
乏(4)公(10)仓(11)月(173)氏(179)
勿(21)风(179)欠(180)丹(4)匀(21)
乌(4)勾(21)殳(180)凤(22)卞(22)
六(22)文(181)亢(22)方(181)火(88)
火(182)为(5)斗(186)忆(189)计(25)
订(25)户(186)讣(25)认(25)讥(25)
冗(24)心(187)尹(6)尺(97)夬(6)
引(98)丑(6)丬(86)巴(99)孔(99)队(31)
办(38)以(11)允(39)邓(33)予(6)
劝(40)双(40)书(6)毋(194)幻(113)

五画：

玉(117)刊(36)未(117)未(117)示(194)
击(31)邗(33)戈(134)打(159)巧(47)
正(2)扑(159)弃(7)扒(160)邛(47)
功(47)扔(160)去(41)甘(196)世(2)
艾(47)艽(47)古(7)节(47)芍(47)
本(117)术(117)札(118)可(64)叵(9)
匝(9)丙(2)左(47)厉(8)丕(2)
石(196)右(64)布(80)夯(61)龙(200)
戊(134)平(2)灭(2)轧(132)东(2)
匦(9)劢(38)卡(9)北(21)占(9)
凸(3)卢(9)业(200)旧(137)帅(3)
归(97)目(200)旦(137)且(3)叮(64)
叶(64)甲(3)申(3)号(64)电(3)
田(203)由(3)叩(64)叭(64)只(64)
央(3)史(3)叱(64)叽(64)兄(64)

叼(64)叩(64)叫(64)叻(64)叨(64)
另(64)叹(64)冉(10)皿(204)凹(3)
囚(76)四(76)牛(214)失(4)矢(214)
氏(171) 乍(4)禾(215)仨(13)仕(13)
丘(2)付(13)仗(13)代(13)仙(13)
仟(13)仫(13)仫(13)伋(13)们(13)
仪(13)白(217)仔(13)他(13)仞(13)
斥(172)后(8)瓜(217)乎(4)丛(2)
令(11)用(10)甩(10)印(31)氏(179)
乐(4)尔(63)匆(21)犯(129)册(4)
卯(31)犯(129)外(83)处(84)冬(84)
鸟(218)务(84)刍(36)包(21)饥(84)
主(5)市(22)庄(86)庐(33)立(224)
冯(23)邙(33)玄(22)闪(88)兰(10)
半(10)汀(143)汁(143)汇(143)头(62)
汉(143)汉(143)忉(189)宁(90)穴(225)
宄(90)它(90)讦(25)讧(25)讨(25)
写(24)让(25)礼(194)讪(25)讫(25)
训(25)必(5)议(25)讯(25)记(25)
永(6)司(6)尻(97)尼(97)民(6)
弗(6)弘(98)阮(31)出(31)阡(31)
辽(93)奶(100)奴(100)尕(63)加(38)
召(36)皮(226)边(93)孕(99)发(40)
圣(40)对(61)弁(39)台(40)矛(226)
纠(107)驭(105)母(194)幼(113)丝(2)

六画：

耒(227)邦(33)玎(113)式(63)迁(93)
刑(36)邢(34)戎(134)动(38)
圩(41)圬(41)圭(41)扛(160)寺(41)
吉(46)扣(160)扦(160)圪(41)考(227)
托(160)圳(41)老(227)圾(41)巩(47)
执(160)扩(160)扩(41)扪(160)扫(160)
圮(41)圮(41)地(41)扬(160)场(41)
耳(228)芋(47)芷(47)共(10)芊(47)
芍(47)芨(48)芄(48)芒(48)亚(200)
芝(48)芎(48)芑(48)芗(48)朽(118)
朴(118)机(118)权(118)过(93)亘(2)
臣(228)吏(2)再(2)协(7)西(228)
压(8)厌(8)厍(8)成(135)在(41)
百(217)有(174)存(99)而(229)页(229)
匠(9)夸(62)夺(62)夼(62)灰(182)
达(93)戌(135)尪(63)列(131)死(131)
成(135)夹(2)夷(2)轨(132)邪(134)
尧(63)划(135)迈(93)毕(135)至(231)
此(136)乩(6)贞(9)师(3)尘(63)
尖(63)劣(39)光(63)当(63)吁(64)
早(137)吐(64)吓(65)吳(137)曳(3)
虫(231)曲(3)团(76)同(10)吕(65)
吊(65)吃(65)因(76)吸(65)吗(65)
吆(65)屿(77)屹(77)岌(77)帆(80)
岁(77)回(76)岂(77)岷(77)则(37)
刚(37)网(10)肉(237)囝(76)囡(76)
钆(205)钇(205)年(4)朱(5)缶(237)
氘(171)牝(170)氖(171)先(21)丢(5)
廷(41)舌(237)竹(237)迁(93)乔(5)
迄(93)伟(13)传(13)乒(5)乓(5)
休(13)伍(13)伎(13)伏(13)伛(13)
优(14)臼(242)伢(14)伐(14)仳(14)
延(41)佤(14)仲(14)仵(14)件(14)
任(14)伤(14)伥(14)价(14)伦(14)
份(14)伧(14)华(7)仰(14)伉(14)
仿(14)伙(14)伪(14)伫(14)自(242)
伊(14)血(242)向(5)囟(5)似(14)
后(9)行(81)角(258)舟(242)全(11)

会(11)杀(118)合(12)兆(5)企(12)
余(12)余(12)众(12)爷(173)伞(12)
创(37)刖(174)肌(174)肋(174)朵(118)
杂(118)夙(22)危(36)旬(21)旭(137)
舟(137)旨(21)负(36)犴(129)刎(37)
犷(129)匈(21)玛(129)舛(83)各(84)
名(83)多(83)鸟(22)争(36)邹(34)
色(243)饬(84)亟(23)壮(86)冲(24)
妆(86)冰(24)庄(86)庆(86)亦(22)
刘(181)齐(243)交(22)次(24)衣(244)
产(224)决(24)亥(22)邡(33)充(21)
妄(100)闭(88)问(88)闯(88)羊(246)
并(11)关(11)米(247)灯(182)州(6)
汗(143)污(143)江(143)汕(143)
汔(143)汲(143)汐(144)汛(144)
汜(144)池(144)汝(144)汤(144)
汶(144)忖(189)忏(189)忙(189)
兴(10)宇(90)守(90)宅(90)字(90)
安(90)讲(25)讳(25)讴(25)军(24)
讵(25)讶(25)祁(194)讷(26)许(26)
讹(26)论(26)讼(26)农(24)讽(26)
设(26)访(26)诀(26)寺(249)寻(97)
那(34)良(249)孔(6)迅(93)尽(97)
导(61)异(61)弛(98)阱(31)阮(31)
孙(100)阵(31)阳(31)收(136)阪(31)
阶(31)阴(31)防(31)丞(2)奸(100)
如(100)妁(100)妇(100)妃(100)
好(100)她(100)妈(100)戏(40)
羽(249)观(40)牟(40)欢(40)买(6)
纤(107)红(107)纣(107)驮(105)
纤(107)纥(107)驯(105)纨(107)
约(107)级(107)纩(107)纪(107)
驰(105)纫(107)迩(93)

七画：

寿(61)歼(131)弄(113)玛(113
麦(250)玖(113)玛(113)玛(11
形(83)进(93)戒(135)吞(65)远(9
违(93)韧(117)运(93)扶(160)抚(16
坛(41)抟(160)技(160)坏(41)坏(160
抠(160)坜(41)抚(160)抚(160)
拒(160)找(160)批(160)扯(160)址(4
走(250)抄(160)贡(47)坝(41)贡(4
攻(47)赤(251)坼(42)折(160)抓(16
扳(161)坂(42)抡(161)扮(161)抢(161
抵(161)孝(228)坎(42)坍(42)均(42
坞(42)抑(161)抛(161)投(161)抖(161
坟(42)坑(42)抗(161)坊(42)抖(161
护(161)壳(46)志(46)块(42)抉(161
扭(161)声(46)把(161)报(161)拟(161
抒(161)却(31)劫(39)寿(46)芙(48
芫(48)芜(48)苇(48)邯(196)芸(48
芾(48)芰(48)苈(48)苊(48)苣(48)
芽(48)芷(48)芮(48)范(48)毫(48
花(48)花(48)芹(48)芥(48)苁(49
苓(49)芬(49)苍(49)芪(49)芴(49
芡(49)芟(49)苇(49)芳(49)严(2
芒(49)芦(49)芯(49)劳(49)克(7
芭(49)苏(49)苡(49)杆(118)杜(118)
杠(118)材(118)村(118)杖(118)
杌(118)杏(118)杉(118)巫(47)极(118)
杞(118)杞(118)李(118)杨(118)
权(118)求(2)忘(187)李(7)甫(2)
匣(9)更(2)束(2)吾(65)豆(251)
两(2)邴(34)酉(251)丽(2)医(9)

辰(253)励(39)邳(34)否(65)还(93)
矾(196)奎(62)豕(253)尬(63)尴(63)
歼(131)来(2)戎(63)连(93)钦(180)
轩(132)钦(132)轫(132)迳(93)邯(34)
忐(187)半(4)步(136)卤(9)卣(9)
鄞(34)坚(42)肖(63)旰(137)旱(137)
盯(200)呈(65)时(137)吴(65)呋(65)
助(39)县(40)里(254)呓(65)呆(65)
吱(65)吠(65)呔(65)呕(65)园(76)
呖(65)呃(65)旷(137)围(76)呀(65)
吨(65)晒(139)吡(65)町(203)足(254)
虬(231)邮(34)男(203)困(76)吵(65)
串(4)吗(65)呐(66)呗(66)员(66)
听(66)呼(66)吩(66)呛(66)吻(66)
吹(66)呜(66)吭(66)吣(66)吲(66)
吼(66)邑(36)吧(66)囤(76)别(37)
吮(66)岍(77)韩(80)岐(77)岖(77)
岈(77)岗(77)岘(77)帐(80)岑(77)
岚(77)财(141)囵(76)囫(76)钉(205)
针(205)钊(205)钋(205)钉(205)迕(93)
氙(171)氟(172)牡(170)告(66)我(5)
乱(237)利(215)秃(215)秀(215)
私(215)岳(77)每(194)侵(14)兵(10)
邱(34)估(14)体(14)何(15)佐(15)
佗(15)佑(15)攸(15)但(15)伸(15)
佃(15)佚(15)作(15)伯(15)伶(15)
佣(15)低(15)你(15)佝(15)佟(15)
住(15)位(15)伴(15)佗(15)身(257)
皂(217)伺(15)佛(15)伽(15)囱(5)
近(93)彻(81)役(81)彷(81)返(93)
余(12)希(80)余(12)佥(12)坐(42)
谷(258)孚(173)妥(173)希(258)含(66)

邻(34)岔(42)岱(77)肝(174)肟(174)
肛(174)肚(174) 肘(174)肠(174)
邸(34)龟(258)甸(21)奂(36)兔(36)
劬(39)狂(129)犹(129)狈(129)
狄(129)角(258)删(37)狃(129)
犹(129)鸠(218)条(84)彤(83)卵(31)
灸(182)岛(77)邹(34)刨(37)饨(84)
迎(93)忾(84)钍(84)饫(84)饬(84)
饭(84)饮(84)系(112)言(30)冻(24)
状(86)亩(22)况(24)亨(22)庇(86)
床(86)庹(86)库(86)庇(86)疗(220)
疖(220)疗(220)吝(181)应(87)冷(24)
这(93)庐(87)序(87)辛(259)育(174)
弃(61)冶(24)忘(187)闰(88)闯(88)
闲(88)闽(88)间(88)闵(89)闪(89)
闷(89)羌(247)判(37)兑(11)灶(182)
灿(182)灼(182)烧(182)弟(11)沣(144)
汪(144)沅(144)沄(144)沐(144)
沛(144)沔(144)汶(144)沤(144)
沥(144)沌(144)沘(144)泐(144)
沚(144)沙(144)汨(144)汩(144)
泪(144)汭(144)汽(144)沃(145)
沂(145)沦(145)汹(145)汾(145)
泛(145)沧(145)泯(145)沟(145)
没(145)汴(145)汶(145)沆(145)
沩(145)沪(145)沈(145)沉(145)
沁(145)泐(145)怃(189)忮(189)
怀(189)怄(189)忧(189)忡(189)
忤(189)忾(189)怅(189)忻(189)
忪(189)怆(189)忭(189)忱(189)
快(190)忸(190)完(90)宋(90)
宏(90)牢(90)究(225)穷(225)灾(90)

良(249)证(26)诂(26)诃(26)启(186)
评(26)补(244)初(244)社(194)祀(194)
祠(194)诅(26)识(26)诈(26)诉(26)
罕(25)诊(26)诋(26)诌(26)词(26)
诎(26)诏(26)诐(26)译(26)诒(26)
君(66)灵(97)即(31)层(97)屁(97)
屄(97)尿(97)尾(97)迟(94)局(97)
改(99)张(99)忌(187)际(31)陆(32)
阿(32)孜(100)陇(32)陈(32)阽(32)
阻(32)阼(32)附(32)坠(42)陀(32)
陂(32)陉(32)妍(100)妩(100)
妓(100)姻(101)妣(101)妙(101)
妊(101)妖(101)妗(101)姊(101)
妨(101)妫(101)妒(101)妞(101)
妫(101)好(101)努(39)邵(34)
劭(39)忍(187)到(37)劲(39)甬(7)
邰(34)矣(40)鸡(218)纬(107)
纭(107)驱(105)纯(107)纰(107)
纱(107)纲(107)纳(107)纵(107)
驳(105)纶(108)纷(108)纸(108)
纹(108)纺(108)纩(108)驴(105)
纽(108)纾(108)
八画:
奉(2)玩(113)玮(113)环(113)玢(113)
武(136)青(259)责(141)现(113)
玫(113)玠(113)玢(113)玥(113)
表(3)玦(113)甙(63)孟(205)
规(158)抹(161)卦(9)坩(42)坷(42)
坯(42)拆(161)垅(42)拢(161)拔(161)
坪(161)坪(42)拣(161)抹(161)拈(161)
坫(42)炉(42)坦(42)担(162)坤(42)
押(162)抻(162)抽(162)拐(162)
抟(162)拖(162)拊(162)者(228
拍(162)顶(229)坼(42)拆(162
拎(162)拥(162)抵(162)坻(42
拘(162)势(39)抱(162)拄(162)垃(42
拉(162)拦(162)幸(43)拌(162)拧(162
坨(43)坭(43)抿(162)拂(162)拙(162
招(162)坡(43)披(162)拨(162)择(163
拚(163)抬(163)拇(163)坳(43)拗(163
耵(228)其(10)耶(228)取(228
苯(49)苷(49)苦(49)苯(49)昔(138
苛(49)苍(49)若(49)茂(49)茏(49
苹(50)苫(50)直(50)苜(50)苗(50
英(50)苒(50)苘(50)茌(50)苻(50
苓(50)茆(50)苟(50)茆(50)莺(50
苑(50)苞(50)范(50)苌(50)苍(50
茕(50)直(7)苊(50)苇(50)苗(50
茄(50)苕(50)苍(51)苔(51)茅(5
枉(118)林(118)枝(119)杯(119
枢(119)柳(119)柜(119)枇(119
柜(119)杪(119)杳(119)枘(119
枧(119)杵(119)枚(119)枨(119
析(119)板(119)枞(119)松(119
枪(119)枫(119)构(119)杭(119
枋(119)杰(119)述(94)枕(119)杻(12
杷(119)杆(120)丧(7)或(135)画(3
卧(228)事(3)刺(37)枣(3)雨(25
卖(7)矸(196)郁(34)矻(196
矾(196)矽(196)矿(196)砀(19
码(196)厕(8)奈(62)刮(37)奔(6
奇(62)奄(62)奋(62)态(187)亟(13
欧(180)殴(180)垄(200)殁(132)郯(3
奏(101)轰(132)顷(21)转(132)轭(13

斩(133)轮(133)软(133)到(231)
郅(231)鸢(63)非(261)叔(40)
歧(136)肯(136)齿(261)些(136)卓(10)
虎(231)虏(231)肾(174)贤(141)尚(64)
旰(200)旺(138)具(10)昊(138)果(4)
昧(66)昃(138)昆(138)国(76)哎(66)
咕(66)昌(138)呵(66)咂(66)畅(4)
呸(66)昕(138)明(138)易(138)咙(66)
昀(138)昂(138)旻(138)昉(138)
炅(138)咔(67)虮(231)迪(94)
典(10)固(76)忠(187)咀(67)呷(67)
呻(67)黾(261)咒(67)咋(67)咐(67)
呱(67)呼(67)呤(67)咚(67)鸣(67)
咆(67)咛(67)咏(67)呢(67)咄(67)
呶(67)咖(67)呦(67)哌(67)咕(77)
岢(77)岸(77)岩(77)帖(80)罗(204)
岿(78)岬(78)岫(78)帜(80)帙(80)
帕(80)岭(78)岣(78)峁(78)峁(37)
峰(78)迥(94)岷(78)剀(37)凯(22)
帔(81)岈(78)沓(143)败(141)账(141)
贩(141)贬(141)购(141)贮(141)
图(76)囹(76)罔(10)钍(205)钎(205)
钏(206)钐(206)钓(206)钒(206)
钔(206)钕(206)钗(206)郑(34)制(37)
知(214)迭(94)氛(172)迮(94)垂(5)
牦(170)牧(170)物(170)乖(5)刮(37)
秆(215)和(215)季(215)委(215)
竺(237)乘(5)迤(94)佳(15)侍(15)
佶(16)岳(78)佬(16)佴(16)供(16)
使(16)侑(16)佰(16)侍(16)例(16)
侠(16)臾(5)侥(16)版(172)侄(16)
岱(78)侦(16)侣(16)侗(16)侃(16)
侧(16)侏(16)凭(22)侪(16)侩(16)
佻(16)佾(16)佩(16)货(141)侈(16)
侪(16)佼(16)依(17)佯(17)依(17)
帛(217)卑(7)的(217)迫(94)阜(33)
侔(17)质(9)欣(172)邱(34)征(82)
徂(82)往(82)爬(173)彼(82)径(82)
所(186)舍(12)金(214)剑(37)郐(34)
刹(37)命(12)肴(174)郄(34)斧(173)
怂(187)爸(173)采(173)籴(12)觅(173)
受(173)乳(7)贪(141)念(187)
贫(141)忿(187)瓮(136)戟(135)
肼(174)肤(174)朊(174)肺(174)
肢(174)肱(174)肱(174)肫(174)
肿(174)肭(174)胀(174)朋(174)
肷(174)股(175)肮(175)肪(175)
肥(175)服(175)胁(175)周(10)
剁(37)昏(138)迩(94)郇(34)鱼(262)
兔(36)狙(129)狎(129)狐(129)
忽(187)狝(129)狗(129)狍(129)
狞(129)狒(129)昝(67)备(84)炙(182)
枭(120)饯(84)饰(84)饱(84)饲(84)
饬(84)饴(84)冽(24)变(40)京(22)
享(22)冼(24)庞(87)店(87)夜(22)
庙(87)府(87)底(87)庖(87)疟(220)
疠(220)疝(220)疙(220)疚(220)
疡(220)剂(37)卒(22)郊(34)
兖(23)庆(87)废(87)净(24)妾(101)
盲(200)放(181)刻(37)於(181)劾(39)
育(175)氓(23)闸(89)闹(89)郑(34)
券(36)卷(31)单(11)炜(182)炬(182)
炖(182)炒(182)炝(182)炊(182)
炕(182)炎(182)炉(182)炔(182)

沫(145)浅(145)法(145)泔(145)
泄(145)沽(145)沭(145)河(146)
泷(146)沾(146)沪(146)沮(146)
泪(146)油(146)泱(146)泅(146)
泗(146)泊(146)泠(146)泷(146)
泺(146)泻(146)泻(146)泐(146)
泡(146)注(146)泣(146)泫(146)
泮(146)泞(146)沱(146)泻(146)
泌(146)泳(147)泥(147)泯(147)
沸(147)泓(147)沼(147)波(147)
泼(147)泽(147)泾(147)治(147)
怔(190)怯(190)怙(190)怵(190)
怖(190)怦(190)怛(190)怏(190)
性(190)作(190)怕(190)怜(190)
怩(190)佛(190)怛(190)怿(190)
怪(190)怡(190)学(100)宝(90)
宗(91)定(91)宕(91)宠(91)宜(91)
审(·91)宙(91)官(91)空(225)帘(225)
穷(225)穹(225)宛(91)实(91)宓(91)
诓(27)诔(27)试(27)郎(34)诖(27)
诗(27)诘(27)戾(186)肩(175)房(186)
诙(27)戽(186)诚(27)郓(35)衬(244)
衫(244)衩(244)祆(194)祐(194)
祉(194)祝(195)祈(195)诛(27)
诜(27)话(27)诞(27)诟(27)诠(27)
诡(27)询(27)诣(27)诤(27)该(27)
详(27)诧(27)诨(27)诩(27)建(41)
肃(249)隶(266)录(97)帚(97)屉(97)
居(97)届(98)刷(37)鸬(98)屈(98)
弧(99)弥(99)弦(99)承(7)孟(100)
陋(32)戕(86)陌(32)孤(100)孢(100)
陕(32)亟(3)降(32)函(31)陔(32)
限(32)雹(3 1)姝(101)姑(101)
姐(101)姐(101)姹(101)姓(101)
届(101)妮(101)始(101)帑(81)
弯(99)孳(100)弩(105)姆(101)虱(7)
迦(94)迢(94)驾(105)叁(40)参(40)
迫(94)艰(40)线(108)绀(108)绁(108)
绂(108)练(108)驵(105)组(108)
绅(108)细(108)驶(105)织(108)
驷(105)驸(105)驹(105)终(108)
绉(108)驺(105)驻(105)绊(108)
驼(105)绋(108)绌(108)绍(108)
驿(105)绎(108)经(108)驺(105)
贯(141)甾(113)

九画：

耆(196)籽(227)契(62)贰(63)赛(3)
春(138)帮(81)珏(113)珐(114)珂(114)
珑(114)玷(114)玳(114)珀(114)
顼(41)珍(114)玲(114)珊(114)
珉(114)珈(114)玻(114)毒(194)
型(43)毂(117)拭(163)挂(163)封(61)
持(163)挂(163)拷(163)拱(163)垤(43)
挝(163)垣(43)项(229)垮(43)挎(163)
埯(43)挞(163)城(43)挟(163)挠(163)
垤(43)政(136)赴(250)赵(250)赴(250)
贲(141)挡(43)挡(163)拽(163)垌(43)
哉(67)垤(43)挺(163)括(163)挢(163)
埏(43)郝(251)珀(114)垣(43)垢(43)
栓(163)拾(163)挑(163)垛(43)指(163)
垫(43)挣(163)挤(164)垓(43)垤(43)
拼(164)垤(43)挖(164)按(164)挥(164)
拼(164)挣(164)娜(164)垠(43)拯(164)
拶(164)某(196)其(3)荆(37)茸(51)

苹(266)茜(51)茬(51)荐(51)荩(51)
巷(99)荚(51)荑(51)贯(141)荞(51)
茧(51)茈(51)带(81)草(51)茧(51)
茼(51)莒(51)茵(51)茴(51)茱(51)
荩(51)荞(51)养(247)茯(51)荏(51)
荇(51)荃(51)荟(52)茶(52)荀(52)
茗(52)荞(52)荧(52)茨(52)荒(52)
荣(44)荭(52)荒(52)荡(52)荣(52)
荤(52)荥(52)荤(52)荧(52)荨(52)
莫(52)故(136)荩(52)胡(175)荪(52)
荫(52)茹(52)荔(52)南(7)荑(52)
荭(52)药(52)奈(62)标(120)荣(120)
栈(120)柑(120)枯(120)栉(120)
柯(120)柄(120)柘(120)栊(120)
柩(120)枰(120)栋(120)栌(120)
相(120)查(120)柙(120)枵(120)
柚(120)枳(120)柞(120)柏(120)
柝(120)栀(121)柃(121)柢(121)
栎(121)枸(121)栅(121)柳(121)
柱(121)柿(121)栏(121)柈(121)
柠(121)柁(121)枷(121)柽(121)
树(121)勃(39)剌(37)郜(35)
刘(251)要(229)酊(251)郦(35)柬(3)
咸(67)歪(136)甭(3)研(196)砖(196)
厘(8)砗(196)厚(8)砑(196)威(135)
砘(196)砒(196)砌(196)砂(196)
泵(196)砚(196)斫(197)砭(197)
砜(197)砍(197)耐(229)要(229)
奎(62)奋(62)牵(62)鸥(218)虺(63)
残(132)殂(132)殃(132)殇(132)
殄(132)殆(132)轱(133)轲(133)
轳(133)轴(133)轵(133)轶(133)
轸(133)轸(133)轵(133)轺(133)
轻(133)鸦(218)鱼(231)皆(135)
虐(135)韭(267)背(175)战(135)
战(158)点(185)虐(231)临(4)
览(158)竖(224)柔(63)省(200)削(37)
尝(64)哐(67)昧(138)眄(200)眍(201)
眍(201)是(138)郢(35)眇(201)眊(200)
盼(201)眍(201)眈(201)哇(67)唔(68)
哄(68)哑(68)昱(138)冒(141)映(138)
昙(4)晒(68)星(138)昨(139)咳(68)
昙(139)昴(139)咧(68)昱(139)昵(139)
咦(68)哓(68)昭(139)哗(68)吠(203)
畏(203)畎(203)趴(254)胄(175)
胃(203)贵(141)畋(203)畈(203)
界(203)虹(231)虾(231)蛇(231)
虻(231)蚁(231)思(203)蚂(232)
盅(205)咙(68)虽(68)品(68)
咽(68)骂(105)哕(68)剐(38)郧(35)
勋(39)咻(68)哗(68)囿(76)咱(68)
咿(68)响(68)哌(68)哙(68)哈(68)
哚(68)咯(68)哆(69)咬(69)咳(69)
咩(69)咪(69)咤(69)哝(69)哪(69)
哏(69)哗(69)哟(69)峙(78)炭(78)
峡(78)峣(78)罘(204)帧(81)罚(204)
峒(78)峤(78)峁(78)峥(78)峧(78)
峁(81)贱(142)贴(142)贬(142)
贻(142)骨(267)幽(113)钘(206)
钙(206)钚(206)钛(206)钝(206)
钞(206)钟(206)钡(206)钠(206)
铜(206)钣(206)铃(206)钥(206)
钦(206)钧(206)钨(206)钩(206)
饥(206)钫(206)钬(207)钭(207)

钮(207)钯(207)卸(31)缸(237)
拜(159)看(159)矩(214)矧(214)
毡(171)氧(172)氯(172)氢(172)
牯(170)怎(187)邹(35)牲(170)
选(94)适(94)秕(215)秒(215)
香(267)种(215)秭(215)秋(215)
科(215)重(5)复(84)竿(237)
竿(237)笈(238)笃(238)俦(17)段(180)
俨(17)俅(17)便(17)俩(17)俪(17)
叟(40)垡(44)贷(142)荦(170)顺(229)
修(17)俏(17)俣(17)俚(17)保(17)
俄(17)俜(17)促(17)俐(17)侮(17)
俭(17)俗(17)俘(17)信(17)皇(217)
泉(217)皈(217)鬼(268)侵(17)禹(5)
侯(17)追(94)俑(18)俟(18)俊(18)
盾(9)逅(94)待(82)徊(82)徇(82)
徉(82)衍(82)律(82)很(82)须(229)
舢(242)舣(242)叙(40)俞(12)弇(61)
鄱(35)剑(38)逃(94)俎(12)卻(35)
爰(173)郭(35)食(86)饵(136)
盆(205)胚(175)胧(175)胨(175)
胩(175)胪(175)胧(175)胆(175)
胛(175)胂(175)胜(175)胙(175)
胍(175)胗(175)胝(175)胸(175)
胞(175)胖(176)脉(176)胫(176)
胎(176)鸨(218)匍(21)勉(39)狨(129)
狭(129)狮(129)独(129)狯(130)
狰(130)狡(130)貉(179)飑(180)
狩(130)狱(130)狠(130)狲(130)
匐(21)馗(30)逢(94)昝(139)贸(142)
怨(187)急(187)饵(84)饶(84)蚀(85)
饷(85)饴(85)饪(85)饺(85)饬(85)
胤(5)饼(85)峦(78)弯(99)孪(10
将(86)奖(62)哀(23)亭(23)亮(2
庥(87)度(87)弈(61)迹(94)庭(87
娈(101)奕(62)麻(87)疬(220)疣(22
疥(221)疯(221)疮(221)疯(22
疫(221)疚(221)疤(221)庠(8
咨(69)姿(102)亲(224)蜻(236
音(268)彦(23)飒(224)帝(81)施(18
闺(89)闻(89)闼(89)闽(89)闾(8
阃(89)阀(89)阁(89)闺(89)差(24
养(247)美(247)姜(247)进(94)叛((
送(94)类(247)籼(248)迷(94)籽(24
娄(248)前(11)酋(11)首(268)逆(94
兹(11)总(11)炳(182)炻(182)炼(18
炽(183)炯(182)炸(183)烨(18
烁(183)炮(183)炷(183)炫(18
烂(183)烃(183)剃(38)洼(14
洁(147)洱(147)洪(147)洹(14
洒(147)洧(147)洌(147)浃(14
柒(121)浇(147)泼(147)浈(14
涮(147)浊(147)洞(147)洇(14
洄(148)测(148)洙(148)洗(14
活(148)洑(148)涎(148)洎(14
洫(148)派(148)浍(148)洽(14
洩(148)染(121)洵(148)洋(14
洛(148)洛(148)浏(148)济(14
洧(148)浐(148)洋(148)洪(14
洙(148)洲(148)浑(149)浒(14
浓(149)津(149)浔(149)浮(14
洳(149)恸(190)恃(190)恒(19
恢(190)恢(190)恍(190)恫(19
恺(191)惻(191)恬(191)恤(19

恰(191)恂(191)恪(191)恼(191)
悍(191)恨(191)举(6)觉(158)
宣(91)宦(91)宥(91)宬(91)室(91)
宫(91)宪(91)突(225)穷(225)窀(225)
窃(225)客(91)诚(27)冠(25)诬(27)
语(27)扁(186)扃(186)祎(245)衲(245)
衽(245)袄(245)衿(245)袂(245)
祛(195)祜(195)祓(195)祖(195)
神(195)祝(195)祚(195)诮(28)
祗(195)祢(195)祠(195)误(28)诰(28)
诱(28)诲(28)诳(28)鸩(218)说(28)
昶(139)诵(28)郡(35)垦(249)退(94)
既(117)屋(98)昼(98)咫(98)屏(98)
屎(98)弭(99)费(142)陡(32)逊(94)
洞(86)屉(97)胥(226)孩(100)陛(32)
陟(32)陉(32)陨(32)除(32)险(32)
院(32)娃(102)姞(102)姥(102)
娅(102)姨(102)烧(102)姻(102)
姝(102)娇(102)姚(102)媳(102)
姣(102)姘(102)蛇(102)娜(102)
怒(187)架(121)贺(142)盈(205)
怼(187)羿(249)勇(39)炱(183)息(187)
癸(226)蚤(232)柔(226)矜(226)垒(44)
绑(108)绒(109)结(109)绔(109)
骁(106)绕(109)骄(106)骅(106)
绗(109)绘(109)给(109)绚(109)
彖(97)绛(109)络(109)骆(106)
绝(109)绞(109)骇(106)绕(109)
骈(106)
十画:
耕(227)耘(227)耖(227)耗(227)
耙(227)艳(243)挈(159)恕(187)
秦(158)秦(215)珥(114)珙(114)
珰(114)珍(114)珠(114)珽(114)
珩(114)珧(114)珣(114)珞(114)
班(114)珲(114)敖(136)袁(112)
匿(9)蚕(232)顽(229)盏(205)匪(9)
恚(187)捞(164)栽(121)捕(164)
埔(44)埂(44)捂(164)振(164)
载(133)赶(250)起(250)盐(205)
捎(164)捍(164)埕(44)埘(44)
埋(44)捉(164)捏(164)捆(164)
捐(164)埚(44)埙(44)损(164)
袁(44)挹(164)捌(164)都(35)哲(69)
逝(94)耆(227)耄(227)捡(164)
挫(164)捋(164)埒(44)换(164)
挽(165)贽(142)挚(159)热(185)
恐(187)捣(165)垸(44)壶(46)捃(165)
捅(165)盍(205)埃(44)挨(165)耻(228)
耿(228)耽(228)聂(228)茨(53)莅(53)
荸(53)莆(53)恭(194)莽(53)莱(53)
莲(53)莳(53)莫(53)莴(53)莪(53)
莉(53)莠(53)莓(53)荷(53)莜(53)
莅(53)莶(53)莩(53)荽(53)获(53)
莰(53)荼(53)获(53)莘(53)晋(139)
恶(187)莎(53)莞(54)莹(54)莨(54)
莺(54)真(7)莙(54)鸬(218)莼(54)
框(121)梆(121)桂(121)桔(121)
栲(121)栳(122)郴(35)桓(122)
栖(121)桡(122)桎(122)桢(122)
桄(122)档(122)桐(122)桤(122)
株(122)梃(122)栝(122)桥(122)
柏(122)桦(122)桁(122)栓(122)
桧(122)桃(122)帼(122)栒(122)

格(122)柱(122)校(122)核(122)
样(122)桉(123)根(123)栩(123)
逑(95)索(112)逋(95)蟆(135)哥(69)
速(95)鬲(269)豇(251)逗(95)栗(229)
贾(229)酐(251)酎(251)酌(251)
配(251)酏(251)逦(95)翅(128)
厝(253)唇(253)厝(8)孬(102)
夏(84)砧(197)硕(197)砺(197)
砰(197)砧(197)砷(197)砟(197)
砼(197)砥(197)砸(197)砾(197)
砣(197)础(197)破(197)恧(229)
原(8)套(62)剐(38)逐(95)蒼(200)
烈(185)殊(132)殉(132)顾(229)
轼(133)轻(133)轿(133)轮(133)
轸(133)较(133)鸬(218)顿(229)
冱(254)毙(135)致(231)剔(261)
龀(261)柴(123)桌(123)鸬(218)
虔(231)虑(231)监(205)紧(112)
逍(95)党(64)唛(69)逞(95)晒(139)
晟(139)眩(201)眠(201)晓(139)
眙(201)啧(69)哧(69)哳(69)哮(69)
唠(69)鸭(218)晃(139)晡(69)哽(69)
唔(69)晔(139)晌(139)晁(139)剔(38)
晏(139)晖(139)晕(139)鸱(218)
趵(254)趿(254)畛(203)蚌(232)
蚨(232)蚜(232)蚍(232)蚋(232)
蚬(232)蚊(232)蚪(232)蚓(232)
哨(69)唢(69)哩(69)圃(76)哭(70)
圄(76)哦(70)唣(70)唏(70)恩(188)
益(205)唑(70)鸯(218)唤(70)唁(70)
哼(70)唧(70)啊(70)唉(70)唆(70)
蜱(81)螃(78)峰(78)罡(204)罢(204
罟(204)峭(78)峻(78)峪(79)峰(79
圆(76)戮(159)峻(79)贼(142
贿(142)赂(142)赃(142)赅(142
赆(142)钰(207)钱(207)钲(207
钳(207)钴(207)钵(207)钷(207
钹(207)钺(207)钻(207)钼(207
钽(207)钾(207)钿(207)铀(207
铁(207)铂(207)铃(207)铄(207
铅(207)铆(207)铈(208)铉(208
铊(208)铋(208)铌(208)镀(208
铎(208)铐(214)缺(237)氩(172
氤(172)氢(172)氧(172)氨(172
毡(171)特(170)牺(170)造(95
乘(5)敌(237)舐(237)秣(215)秫(215
秤(215)租(215)秧(215)积(215
委(227)秩(216)称(216)秘(216
透(95)笄(238)笕(238)笔(238
笑(238)笊(238)第(238)笏(238
笋(238)笆(238)俸(18)倩(18)债(18
俵(18)偻(18)借(18)偌(18)值(18
倚(18)俺(18)倾(18)倒(18)倖(18
俶(18)倬(18)倏(18)倘(18)俱(18
倡(18)候(18)赁(142)恁(188)倭(18)
倪(18)俾(18)倜(19)隼(262)隽(262
惊(192)俯(19)倍(19)倦(19)倏(19
悟(19)倥(19)臬(242)健(19)臭(242
射(257)皋(217)躬(257)息(242)鄂(35
倨(19)倔(19)衄(242)颀(173)徒(82
徐(82)徐(82)殷(180)觐(242)舱(242
舱(243)殷(243)航(243)舫(243
毓(217)途(95)拿(159)釜(173

耸(228)雀(173)舀(173)爱(173)
豺(258)豹(258)奚(173)鬯(21)
衾(244)鸽(218)颂(229)颂(229)
翁(249)胯(176)胰(176)胱(176)
胴(176)胭(176)脍(176)滕(176)
脆(176)脂(176)胸(176)胳(176)
脏(176)脐(176)胶(176)脑(176)
胺(176)胼(176)朕(176)脒(176)
胺(176)脓(176)鸥(218)玺(117)
纫(107)鸽(218)逛(95)狴(130)
狸(130)狷(130)狭(130)狳(130)
猃(130)猸(130)逖(95)狼(130)卿(31)
狻(130)逢(95)桀(123)鸵(218)
留(203)袅(244)智(201)鸳(218)
皱(226)饽(85)饿(85)馀(85)馁(85)
凌(24)凇(24)凄(24)栾(123)挛(159)
恋(188)桨(123)浆(143)衰(244)
勋(39)衷(244)高(269)毫(171)郭(35)
席(87)准(24)座(87)症(221)疳(221)
疴(221)病(221)疽(221)疸(221)
疾(221)疟(221)斋(181)疹(221)
痈(221)疼(221)疱(221)疰(221)
疚(221)疝(221)疲(221)痉(221)
脊(176)效(136)离(23)衮(244)
亲(181)唐(87)凋(24)颅(229)瓮(136)
资(142)恣(188)凉(24)站(224)剖(38)
竞(224)部(35)旁(181)旆(181)旋(181)
旅(181)旃(181)畜(203)阃(89)阄(89)
阅(89)阆(89)羞(247)恙(247)羔(247)
瓶(136)桊(123)拳(159)牧(248)
粉(248)料(248)粑(248)益(205)
兼(11)朔(177)郸(35)烤(183)烘(183)
烜(183)烦(183)烧(183)烛(183)
烟(183)烨(183)烩(183)烙(183)
烊(183)剡(38)郑(35)烬(183)递(95)
涛(149)浙(149)涝(149)淳(149)
浦(149)涑(149)浯(149)酒(149)
涞(149)涟(149)涉(149)娑(102)
消(149)涅(149)涸(149)涎(149)
涓(149)浈(149)涡(149)混(149)
涔(150)浩(150)海(150)浜(150)
涂(150)浠(150)浴(150)浮(150)
涣(150)浇(150)涤(150)流(150)
涧(150)涧(150)涕(150)浣(150)
浪(150)浸(150)涨(150)烫(183)
涩(150)涌(150)涘(150)浚(150)
悖(191)悚(191)悟(191)悭(191)
悄(191)悍(191)悝(191)悃(191)
悒(191)悔(191)悯(191)悦(191)
悌(191)悢(191)悛(191)害(91)
宽(91)宸(91)家(91)宵(91)宴(91)
宾(91)窍(225)窗(225)窄(225)容(92)
窈(225)剜(38)宰(92)案(123)请(28)
朗(177)诸(28)诼(28)诺(28)读(28)
扉(186)诼(28)冢(25)扇(186)诽(28)
袜(245)袪(245)袒(245)袖(245)
袗(245)袍(245)袢(245)被(245)
被(245)祯(195)祧(195)祥(195)
课(28)冥(25)诿(28)谀(28)谁(28)
谂(28)调(28)冤(25)谄(28)谅(28)
谆(28)谇(28)谈(28)谊(29)剥(38)
恳(249)展(98)剧(38)屑(98)屐(98)
屙(98)弱(99)陵(32)陬(33)勐(39)
奘(62)壹(226)牌(86)蚩(232)祟(194)

陲(33)陣(33)陶(33)陷(33)陪(33)
烝(185)姬(102)娠(102)娛(102)
娌(102)娉(102)娟(102)蝸(102)
恕(188)娥(103)娩(103)娜(103)
娣(103)娘(103)娓(103)婀(103)
磬(197)哲(39)畚(40)通(95)能(40)
难(40)逡(95)預(229)桑(123)剿(38)
綆(109)骊(106)绡(109)骋(106)
绢(109)绣(109)验(106)绾(109)
绶(109)绦(109)继(109)缂(109)
毁(106)骏(106)邕(113)鹫(218)
十一画:
彗(97)耜(227)焘(185)春(242)碰(114)
球(115)琏(115)项(115)理(115)
琇(115)麸(250)琉(115)琅(115)
捧(165)掾(165)堵(44)掷(165)
措(165)描(165)埴(44)域(44)掠(165)
掎(165)掩(165)埯(44)捷(165)掇(165)
排(165)焉(185)掉(165)掳(165)
掴(165)堙(44)捶(165)敕(136)赧(251)
推(165)堆(44)捭(165)埠(44)晢(139)
掀(165)逵(95)授(165)捻(165)埝(44)
堋(44)教(136)堍(44)掏(166)掐(166)
掬(166)鸷(218)掠(166)掂(166)
掖(166)培(44)掊(166)接(166)埴(45)
掷(166)掸(166)控(166)掠(166)
掮(166)探(166)悉(47)埭(45)埽(45)
据(166)掘(166)掺(166)掇(166)
掼(166)职(228)聘(228)基(45)
聆(228)勘(39)聊(228)聍(228)娶(103)
菁(54)莸(54)著(54)萎(54)萁(54)
萎(54)菘(54)堇(3)勒(266)黄(269)
萘(54)婁(54)勣(39)菲(54)菝(54)
菖(54)萌(54)菇(54)萝(54)蔺(54)
委(54)萸(54)萑(54)葫(54)菜(54)
菜(55)蔺(55)蒐(55)萄(55)苕(55)
菊(55)萃(55)苦(55)葵(55)荷(55)
萍(55)苴(55)菝(55)苦(55)菅(55)
菟(55)萤(55)苔(55)紫(55)乾(259)
蕉(55)蒐(55)菡(55)萨(55)菇(55)
械(123)桔(123)彬(83)梵(123)梦(83)
婪(103)梗(123)梧(123)棟(123)
梢(123)梏(123)梅(123)覡(159)
检(123)桴(123)桃(123)梓(123)
梳(123)梵(124)梯(124)梭(124)
棂(124)桶(124)梭(124)敕(137)
啬(76)鄙(35)匮(9)曹(139)敕(137)
副(38)豉(251)票(229)郫(35)酝(251)
酝(251)酗(251)酚(252)厢(8)厝(8)
戚(135)戛(135)硎(197)硅(197)
硅(197)硒(197)硕(197)硖(197)
硗(198)硐(198)硎(198)硇(198)
硌(198)鹌(229)氢(217)匏(62)
奢(62)盍(205)爽(62)厩(8)壹(200)
粪(200)袭(200)殒(132)殓(132)
殍(132)盛(205)赉(142)匾(9)雪(259)
雪(260)辄(133)辅(133)辆(133)
堑(45)龅(261)颅(229)虚(231)彪(231)
雀(63)堂(45)常(81)匪(201)匪(201)
崖(70)眦(201)喷(70)匙(22)晡(139)
晤(139)晨(139)晓(201)眵(201)
睜(201)眯(201)眼(201)眸(201)
悬(188)野(254)圃(77)啦(70)
啦(70)喏(70)喵(70)咻(70)勖(39)

曼(139)晦(139)晞(140)晗(140)
晚(140)冕(141)啄(70)啭(70)啡(70)
畦(203)趼(254)趺(254)距(254)
趾(254)啃(70)跃(254)啮(70)跄(254)
略(203)蚶(232)蛏(233)蛎(232)
蛆(232)蚰(232)蚋(232)蛊(232)
圉(77)蚱(232)蚯(232)蛉(232)
蛀(233)蛇(233)蛔(233)唬(71)累(203)
鄂(35)唱(71)患(188)啰(71)唾(71)
唾(71)啤(71)啥(71)啁(71)啕(71)
啬(71)啐(71)唼(71)啃(71)唉(71)
啵(71)啶(71)啷(71)唤(71)啸(71)
啜(71)帧(81)崖(79)崎(79)崦(79)
崭(79)逻(95)帼(81)崮(79)崔(79)
帷(81)崖(79)崤(79)崩(79)崞(79)
崇(79)崆(79)崛(79)赋(142)赈(142)
婴(103)赊(142)圈(77)铐(208)
铑(208)铟(208)铕(208)铁(208)
铷(208)铙(208)铛(208)铛(208)
铜(208)铝(208)铞(208)铟(208)
铠(208)铟(208)铢(208)铣(208)
铤(208)铛(208)铧(209)铨(209)
铩(209)铪(209)铫(209)铭(209)
铬(209)铮(209)铯(209)铰(209)
铱(209)铲(209)铳(209)铴(209)
铵(209)银(209)铷(209)矫(214)
氪(172)牾(170)甜(237)鸡(218)
秸(216)梨(124)犁(170)稆(216)
秽(216)移(216)逶(95)笺(238)
笾(238)笨(238)笸(238)笼(238)
笪(238)笛(238)笙(238)笞(238)
符(238)笱(238)笠(238)笥(238)
第(238)筋(238)笤(239)笞(239)
笞(239)敏(137)赁(19)做(19)鹌(19)
偃(19)偕(19)袋(244)悠(188)偿(19)
偶(19)偈(19)偎(19)偲(19)傀(19)
偷(19)您(188)惚(19)售(262)停(19)
偻(19)偏(20)躯(257)皑(217)兜(21)
皎(217)假(20)衅(242)鸽(218)徘(82)
徙(82)徜(82)得(82)衔(82)柯(243)
舻(243)舳(243)盘(243)舴(243)
舶(243)船(243)鹤(243)舷(243)
舵(243)斜(186)龛(12)盒(205)
鸽(218)瓶(136)敛(137)悉(258)
欲(258)彩(83)领(230)翎(249)
脚(177)脖(177)脯(177)脉(177)
脶(177)脸(177)脞(177)脖(177)
脱(177)脘(177)脉(177)腌(177)
匍(21)鲀(262)象(36)够(83)逸(95)
猪(130)猪(130)猎(130)猫(130)
猗(130)凰(22)猖(130)猡(130)
猊(130)猞(130)猕(130)猝(131)
斛(258)觖(258)猕(131)猛(131)
尴(268)祭(194)馃(85)馄(85)
馅(85)馆(85)凑(24)减(24)鸾(219)
毫(171)孰(23)烹(185)庶(87)庹(87)
麻(269)庵(87)庾(87)庾(87)厣(87)
痔(221)瘸(222)疵(222)痊(222)
痒(222)痕(222)廊(87)康(88)庸(88)
鹿(269)盗(205)章(224)竟(224)
阐(224)商(23)旌(181)族(181)旋(181)
旋(181)望(115)袤(23)率(23)阁(89)
阈(89)阀(89)阊(89)阅(89)阅(89)
阍(89)阎(90)阔(90)阑(90)着(247)

羚(247)羝(247)羟(247)羞(247)
眷(201)粝(248)粘(248)粗(248)
粕(248)粒(248)断(173)剪(36)
兽(11)敝(137)焐(183)焊(183)
烯(183)焓(184)焕(184)烽(184)
焖(184)烷(184)煅(184)焌(184)
清(150)渍(150)添(150)渚(151)
鸿(151)淇(151)淋(151)浙(151)
淞(151)渎(151)涯(151)淹(151)
涿(151)渠(124)渐(151)淑(151)
淖(151)莘(159)淌(151)淏(151)
混(151)溯(151)涸(151)淆(151)
淮(151)淦(151)淆(151)渊(151)
淫(151)淝(151)渔(151)淘(152)
淳(152)液(152)淬(152)涪(152)
淤(152)淡(152)淙(152)淀(152)
涌(152)深(152)渌(152)涮(152)
涵(152)婆(103)梁(124)渗(152)
淄(152)情(192)惬(192)悻(192)
惜(192)惭(192)悱(192)悼(192)
情(192)惧(192)惕(192)惘(192)
悸(192)惟(192)惆(192)惚(192)
惇(192)惦(192)悴(192)惮(192)
惋(192)惨(192)惯(192)寇(92)
寅(92)寄(92)寂(92)逭(95)宿(92)
窒(225)窑(225)窕(225)密(92)
谋(29)谌(29)谍(29)谎(29)谏(29)
扈(187)辏(226)谐(29)谑(29)裆(245)
袱(245)裕(245)裨(245)裉(245)
祷(195)祸(195)祲(195)谒(29)
谓(29)谔(29)谕(29)谖(29)谗(29)
谙(29)谘(29)谛(29)谜(29)谝(29)
逮(95)逮(95)敢(137)尉(61)屑(98)
屠(243)弹(99)隋(33)堕(45)惬(35)
随(33)蛋(226)隅(33)隈(33)巢(248)
隍(33)隗(33)隆(33)隐(33)婧(103)
娥(103)婊(103)婕(103)娼(103)
婢(103)婚(103)婷(103)婶(103)
婉(103)婀(237)袭(244)颜(226)
颈(230)翌(249)惠(188)欤(180)
绩(109)绪(109)绫(109)骐(106)
续(109)骑(106)绮(110)绯(110)
绰(110)骤(106)绲(110)绳(110)
骓(106)维(110)绵(110)绶(110)
绷(110)绸(110)绚(110)绺(110)
绻(110)综(110)绽(110)绾(110)
绿(110)骖(106)缰(110)缉(110)
巢(113)

十二画：

耠(227)琦(115)琵(115)琴(115)
琶(115)琪(115)瑛(115)琳(115)
琦(115)琢(115)琥(115)琨(115)
靓(259)琼(115)瑾(115)瑛(115)
琮(115)琯(116)琬(115)琛(115)
瑶(116)辇(134)替(140)鼋(261)
摸(166)塔(45)堞(45)搭(166)塔(45)
塌(45)揞(166)堰(45)搿(166)埋(45)
搭(166)趟(250)超(250)趁(250)
趋(250)超(250)揽(167)提(167)
堤(45)挥(167)博(7)温(167)颉(230)
揭(167)搭(166)喜(47)彭(83)揣(167)
塄(45)揿(167)插(167)敷(167)搜(167)
煮(185)堠(45)壹(227)揄(167)
援(167)挣(167)鲁(233)鲁(233)

歎(112)塼(45)裁(244)搳(167)
擱(167)搓(167)搜(167)搅(167)
揎(167)查(47)握(167)摒(167)
揆(167)搔(167)揉(167)掾(167)
葵(55)聒(228)斯(173)期(177)
欺(180)联(228)葑(55)葚(56)
葫(56)骯(266)馘(266)散(137)葳(56)
葱(56)葳(56)葬(56)葜(56)葬(56)
茸(56)葛(56)蒉(56)蒽(56)萼(56)
蒈(56)荻(56)董(56)葆(56)葩(56)
葡(56)敬(137)葱(56)蒋(56)莩(56)
蒂(56)蒌(56)蒺(56)蔗(56)落(57)
萱(57)葵(57)韩(259)戟(259)朝(259)
葭(57)辜(259)葵(57)棒(124)楮(124)
棱(124)棋(124)椰(124)植(124)
森(124)棼(124)荧(184)棱(124)
椅(124)椒(124)棹(124)棵(124)
棍(124)椤(124)棰(124)椎(125)
棉(125)椰(125)赍(142)棚(125)
椋(125)椁(125)棬(125)棕(125)
棺(125)榔(125)楗(125)棣(125)
椐(125)椭(125)鹁(219)惠(188)
惑(188)遍(95)覃(229)粟(229)棘(3)
酣(252)酤(252)酢(252)酥(252)
酡(252)鹂(219)魏(159)厨(8)厦(8)
硬(198)硝(198)硪(198)硷(198)
确(198)硫(198)雁(8)厥(8)殖(132)
裂(244)雄(262)殚(132)殛(132)
颊(230)雳(260)雯(260)辊(134)
辋(134)粲(125)暂(140)辍(134)
辍(134)辎(134)雅(134)凯(249)
辈(261)斐(261)悲(261)紫(112)
凿(200)常(200)辉(64)敞(137)
棠(124)掌(134)赏(142)掌(159)
晴(140)睐(201)暑(140)最(140)
晰(140)量(140)睑(201)睇(201)
鼎(270)睃(201)喷(71)戢(71)喋(71)
喀(71)哺(71)喧(72)晶(140)喇(72)
遇(95)喊(72)喔(72)喽(72)遇(96)
晷(140)晾(140)景(140)喈(72)畴(204)
践(254)跖(254)跋(254)跌(254)
跗(254)跺(254)跚(254)跑(254)
跎(254)跏(254)跛(254)跆(254)
遗(96)蛙(233)蛱(233)蛲(233)
蛏(233)蛳(233)蛐(233)蛔(233)
蛛(233)蜓(233)蛞(233)蜓(233)
蛤(233)蛴(233)蛟(233)蛘(233)
蛑(233)畯(204)喝(72)喝(72)鹃(219)
喂(72)喟(72)毕(186)喘(72)啾(72)
嗖(72)喧(72)唳(72)嗨(72)喑(72)
啼(72)嗟(72)喽(72)啦(72)喧(72)
喀(72)喔(72)喙(72)嵌(79)蝾(235)
嵋(79)幅(81)崴(79)遗(96)置(204)
帽(81)崽(79)嵌(79)嵬(79)嵛(79)
翔(249)嵯(79)崚(80)崖(80)崛(81)
崛(80)赋(142)赌(142)赎(143)赐(143)
蛔(143)赔(143)黑(270)铸(209)
铫(209)铺(209)铝(209)铢(209)
铽(209)链(209)铿(209)销(209)
锁(210)锃(210)锄(210)锂(210)
锅(210)锆(210)锇(210)锈(210)
锉(210)锷(210)锋(210)锌(210)
铜(210)铜(210)锐(210)锑(210)
锒(210)锓(210)铜(210)锕(210)

甥(214)犟(159)掰(159)短(215)
智(140)煙(215)氣(172)氣(171)
毬(171)氮(172)氬(171)氣(172)
犊(171)犄(171)犋(171)鹄(219)
犍(171)鹅(219)顓(230)剩(38)
秘(216)稍(216)程(216)稀(216)
黍(217)稃(216)税(216)稂(216)
筐(239)筘(239)筑(239)策(239)
筚(239)筛(239)笃(239)筒(239)
筅(239)筏(239)等(239)筵(239)
筌(239)答(239)筋(239)筝(239)
傣(20)傲(20)傅(20)傈(20)舄(242)
牍(172)牌(172)傻(20) 堡(45)
集(262)焦(262)傍(20)傧(20)储(20)
遑(96)皓(217)皖(217)粤(5)奥(62)
傩(20)遁(96)街(82)惩(188)御(82)
徨(82)循(82)艏(243)艇(243)舒(12)
畲(204)弑(63)逾(96)颌(230)
翕(250)釉(258)番(258)释(258)
鸽(219)禽(12)舜(173)貂(258)
腈(177)腊(177)腌(177)胖(177)
腴(177)腴(177)脾(177)腋(177)
腑(177)腙(177)腚(177)腔(178)
腕(178)腱(178)腻(178)鱿(262)
鲀(262)鲁(262)鲂(262)鲤(262)
颏(230)猢(131)猹(131)猩(131)
猥(131)猬(131)猾(131)猴(131)
飓(180)鲧(258)鲅(258)猡(131)
猝(131)愈(188)飧(83)然(186)
馇(85)馈(85)馊(85)馍(85)馋(85)
裘(23)装(244)蛮(233)窝(237)就(23)
敦(137)哀(23)瘆(88)斌(181)痣(222)
痨(222)痧(222)痘(222)痞(222)
痢(222)痤(222)痪(222)痫(222)
痧(222)痛(222)廉(88)焯(224)
童(24)瓶(136)竣(224)音(72)颖(230)
鹄(219)阙(90)阔(90)阔(90)阕(90)
善(247)翔(247)羡(247)暮(140)
粪(248)糊(248)尊(61)莫(62)道(96)
道(96)道(96)孽(100)曾(11)焯(184)
焜(184)焰(184)焰(184)焱(184)
鹤(219)湛(152)港(152)渌(152)
滞(152)潮(152)湘(152)渣(152)
渤(152)湮(152)面(153)清(153)
溴(153)湿(153)渺(153)湿(153)
温(153)渴(153)渭(153)潢(153)
湍(153)溅(153)滑(153)湃(153)
湫(153)溲(153)湟(153)溆(153)
渝(153)漫(153)湾(153)渡(153)
游(153)逻(153)淫(153)滇(153)
滋(154)湉(154)渲(154)溉(154)
渥(154)湄(154)潺(154)愤(192)
慌(192)惰(192)愠(193)惺(193)
愦(193)愕(193)惶(193)愕(193)
愀(193)愎(193)惶(193)愧(193)
愉(193)情(193)慨(193)誉(73)割(38)
寒(92)富(92)窜(225)窝(225)窖(225)
窗(225)窘(225)疼(92)谟(29)犀(187)
遇(96)荣(125)扉(187)扉(187)
裢(245)裎(245)裣(245)裕(245)
裤(245)裥(245)裙(246)裰(195)
祺(195)祼(195)谠(29)禅(195)
禄(195)幂(25)寓(92)谩(29)谢(29)
谣(29)谤(29)谧(29)谦(30)谨(30)

墅(45)遐(96)犀(98)厲(98)屢(98)
屬(98)粥(99)强(99)粥(99)巽(10)
疏(226)隔(33)彆(106)隙(33)隘(33)
媒(103)媼(103)絮(112)嫂(103)
嫒(103)婷(104)媚(104)婿(104)
疏(47)毓(171)羣(139)登(226)
皺(106)弩(106)發(104)絳(110)
絪(110)緘(110)緬(110)彝(97)
緬(110)緣(110)緲(110)緝(111)
緦(111)緞(111)緟(111)緱(111)
緒(111)緩(111)緯(111)緩(111)
編(106)編(111)緡(111)發(106)
蹇(106)緣(111)緪(86)

十三画：

膀(227)瑟(116)瑚(116)鵡(219)
瑁(116)瑞(116)瑰(116)瑤(116)
瑜(116)瑗(116)瑄(116)瑕(116)
遨(96)弩(106)瑙(116)遷(96)韃(117)
魂(268)髡(268)攝(167)摸(168)
填(45)搏(168)塢(45)塬(45)鄢(35)
趨(251)趑(251)摅(168)塌(45)遝(168)
鼓(271)摔(168)鼓(251)携(168)
蜇(233)擬(168)搬(168)搖(168)
搞(168)搶(168)塘(45)搒(168)
搞(168)攙(168)搠(168)搌(168)
殼(180)毅(180)擄(168)搗(168)
摊(168)操(168)聘(228)蓁(57)戡(135)
斟(186)蒜(57)蒼(57)鄭(35)勤(39)
靴(266)靳(266)靶(266)鵲(219)蓐(57)
蓋(57)墓(57)幕(57)蓦(57)鵲(219)
蕙(57)蓓(57)蓖(57)蔵(57)蓊(57)
蓟(57)蓬(57)蔡(57)蒿(57)蒺(57)

蒿(57)蒴(57)蒡(57)蒼(58)蒹(
蒴(58)蒲(58)蒲(58)蒼(58)蒙(
黃(58)蓥(58)頤(230)蒸(58)献(1
蔷(58)楔(125)椿(125)楠(12
禁(194)楂(125)楚(226)楝(12
楷(125)楼(125)想(188)楫(12
楫(125)楣(125)楞(126)楸(12
楫(126)槐(126)槌(126)楯(12
榆(126)椽(126)桐(126)槎(12
楼(126)榉(126)楂(126)概(12
榴(126)楹(126)椽(126)裘(2
赖(36)剽(38)甄(136)酮(252)酰(2
酯(252)酪(252)酪(252)酬(2
蹙(253)感(188)碛(198)碍(1
碘(198)碓(198)碑(198)硼(1
碎(198)碚(198)碰(198)碇(1
碗(198)碌(198)碜(198)鹤(2
尴(63)碉(198)雷(260)零(2
雾(260)雹(260)辏(134)辐(1
辑(134)辐(134)输(134)督(2
频(230)舳(261)龄(261)鲍(2
韶(261)鹄(258)昙(30)粲(2
虞(231)鉴(214)睛(202)睹(2
睦(202)瞄(202)睚(202)嗪(
睫(202)睫(117)嗷(73)嗦(73)睡(
睨(202)睢(202)睢(262)睥(2
睬(202)啷(73)嗜(73)嗜(
啜(73)嗬(73)嗔(73)鄙(35)嗦
嗝(73)愚(188)戥(135)嗄(73)暖
暨(205)照(186)歇(180)暗(
暗(140)暄(140)暇(140)照(
遏(96)暌(140)畸(204)跬(

跨(255)瓝(255)跷(255)跸(255)
跐(255)跣(255)趾(255)跣(255)
跺(255)跪(255)路(255)跗(255)
跤(255)跟(255)遣(96)蛸(233)
蜈(233)蜗(234)蛸(234)蛾(234)
蛸(234)蜍(234)蜉(234)蜂(234)
蜣(234)蜕(234)蜿(204)蛹(234)
嗣(73)嗯(73)嗅(73)嗥(73)嘹(73)
嗳(73)嗡(73)嗌(73)嘲(73)嗨(73)
嗤(73)嗵(73)嗓(74)署(204)置(204)
罨(204)罪(204)罩(204)蜀(204)
幌(81)幛(80)嵩(80)嵴(80)骰(267)
锖(210)锗(210)错(210)锘(210)
锚(210)锛(211)锜(211)锝(211)
锞(210)锟(211)锡(211)锢(211)
锣(211)锤(211)锥(211)锦(211)
锬(211)锨(211)锶(211)锫(211)
镜(211)锈(211)锬(211)锭(211)
键(211)锯(211)锰(211)镏(211)
矮(215)雉(215)氩(172)编(171)
辞(237)猷(180)稞(216)稚(216)
稗(216)稔(216)稠(216)颓(230)
愁(188)筹(239)筠(239)筢(239)
筮(239)筻(239)筲(239)贸(239)
筱(240)签(240)简(240)筷(240)
毁(180)舅(242)鼠(271)牒(172)
煲(184)催(20)傻(20)像(20)躲(258)
鹎(219)魁(268)敫(137)衙(82)微(83)
徭(83)愆(188)艄(243)锇(159)鲐(171)
愈(188)遥(96)貂(258)貅(258)
貉(258)颔(230)赋(178)腰(178)
腩(178)腰(178)腼(178)腽(178)
腥(178)腮(178)腭(178)腹(178
腺(178)臌(178)鹏(219)腥(178
腰(178)舞(178)腿(178)詹(36
鲅(262)鲜(262)鲇(263)鲈(263
鲫(263)鲊(263)鲇(263)鲋(263
鲍(263)鲍(263)鲍(263)鲐(263
鲱(249)獭(131)颈(230)鹏(180
鹏(180)鹏(259)触(259)解(259
遁(96)煞(186)雏(262)馐(85)馍(85
馏(85)馐(85)酱(252)鹑(219)禀(23
亶(23)廒(88)瘃(222)痱(222)痹(222
痛(222)廓(88)痴(222)痿(222
瘐(222)瘁(222)瘆(223)廉(88
痹(222)痰(222)鄙(35)鹿(269)裔(244
靖(224)新(173)鄣(35)歆(268)韵(268
意(224)旗(181)雍(23)阖(90)阗(90
阔(90)阙(90)羧(247)豢(253)膏(30
粳(248)粮(248)数(137)煎(186
猷(129)塑(45)慈(188)煤(184)煳(184
煜(184)爆(184)煅(184)煌(184
煊(184)煸(184)煜(184)滟(154
溧(154)溢(154)溽(154)满(154
溥(154)漠(154)滢(154)滇(154
溥(154)溧(154)溽(154)源(154
滤(154)滢(154)裟(244)溻(154
溷(154)溢(154)滢(154)滩(155
漠(155)滢(155)滔(155)溴(155
滥(155)溜(155)溧(155)漓(155
滚(155)溥(155)滂(155)溢(155
溯(155)滨(155)溽(155)滓(155
溟(155)滔(155)溺(155)滢(155
粲(248)滩(155)溢(155)愫(193

慑(193)慎(193)慥(193)慊(193)
誓(30)鉴(263)塞(92)寿(92)寞(92)
窥(226)窦(226)寨(226)窣(226)
窟(226)寝(92)谨(30)裱(246)
褂(246)裙(246)裸(246)裼(246)
裨(246)裾(246)裰(246)褛(195)
福(195)谩(30)摘(30)谢(30)
谬(30)群(247)殿(180)辟(259)障(33)
嫌(104)嫔(104)媳(104)媲(104)
嫒(104)嫉(104)嫌(104)嫁(104)
嫔(104)嫌(104)叠(40)缙(111)
缜(111)缚(111)缚(111)誓(74)缝(111)
骢(106)缟(111)缠(111)缡(111)
缢(111)缣(111)缤(111)骗(106)
剿(38)

十四画：

槁(227)璇(116)静(259)碧(198)
瑶(116)璃(116)璃(116)瑢(116)赘(143)
熬(186)觀(159)磋(199)慝(188)
蔑(104)韬(117)髦(268)墩(46)
墙(46)摞(168)墟(46)墁(46)撂(168)
嘉(47)摧(168)摄(168)赫(251)截(262)
翥(250)踅(255)誓(30)銮(214)摭(168)
墙(46)境(46)摭(169)摘(169)摘(46)
摔(169)撇(169)毅(181)撇(169)
摺(169)蔡(112)寨(228)蔫(58)
蔷(58)靺(265)粗(266)鞅(266)
弊(61)鞠(266)蔽(58)慕(58)暮(58)
摹(159)蔓(58)蔑(58)蔑(58)蔑(58)
蓰(58)蔹(58)蔡(58)蔗(58)蔟(58)
蔺(58)戢(135)蔽(59)蔓(59)蔑(59)
蓿(59)蔼(59)斡(259)熙(186)蔚(59)
槲(219)兢(7)嘏(7)寥(59)榛(126)
榧(126)模(126)蠹(126)榴(126)
榈(126)樟(126)榭(126)樟(127)
榴(127)槁(127)榜(127)槟(127)
榨(127)榕(127)槠(127)榷(127)
榈(127)歌(180)遭(96)酵(252)
酽(252)酾(252)酲(252)酷(252)
酶(252)酴(252)酹(252)酿(252)
酸(252)厮(8)碶(199)碡(199)碟(199)
碴(199)碱(199)碣(199)碳(199)
碲(199)碴(199)碰(199)碴(199)
碥(199)愿(8)剧(38)臧(135)稀(253)
殡(132)需(260)霆(260)霁(260)
辍(134)辖(134)辗(134)蜚(261)
裴(261)翡(261)雌(262)鹾(261)
馥(261)睿(202)颗(230)豹(83)
瞅(202)瞍(202)瞍(202)墅(46)嘞(74)
嘈(74)嗽(74)嘌(74)嘁(74)嘎(74)
暧(140)暝(140)踌(255)踉(255)
跷(255)蹁(255)蜻(234)蜞(234)
蜡(234)蜥(234)蜮(234)蜾(234)
蝇(234)蝎(234)蝇(234)蜘(234)
蝉(234)蛳(234)蜷(234)蝉(234)
蜿(234)蜈(234)蜢(235)嘘(74)
嘻(74)鸮(219)嘣(74)嘤(74)喟(74)
嘛(74)嘀(74)嗾(74)嘭(74)黑(204)
鹘(204)幔(81)嶂(80)嶂(81)赐(143)
罂(237)赚(143)骷(267)骶(267)
鹘(267)锲(211)锴(211)锶(211)
锷(211)锸(212)锹(212)锻(212)
镗(212)锷(212)锦(212)锱(212)
镀(212)镁(212)镂(212)镁(212)

镍(212)铝(212)舞(83)犒(171)舔(237)
稳(216)熏(186)膏(240)贵(240)
篮(240)箍(240)答(240)筹(240)
箕(240)箸(240)算(240)算(240)
箩(240)算(240)箔(240)管(240)
笠(240)笼(240)箫(240)箓(240)
鳃(194)舆(10)僖(20)徽(20)僳(20)
倏(20)僭(20)僬(20)剑(38)僦(20)
僮(20)僧(20)鼻(271)魄(217)魅(268)
魃(268)魁(268)翠(5)鲂(243)鄱(36)
貌(258)膜(178)膊(178)膈(178)
膀(178)簇(178)鲑(263)鲍(263)
鲍(263)鲂(263)鲛(263)鲜(263)
鲟(263)鲞(83)疑(22)獐(131)獒(131)
飓(180)鲧(259)雒(262)孵(173)
贪(83)馋(85)馒(85)銮(214)裹(23)
敲(269)豪(253)塾(46)遮(96)壓(269)
廣(88)腐(88)膏(269)瘩(223)
痢(223)痉(223)瘟(223)瘦(223)
瘊(223)瘘(223)瘘(223)瘙(223)
廖(88)辣(259)彰(83)竭(225)韶(268)
端(225)旗(181)旖(182)膂(178)阚(90)
鄙(36)鲞(263)精(248)鄣(248)
粹(248)粽(248)糁(248)歉(180)
粟(127)鸷(219)弊(61)熄(184)
熘(184)熔(185)煽(185)熘(185)
潢(155)漾(155)潇(156)漤(156)
漆(156)澹(156)漱(156)漂(156)
淳(156)漫(156)潺(156)漶(156)
潋(156)潴(156)漪(156)漉(156)
漳(156)滴(156)漩(156)澎(156)
演(156)谑(156)漏(156)潍(156)
慢(193)熹(193)鳎(193)赛(92)鳃(92
寨(92)寡(92)寄(226)寄(226)寒(226
察(92)蜜(92)寤(92)寥(92)谭(30
肇(249)繁(112)褶(30)褡(246)褙(246
褐(246)褓(246)褛(246)褊(246
褪(246)褴(195)谎(30)调(30)谐(30
谄(30)垦(3)展(98)鹏(219)陡(33
嫣(104)嫌(104)嫩(104)嫖(104
嫦(104)嫚(104)嫁(104)嫌(104
嫉(104)嫪(104)肃(270)翟(250
翠(250)熊(186)羌(22)晋(202
鸢(219)骤(106)缬(111)缦(111
缬(112)骤(106)缨(112)鸟(107
缩(112)缪(112)缬(112)

十五画：

慧(188)耦(227)楼(227)瑾(116
璜(116)璀(116)璎(116)璁(116
琦(116)璇(116)琛(116)奕(62
撵(169)智(268)舞(268)撷(169
撕(169)撷(169)撷(169)撩(169
趟(251)趟(251)撵(169)撷(169
撬(169)赭(251)撬(169)墙(46
擂(169)擤(169)望(115)墩(46
擅(169)撇(169)搏(169)增(46)擂(169)
墀(46)撰(169)聩(228)聪(228)觀(159)
鞋(266)鞑(266)惹(59)鞯(266)鞍(266)
覃(59)蔌(59)蕊(59)蔓(59)蕨(59)
蕾(59)蕉(59)鞍(266)剿(38)蕾(59)
薪(59)蓝(59)蔷(59)赎(143)蔬(59)
蕴(59)燕(186)檀(127)横(127)檀(127)
檀(127)槭(127)樗(127)橙(127)
樱(127)樊(62)橡(127)槲(127)

樟(127)檄(127)敷(137)鵰(219)
豌(251)飄(180)醋(252)醒(252)
醉(253)醉(253)醅(253)厲(8)厝(8)
顛(230)磕(199)磊(199)磔(199)
礦(199)磅(199)碾(199)磨(8)磉(199)
殘(132)慤(188)震(260)胥(260)
霉(260)霈(260)鏖(134)鍾(261)
鍛(261)觀(159)瞌(202)瞞(202)
題(230)暴(140)瞎(202)瞑(202)
嘻(74)嘭(75)噔(74)嘶(74)喝(74)
嚕(74)顛(230)遇(96)嘹(74)彫(83)
踔(255)踩(255)踢(255)踏(255)
踟(255)蹶(255)踩(255)踮(256)
踣(256)蹄(256)蹤(256)蹠(256)
蹠(256)蟠(235)蝶(235)蝶(235)
蝴(235)蛹(235)蝠(235)蛙(235)
蝎(235)蝌(235)蝮(235)鱔(235)
蝗(235)蝙(235)蝣(235)蝯(235)
蝤(235)蝙(235)噗(74)噯(74)顎(230)
嘿(74)噍(75)噢(75)噙(75)嗜(75)
嗜(75)嗔(75)噤(75)噬(75)顓(230)
幙(81)幡(81)嶠(80)幢(81)嶢(80)
嶝(80)墨(270)鮊(267)骼(267)
骸(267)鐧(212)鎮(212)鎮(212)
鎛(212)鎘(212)鏡(212)鏘(212)
鏢(212)鏜(212)鎦(212)鏑(212)
鎊(212)鎰(212)鎵(213)鑌(213)
靠(261)稽(216)稷(216)稻(216)
黎(158)稿(216)稼(217)箱(240)
箴(240)箦(240)篤(241)篋(241)
篆(241)箭(241)篇(241)篆(241)
僵(20)牖(172)僕(20)儋(20)貓(258)
僻(21)德(83)徵(83)盧(243)號(231)
鷗(219)滕(179)滕(179)滕(179)
滕(179)鰒(263)鯔(263)鮭(263)
鮭(263)鯽(263)鯉(263)鯀(263)
鯀(264)鯇(264)鯔(263)鯽(264)
鯔(264)鯊(127)鯊(131)鯊(131)
鮮(259)鵬(220)鵬(86)鵬(86)
熟(186)摩(269)麾(269)褒(244)廬(88)
瘧(223)瘦(223)瘧(223)瘢(223)
瘤(223)痢(223)痤(223)瘡(181)
鵝(220)凜(24)顏(230)毅(181)
蝎(247)蝎(247)蝎(248)蝎(248)
遮(96)楷(249)楷(249)楷(249)楷(249)
蔚(250)遵(96)鶴(220)憋(188)
熵(185)熠(185)潛(156)澍(156)
澎(156)澌(156)澈(157)潮(157)
潛(157)潭(157)潦(157)鯊(264)
潲(157)鍾(214)潟(157)澳(157)
潘(157)澹(157)澈(157)瀾(157)
瀋(157)瀑(157)澄(157)滿(157)
懂(193)憬(193)憔(193)懊(193)
憧(193)憎(194)寮(92)窟(226)
額(230)濕(30)翹(250)褥(246)
襤(246)襯(246)禍(196)遭(30)鶴(220)
澹(30)憨(189)熨(185)慰(189)劈(36)
履(98)屨(98)嬉(104)鍔(39)戮(135)
鍪(235)豫(36)縷(112)縻(112)
繒(112)繒(112)驟(107)畿(113)
十六画：
耩(227)鰒(227)膀(227)璞(116)
璟(117)艇(259)磷(199)聲(228)
鍪(235)髻(268)髭(268)髹(268)

擀(169)感(169)擂(169)熹(47)
操(170)髦(136)擅(170)鑪(170)
擞(170)磬(199)鄴(36)顥(230)
蕨(59)鞘(266)燕(186)鮎(269)顏(230)
薤(59)蕾(59)暮(59)蕗(59)薛(60)
薇(60)檠(127)擎(159)薪(60)薏(60)
薨(60)藪(60)薄(60)顆(230)翰(259)
噩(117)薜(60)蕷(60)樾(127)惘(128)
橛(128)橛(128)樵(128)橄(128)
橹(128)橦(128)樽(128)樨(128)
橙(128)橘(128)橡(128)墨(46)
整(137)橐(128)融(235)翩(250)
飄(218)醛(253)酬(253)醍(253)
醒(253)醚(253)酯(253)霄(259)
磺(199)硕(199)厕(9)飙(180)
瘟(132)霖(260)霏(260)霓(260)
霜(260)霎(260)鍪(214)辙(134)
辚(134)臻(231)冀(10)餐(86)遽(96)
鹭(171)瞟(202)瞠(202)瞰(202)
嘎(75)嘴(75)嗾(75)嗷(141)瞳(141)
蹀(256)蹬(256)踅(256)蹦(256)
踵(256)踽(256)嘴(75)踱(256)
蹄(256)蹉(256)蹊(256)蹂(256)
蜻(235)蟒(235)蟆(235)螈(235)
螅(235)蜻(236)螗(236)螃(236)
蟥(236)螟(236)噱(75)器(75)
噪(75)噬(75)噫(75)噻(75)噼(75)
罹(204)圜(77)鹦(220)赠(143)
默(270)黔(270)镍(213)镗(213)
镘(213)镏(213)镝(213)镜(213)
镝(213)镞(213)镣(213)氆(171)
氇(171)赞(143)憩(189)穑(217)
穆(217)篠(217)篝(241)篚(241
箫(241)篮(241)篡(241)篥(241
篦(241)篪(241)篷(241)篙(241
篙(241)篮(205) 儒(21)劓(38)劓(250)
魃(268)魅(268)邀(96)鑽(83)衡(83
歙(180)盒(205)膨(179)膳(179
膳(179)腾(179)膊(179)膣(179
雕(262)鲭(264)鲮(264)鲱(264
鲫(264)鲑(264)鲵(264)鲳(264
鲷(264)鲵(264)鲷(264)鲸(264
鲉(264)鲈(264)鲷(264)鳎(131
鹣(131)鹣(131)鹰(96)憨(189
蝉(23)鹄(220)磨(269)麻(88
瘸(223)瘰(223)瘰(223)瘰(88)瘘(22
瘘(223)瘘(223)瘘(223)瘘(22
瘸(223)瘪(224)痢(181)瘘(269
瘘(270)凝(24)辨(259)辩(259
赢(23)壅(46)羲(247)鑑(249)鑑(24
糖(249)糕(249)瞥(202)瓢(13
燎(185)燠(185)燔(185)燃(18
燧(185)桑(128)燔(185)鑲(157
鑲(157)灏(157)灞(157)澄(15
澡(157)澹(157)激(157)潍(15
澜(157)澹(158)鑲(158)鑄(158
慑(194)懊(194)懑(194)懑(19
懵(194)黄(269)寰(93)寰(93)寨(2
蹇(226)褶(246)禧(196)壁(46)避(
嬖(105)犟(171)煌(105)鹉(22
蜀(250)颗(230)缰(112)缰(11
缘(112)缬(112)缬(112)
十七画：
璨(117)璩(117)璐(117)璟(1

戲(135)螫(236)擤(170)壙(46)
擦(170)殼(181)磨(237)擢(170)
薔(60)蓋(60)鞡(266)鞠(266)藏(60)
蔷(60)薰(60)藐(60)薛(60)藁(60)
檬(128)檔(128)檄(128)檜(128)
檁(128)檀(128)懋(189)醢(253)
翳(250)繁(112)礁(199)礙(199)
磷(199)磴(200)鶉(220)霜(260)
霞(260)鍋(261)鏙(261)幽(80)
壑(46)獻(200)瞭(202)瞧(203)
瞬(203)瞳(203)瞬(203)瞩(203)
瞪(203)嚏(75)嚅(75)蹑(256)
蹣(256)蹋(256)蹈(256)蹂(256)
蹦(256)蟥(236)蟥(236)螺(236)
蟶(204)螳(236)螺(236)蟋(236)
蟀(236)蟀(236)嚎(75)嚎(75)
嶋(204)嶋(204)嶋(204)嶷(80)贏(143)
黯(270)黝(270)鏍(267)鏵(267)
鐔(213)鏃(213)鏈(213)鏤(213)
鐙(213)鏃(213)鋼(213)鍇(213)
鍾(213)鐙(213)鐙(213)鑄(237)
穗(217)黏(217)魏(268)簧(241)
簾(241)簾(241)簷(241)簡(241)
簡(241)簇(241)簫(241)簍(241)
繁(112)鮑(271)黨(270)偏(21)
鮮(271)鱔(217)魑(268)徵(83)艙(243)
魯(271)爵(173)蘇(173)蘇(258)邈(97)
獲(258)臟(179)朦(179)臊(179)
膘(179)膳(179)臆(179)臃(179)
鯖(264)鰈(264)鯔(264)鯉(264)
鯉(264)鯊(264)鯉(265)鯔(265)
鰍(265)鯊(265)鯉(265)鯊(265)
鰤(265)鰐(265)獵(131)蠱(236)
變(40)鷲(220)襲(23)麋(269)麋(269)
廣(88)癌(224)癌(224)麋(270)辮(259)
贏(23)鑪(249)鑪(249)鹹(268)
燥(185)憲(189)濕(158)濮(158)
濕(158)濠(158)濯(158)豁(258)
賽(93)審(93)邃(97)禍(246)禍(246)
臀(179)槳(128)髮(136)臂(179)
擘(159)濡(100)瞭(194)嬤(105)
翼(250)蠢(227)鵝(220)鑒(214)
彈(107)

十八画：

鑒(214)鑿(265)繚(269)鬱(269)
鬃(269)瞽(271)藕(60)轉(266)
鞨(266)鞭(267)鞦(267)鞣(267)
藜(60)蕭(60)蘇(60)薄(60)鶴(220)
檬(128)覆(229)醪(253)癢(256)
礎(200)礦(200)礪(200)斐(185)
餐(86)糜(262)瞻(203)瞧(141)
顯(230)曜(141)蹠(256)蹦(257)
鷺(220)蹣(257)蹠(257)蟛(236)
蟪(236)蟠(236)蟠(236)鼯(75)
鼯(75)鵲(220)黠(270)黝(270)髮(267)
鑄(267)鍰(213)鐮(213)鐲(213)
鐮(213)鐵(214)馥(267)鯊(242)
鯊(242)簪(242)簪(242)鼯(271)
鮑(271)鮑(271)鮮(262)鱧(243)
翻(250)臟(179)鰭(265)鰨(265)
鰈(265)鰩(265)鯖(265)鱷(220)
鷹(88)癲(224)癮(224)癩(224)
癬(224)顯(230)蹾(11)蹩(257)
瀑(158)瀍(158)瀛(158)鑒(214)

襟(246)璧(117)戰(135)彝(97)邉(97)
十九画：
鬚(269)搖(170)攢(170)鞴(267)
鞴(267)鬱(60)蓮(60)擧(61)蔚(61)
誓(30)蕭(61)藥(61)鬱(270)
鏘(159)醭(253)醯(253)鑑(253)
碑(200)鄙(36)霍(260)雪(260)鯖(200)
嚴(141)嚙(76)廚(257)顚(257)
隙(257)蹼(257)蹴(257)蹴(257)
蹴(257)蹲(257)蹄(257)蹲(257)
蹬(257)蟻(236)蟻(236)鑑(236)
蟻(236)蟻(236)嶺(80)蟲(270)
髏(267)髏(267)蟻(214)猶(242)
鬚(242)鬚(242)傳(242)鬱(265)
鮒(271)鱈(268)鰻(243)鬱(271)
鰐(265)鰐(265)鱈(265)鰻(265)
鰐(265)鰐(265)鱈(236)鱈(231)
勳(39)鄙(269)鬱(224)麒(270)
鬱(270)鬱(259)鬱(23)鬱(23)
鬱(247)鬱(265)鬱(185)鬱(158)
鬱(158)鬱(158)鬱(246)鬱(30)
鬱(244)鬱(99)鬱(107)鬱(112)
二十画：
瓊(117)鬱(269)壞(46)壞(170)馨(268)
鬱(61)鬱(61)鬱(61)醇(253)
醴(253)鬱(260)鬱(231)鄭(36)
鬱(64)鬱(41)嚴(141)躁(257)
蹟(257)蟻(236)鬼(262)嚙(76)
嚙(76)巍(80)巍(80)鉄(270)鬱(270)
鑑(214)鑑(214)鬱(270)籍(242)
纂(242)鑑(271)鬱(171)鬱(179)
鬱(265)鰐(265)鰐(265)鰐(265)
鬱(131)鬱(269)鬱(249)鬱(158)
鬱(158)鬱(158)鬱(30)鬱(105)
鬱(107)
二十一画：
鬱(237)瑤(117)鬱(271)鬱(253)
鬱(200)鬱(200)鬱(260)鬱(260)
鬱(261)鬱(231)鬱(141)鬱(257)
鬱(270)鬱(267)鬱(271)鬱(266)
鬱(266)鬱(224)鬱(270)鬱(225)
鬱(11)鬱(185)鬱(158)鬱(196)
鬱(214)鬱(98)鬱(97)
二十二画：
鬱(227)鬱(227)鬱(47)鬱(267)鬱(61)
鬱(220)鬱(61)鬱(61)鬱(3)鬱(261)
鬱(171)鬱(86)鬱(257)鬱(257)
鬱(267)鬱(214)鬱(217)鬱(266)
鬱(218)鬱(86)鬱(269)
二十三画：
鬱(269)鬱(251)鬱(170)鬱(170)
鬱(231)鬱(257)鬱(237)鬱(271)
鬱(271)鬱(224)鬱(270)鬱(11)
二十四画：
鬱(7)鬱(237)鬱(253)鬱(257)鬱(83)
鬱(214)鬱(158)鬱(246)
二十五画：
鬱(170)鬱(76)鬱(86)鬱(189)
二十六画：
鬱(237)
三十画：
鬱(185)

Thể hiện thơ "Nhật ký trong tù" qua nét chữ Thảo

- Bài 世路难 Thế lộ nan (Đường đời hiểm trở)

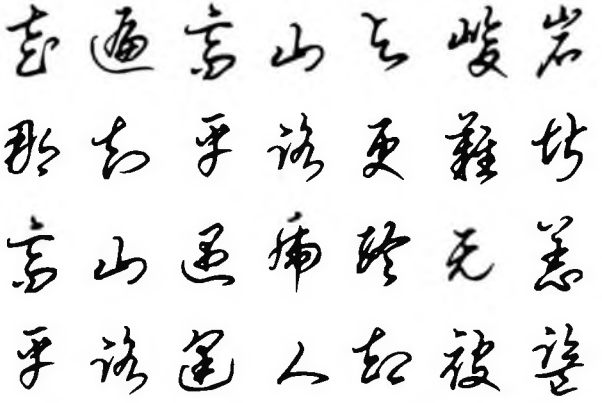

- Bài 学奕棋 Học dịch kỳ (Học đánh cờ)

細疲心大疲光照
攻困沒時時為逼堅
功未可安也誘誘錯
功平均一人著平
天下為公盡忠報國

- Bài 闻舂米声 Văn thung mễ thanh (Nghe tiếng giã gạo)

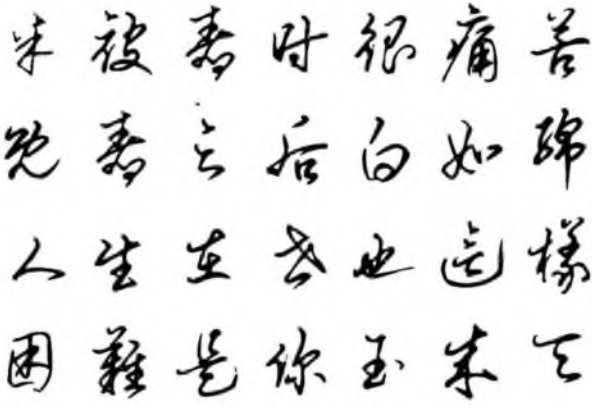

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
HÀ NỘI: A2, 261 Thuỵ Khuê, Q. Tây Hồ * ĐT: (04) 728.1360
TT Bản thảo & bản quyền: 0983.608.142
TP. HỒ CHÍ MINH: 111 Lê Thánh Tôn, Q. 1 * ĐT: (08) 824.4534
Web: nxbhongduc.vn * Email: nxbhongduc@gmail.com

TẬP VIẾT 7000 CHỮ TIẾNG HOA THÔNG DỤNG

NGUYỄN MẠNH LINH

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Thạc sỹ HOÀNG CHÍ DŨNG

Biên tập: THU HẰNG
Vẽ bìa: HUYHOANGBOOK
Sửa bản in: CONGTYDICH.COM

PHÁT HÀNH TẠI
Nhà sách Huy Hoàng
95 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
Tel/Fax: (04) 736.5859 - 736.6075
Mobile: 0903.262626
Nhà sách Thành Vinh
59 Đường Trần Phú, TP. Vinh, Nghệ An
Tel/Fax: (038) 3591.167 - Mobile: 0912.109349

www.huyhoangbook.com.vn

In 2000 cuốn, khổ 13,5x20,5cm, tại TTCN in Khảo sát và xây dựng. Số đăng ký KHXB: 18-2008/CXB/3-32-18/HĐ. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2008.